

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

Chủ biên: TSKH. Võ Đại Lực

...UNG QUỐC SAU KHI GIA NHẬP WTO

Thành công & hách thức



WORLD TRADE
ORGANIZATION



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

**TRUNG QUỐC
SAU KHI GIA NHẬP WTO
THÀNH CÔNG VÀ THÁCH THỨC**

© 2006 của tác giả

In tại Việt Nam

VN-TG: 5-16.0 (14-2-06)

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI**

**Chủ biên
TSKH. VÕ ĐẠI LƯỢC**

**TRUNG QUỐC
SAU KHI GIA NHẬP WTO
THÀNH CÔNG VÀ THÁCH THỨC**

**NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
HÀ NỘI - 2006**

Chủ biên:

TSKH. VÕ ĐẠI LỢC

Những người tham gia:

TH.S. ĐẶNG PHƯƠNG HOA

TS. PHẠM THÁI QUỐC

TS. ĐỖ TIẾN SÂM

TS. NGUYỄN TRẦN QUẾ

TSKH. VÕ ĐẠI LỢC

CHƯƠNG I

CHƯƠNG II

CHƯƠNG III

CHƯƠNG IV

CHƯƠNG V

EP
MS

MỤC LỤC

Trang

Những chữ viết tắt

Lời nói đầu

Chương I:

**Trung Quốc sau khi gia nhập WTO - việc thực hiện các cam kết
và những tác động** 17

I. Cam kết của Trung Quốc với WTO và việc
thực hiện cam kết 18

II. Tác động của việc Trung Quốc thực hiện
cam kết WTO 34

III. Những vấn đề và giải pháp 55

Chương II:

Cải cách chính phủ ở Trung Quốc sau khi gia nhập WTO 69

I. Những thách thức buộc phải cải cách Chính phủ 69

II. Quan điểm về cải cách chính phủ và nội dung cải cách chính phủ	74
--	----

III. Nội dung của cải cách chính phủ	81
--------------------------------------	----

Chương III:

Trung Quốc với việc sửa đổi pháp luật sau khi gia nhập WTO.	119
--	-----

I. Sửa đổi Hiến pháp	120
----------------------	-----

II. Sửa đổi hệ thống pháp luật kinh tế, thương mại	124
--	-----

III. Thanh lọc và sửa đổi các văn bản pháp quy hành chính	139
---	-----

Chương IV:

Khu vực doanh nghiệp Trung Quốc - tiếp tục điều chỉnh, cải cách thích ứng và phát triển	147
--	-----

I. Điều chỉnh và cải cách doanh nghiệp nhà nước	148
---	-----

II. Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân	166
---	-----

III. Cải cách doanh nghiệp ngân hàng và thu hút FDI vào các doanh nghiệp ngân hàng	175
--	-----

IV. Phát triển xí nghiệp Hương Chấn	182
-------------------------------------	-----

V. Chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc chống hàng nhái, hàng giả và cải thiện hệ thống phân phối	192
---	-----

Chương V:

Trung Quốc sau khi gia nhập WTO - nhận xét và khuyến nghị	209
1. Trung Quốc đã thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO	209
2. Tác động tích cực của việc Trung Quốc gia nhập WTO là hết sức to lớn	212
3. Vấn đề tranh chấp thương mại	220
4. Tỷ giá giữa đồng Nhân dân tệ (NDT) và USD	224
5. Những dự cảm lo ngại đã không còn	227
6. Ngay sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc tiếp tục khai mở thị trường bên ngoài	231
7. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực phát triển cao	233
8. Một số khuyến nghị:	235
Phụ lục	241
Tài liệu tham khảo	249

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT:

Tiếng Anh

AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AMS	Aggregate Measure of Support	Lượng hỗ trợ gộp
APEC	Asia Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
APPPC	Asia and Pacific Plant Protection Commission	Ủy ban Bảo vệ thực vật Châu Á - Thái Bình Dương
ASEM	ASEAN Europe Meeting	Diễn đàn Hợp tác á - Âu
ATPA	Andean Trade Preference Act	Đạo luật ưu đãi thương mại Andean
AVE	Average Value Equivalent	Giá trị trung bình tương đương
CAP	The Common Agriculture Policy	Chính sách nông nghiệp chung của EU
CBERA	Caribbean Basin Economic Recovery Act	Đạo luật Khôi phục kinh tế khu vực lòng chảo Caribe
CEPT	Common Effective Preferential Tariff	Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung

CITES	Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
CVA	Custom Valuation Agreement	Hiệp định định giá hải quan (WTO)
DLĐ	The Thai Department of Livestock Development	Cục Phát triển chăn nuôi Thái Lan
DRC	Domestic Resource Cost	Hệ số chi phí nguồn lực nội địa
EHP	Early harvest programme	Chương trình thu hoạch sớm
ERP	Effective Rate of Protection	Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FAO	Food and Agriculture Organization	Tổ chức Nông lương của Liên Hợp Quốc
GAP	Good Agricultural Practice	Phương thức sản xuất tốt
GATT	General Agreement on Tariff and Trade	Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch
GMO	Genetically modified organisms	Sản phẩm biến đổi gen
GSP	Generalised System of Preference	Hệ thống ưu đãi phổ cập
ICO	International Coffee Organization	Tổ chức Cà phê thế giới
IFPRI	International Food Policy Research Institute	Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế

IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế
LDC	Least Developed Countries	Các nước kém phát triển
MEA	Multilateral environmental agreement	Hiệp định đa phương về môi trường
MFN	Most Favoured Nation	Quy chế Tối huệ quốc
MOAC	Ministry of Agriculture and Cooperative	Bộ Nông nghiệp và hợp tác xã Thái Lan
NTM	Non - Tariff Measures	Các biện pháp phi thuế quan
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế
OIE	International Office of Epizootics	Tổ chức Phòng chống dịch bệnh quốc tế
RCA	Revealed Comparative Advantage	Hệ số lợi thế so sánh hiển thị
RTG	Royal Thai Government	Chính phủ Hoàng gia Thái Lan
S&D	Special and differential treatment	Đối xử đặc biệt và khác biệt
SCM	Subsidies and Countervailing Measures	Trợ cấp và các biện pháp đối kháng

SEV	Soviet Economic Vzaimopomos	Hội đồng tương trợ kinh tế
SPM	Sanitary and Phytosanitary Measures	Các biện pháp kiểm dịch động thực vật
SPS	Sanitary and phytosanitary	Kiểm dịch động thực vật
SSG	Special Safe Guards	Các biện pháp tự vệ đặc biệt
SSM	Special safeguard mechanism	Cơ chế tự vệ đặc biệt
TBT	Technical Barriers to Trade	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TRQ	Tariff-rate quota	Hạn ngạch thuế quan
URAA	Uruguay Round Agreement on Agriculture	Hiệp định Nông nghiệp Vòng đàm phán urugoay
USC	United States Code	Luật Thương mại Mỹ
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

Tiếng Việt

BNN& PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTC	Bộ Tài chính
BTM	Bộ Thương mại
BYT	Bộ Y tế
XNK	Xuất nhập khẩu

LỜI MỞ ĐẦU

Công trình nghiên cứu quá trình Trung Quốc đàm phán gia nhập WTO đã được xuất bản năm 2004. Do vậy các vấn đề về quá trình đàm phán, những cam kết với WTO, những tác động các mặt... đã được đề cập và phân tích trong công trình này. Đề tài này chỉ tập trung nghiên cứu những tác động thực tế từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO đến nay và những điều chỉnh chính sách trên các mặt chủ yếu: Cải cách Chính phủ, cải cách thể chế, cải cách doanh nghiệp, trên cơ sở đó nêu ra một số nhận xét và khuyến nghị.

Chương I tập trung vào các vấn đề sau: Những cam kết của Trung Quốc với WTO; Việc thực hiện những cam kết của Trung Quốc trên các lĩnh vực luật pháp, thuế quan, dịch vụ, sở hữu trí tuệ. Tác động của việc thực hiện những cam kết trên các

mặt tốc độ tăng trưởng, tác động tới các ngành kinh tế, các vấn đề xã hội; những vấn đề đang đặt ra và giải pháp.

Chương II với chủ đề cải cách Chính phủ ở Trung Quốc sau khi gia nhập WTO đã đi sâu phân tích các vấn đề: Những thách thức đối với chính phủ Trung Quốc, quan điểm cải cách chính phủ, nội dung cải cách chính phủ.

Chương III với chủ đề Trung Quốc với việc cải cách thể chế sau khi gia nhập WTO. Chương này đã đi sâu vào các vấn đề sửa đổi Hiến pháp, sửa đổi hệ thống luật pháp về kinh tế và thương mại, thanh lọc và sửa đổi các văn bản pháp quy hành chính.

Chương IV đi sâu phân tích các cải cách trong khu vực doanh nghiệp của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO với các nội dung: điều chỉnh và cải cách các doanh nghiệp Nhà nước. Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân, cải cách các ngân hàng phát triển xí nghiệp hương chấn, tranh chấp thương mại và các doanh nghiệp Trung Quốc, chính sách của Nhà nước đối với các doanh nghiệp.

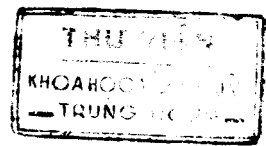
Chương V đã nêu ra những nhận xét và khuyến nghị. Những nhận xét chính là: Trung Quốc đã thực hiện nghiêm túc cam kết với WTO; Tác động tích cực của việc Trung Quốc gia

nhập WTO là rất to lớn trên các mặt thúc đẩy cải cách, hiện đại hoá cơ cấu ngành nghề, giải quyết tốt các vấn đề xã hội... vấn đề tranh chấp thương mại, tỷ giá... đã và đang được giải quyết bằng con đường thương lượng; những lo ngại trước khi Trung Quốc gia nhập WTO về sự suy sụp của các ngành công nghiệp ô tô, nông nghiệp... đã không thành hiện thực; Trung Quốc tiếp tục khai mở thị trường ngay sau khi gia nhập WTO; Trung Quốc gia tăng đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Một số khuyến nghị cụ thể đã tập trung vào các vấn đề: cam kết về hàng rào bảo hộ; vấn đề tỷ giá; chuẩn bị giải quyết các tranh chấp thương mại, khai mở thị trường bên ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO; gia tăng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; cải cách và Chính phủ và công ty...

Đề tài đã cố gắng nêu bật lên những tác động to lớn của việc Trung Quốc gia nhập WTO, những cố gắng cải cách kinh tế trong nước, và những ứng phó có hiệu quả với những vấn đề xã hội và kinh tế trong và ngoài nước.

Đề tài đã dựa trên sự thu thập, phân tích các nguồn tư liệu bằng tiếng Trung Quốc và tiếng Anh với các dữ kiện và số liệu tương đối cập nhật.

Tập thể tác giả



CHƯƠNG 1

Trung Quốc từ sau khi gia nhập WTO - việc thực hiện các cam kết và những tác động

Sau năm 2004 Trung Quốc bắt đầu phấn đấu để đạt tới mục tiêu cuối cùng trong các cam kết gia nhập WTO. Theo nhiều đánh giá, cho tới nay, Trung Quốc đã hình thành quan hệ tương hỗ toàn diện với WTO¹. Phần này tổng kết việc thực hiện những cam kết với WTO và những thành tựu kinh tế nổi bật của Trung Quốc từ sau khi gia nhập WTO, đồng thời cũng nêu ra những vấn đề đang đặt ra và những hướng xử lý các vấn đề đó của Trung Quốc.

¹ Viện Viện. Năm thứ tư gia nhập WTO. T/c Liễu Vọng số 27/12/2004.

I. Cam kết của Trung Quốc với WTO và việc thực hiện cam kết

1. Những cam kết của Trung Quốc với WTO

Thoả thuận gia nhập WTO của Trung Quốc được ký kết có một khuôn khổ rộng, bao gồm khoảng 700 cam kết, cho ta hình dung được nền kinh tế Trung Quốc phải làm thế nào để phù hợp với những thoả thuận, nguyên tắc và các quy định của tổ chức này. Có 7 loại cam kết khác nhau liên quan đến chế độ thương mại trong Nghị định thư gia nhập. Một số loại cam kết đòi hỏi một hoạt động đặc thù của Trung Quốc, như cung cấp tất cả các thông tin cần thiết về những yêu cầu của nước này đối với các giấy phép nhập khẩu. Những cam kết khác ít đặc thù hơn như những cam kết xác định nghĩa vụ của Trung Quốc thực hiện các nguyên tắc minh bạch và không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Cụ thể gồm những nội dung sau đây:

- Trong nông nghiệp, giảm hàng rào thuế quan áp dụng đối với hàng nông sản trung bình từ mức 30% xuống còn 12%. Thuế suất ban đầu được giảm từ 22% xuống 17,5%. Một số sản phẩm “nhạy cảm” như lúa mì, ngô, gạo, bông và dầu đậu sẽ được đăng ký hạn ngạch thuế: dưới 10% đối với nhập khẩu một khối lượng nhỏ, trên 10% đối với khối lượng lớn.

- *Đối với ô tô*, từ ngày 1/1/2002 Trung Quốc cắt giảm gần 1/3 thuế đối với các loại ô tô nhập khẩu. Thuế đánh vào các loại ô tô trên 3000 phân khối được giảm từ 80% xuống 50,7%; với các loại xe dưới 3000 phân khối giảm từ 70% xuống 43,8%. Từ năm 2002, các công ty liên doanh xe hơi Trung Quốc – nước ngoài được phép lập riêng các mạng lưới tiêu thụ. Đến tháng 7/2006, mức thuế đánh vào các loại xe hơi nhập khẩu sẽ giảm còn 25%, và thuế đánh vào phụ tùng xe hơi sẽ giảm từ 23,4% xuống còn 10%. Hạn ngạch nhập khẩu xe hơi cũng được bỏ hẳn vào năm 2005.

- *Trong lĩnh vực năng lượng – dầu mỏ*, Trung Quốc đồng ý mở cửa các ngành dầu thô và dầu chế biến cho các thương gia tư nhân qua việc tự do hoá dần và giảm sự độc quyền mua bán dầu. Trung Quốc cũng sẽ mở cửa lĩnh vực phân phối bán lẻ mặt hàng này sau 3 năm gia nhập WTO. Trung Quốc sẽ mở cửa thị trường bán buôn dầu sau 5 năm gia nhập WTO.

- *Về hoạt động của các ngân hàng nước ngoài*: các ngân hàng nước ngoài được phép kinh doanh đồng NDT với các công ty Trung Quốc sau 2 năm kể từ Trung Quốc gia nhập WTO, và với các cá nhân Trung Quốc sau 5 năm. Mọi hạn chế về địa lý sẽ được xoá bỏ sau 5 năm.

- *Về bảo hiểm*, ngay sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, các công ty nước ngoài có thể bán bảo hiểm thương mại và nhân thọ cho khách hàng Trung Quốc và nước ngoài ở Trung Quốc, từ năm 2003, họ có thể bán bảo hiểm y tế, đến năm 2004, có thể bán hợp đồng bảo hiểm tập thể, trợ cấp cho tất cả các khách hàng.

- *Về viễn thông*: Các cam kết chính đòi hỏi bỏ một phần các hạn chế tiếp cận thị trường, đặc biệt là quyền thành lập, bỏ các hạn chế về đối xử quốc gia, tuân thủ các Tài liệu tham chiếu chứa đựng các định nghĩa và nguyên tắc về khuôn khổ pháp luật đối với dịch vụ viễn thông cơ bản. Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, phần vốn của các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này sẽ được tăng đến 25%, một năm sau tỷ lệ này là 35% và 3 năm sau là 49%. Các hợp đồng thuê mua của ngành này cũng được tự do hoá.

- *Với các dịch vụ Internet và truyền thông*, các công ty nước ngoài có thể được nắm giữ ngay 30% ở các công ty Trung Quốc thuộc các tỉnh Bắc Kinh, Thượng Hải và Quảng Châu, sau 2 năm mức này tăng lên 50%, khi mọi hạn chế về khu vực được xoá bỏ. Thuế đối với các sản phẩm công nghệ cao như thiết bị viễn thông sẽ được giảm dần và xoá bỏ hẳn vào năm 2005. Dịch vụ viễn thông đường dài và có dây cố định sẽ được mở cửa ở mức 25%

sau 3 năm và 49% sau 6 năm.

- Trung Quốc thực hiện các thoả thuận về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ngay sau khi gia nhập WTO.
- Trung Quốc sẽ bãi bỏ hệ thống quản lý bằng hạn ngạch.

WTO chấp nhận Trung Quốc là thành viên với tư cách một nước đang phát triển¹.

Có thể thấy, những cam kết của Trung Quốc đối với WTO là rất mạnh mẽ, hơn hẳn so với những cam kết của các nước lớn đang phát triển như Ấn Độ, Brazil, Ai Cập và Nigeria². Những so sánh này không chỉ dừng lại ở mức thuế trần cho hàng hoá (gồm cả hàng nông sản), mà còn ở mức hàng rào phi thuế quan áp dụng tại biên giới hoặc trong lãnh thổ đối với hàng hoá và dịch vụ. Các cam kết rất mạnh mẽ của Trung Quốc không chỉ đề

¹ Trích từ Võ Đại Lực. 2004. Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới: thời cơ và thách thức. Nxb khoa học xã hội. HN.

² Hãy làm một phép so sánh với Ấn Độ và Brazil, hai nước đang phát triển lớn cũng là thành viên của WTO. Mức thuế trung bình của Ấn Độ là gần 30% (mặc dù mức thuế này phải giảm xuống 20% với việc giảm thuế gần đây), mức thuế ràng buộc ở WTO là 50%, với 67% danh mục thuế không bị ràng buộc. Đối với Brazil, mức thuế trung bình là 11% đối với thuế suất được thực sự áp dụng và 32% đối với thuế suất ràng buộc, với tất cả các loại thuế đều bị ràng buộc.

Nguồn: Han Jun, Đối thoại chính sách của Trung Quốc và Ấn Độ trong nền kinh tế toàn cầu, New Delhi, 4/2004.

cập đến “cải cách ở giai đoạn thứ nhất” (rà soát tại biên giới) mà còn đi sâu hơn nữa đến “cải cách ở giai đoạn thứ hai”, hay cải cách về mặt thể chế. Đáng chú ý là những cam kết chi tiết về cải cách pháp luật và hành chính và các thủ tục có tính minh bạch khác đối với tất cả các quy định trong nước (ví dụ như dịch vụ, tài sản trí tuệ, và tiêu chuẩn hàng hoá). Trung Quốc đang chuyển từ mở cửa cục bộ sang mở cửa toàn diện, đa tầng; từ mở cửa mang tính chính sách sang mở cửa khung pháp luật có thể dự đoán được; từ mở cửa đơn phương sang cùng mở cửa, mở cửa đa phương giữa các nước thành viên WTO.

2. Việc thực hiện những cam kết của Trung Quốc

Từ sau khi gia nhập WTO, thay đổi lớn nhất trong đời sống kinh tế-xã hội Trung Quốc là thay đổi về quan niệm. Trung Quốc đã thiết lập được ý thức quy tắc, tiếp thu một số nguyên tắc cơ bản phổ biến trên thế giới, đảm bảo rằng những pháp luật, quy chế về kinh tế của Trung Quốc thống nhất với những quy tắc của WTO cũng như thống nhất với những thông lệ quốc tế. Đây là điều kiện cơ bản cho Trung Quốc hội nhập kinh tế thế giới.

1) Về luật pháp (sẽ được bàn sâu hơn ở chương 3)

Ngay từ năm đầu tiên gia nhập WTO, Trung Quốc đã tập trung vào mục tiêu điều chỉnh các luật, vào các nỗ lực cải cách thể chế của chính phủ ở tất cả các cấp độ để thiết lập khuôn khổ pháp luật và các quy định điều chỉnh việc buôn bán hàng hoá và dịch vụ bằng cách tôn trọng các nguyên tắc minh bạch và nguyên tắc đối xử quốc gia được tổ chức này quy định. Nhiều đạo luật và các quy định thương mại đã được Hội đồng Nhà nước và Quốc hội chuẩn ý và sửa đổi. Nước ngoài và các thể chế quốc tế đã cung cấp cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc một sự hỗ trợ kỹ thuật rất lớn và những phương tiện để tăng cường các khả năng của nước này. Chẳng hạn, Canada tiếp tục tham gia vào các chương trình cải tổ về luật pháp và tư pháp, đẩy mạnh việc bảo vệ các quyền con người và sự phát triển của xã hội dân sự, việc tham gia của công chúng vào các thể chế và tiến trình lập pháp. Đặc biệt, tổ chức phát triển quốc tế Canada (ACDI) đã tham gia vào hai dự án quan trọng để cải thiện sự lãnh đạo và củng cố chế độ dân chủ, nhằm tăng cường khả năng sao cho Trung Quốc phù hợp với WTO.

Sau năm thứ hai, tổng cộng, Trung Quốc đã chỉnh lý sửa đổi hơn 2.300 loại văn bản pháp luật và các quy chế của các bộ ngành. Các địa phương đã chỉnh lý hơn 190.000

văn bản bao gồm những pháp quy mang tính địa phương, quy tắc điều lệ chính quyền địa phương và nhiều chính sách địa phương khác¹. Về thể chế quản lý hành chính và chuyển đổi chức năng chính phủ, Quốc vụ viện đã chỉnh lý và quy hoạch toàn diện những phê duyệt hành chính. Trong số 3948 hạng mục phê duyệt hành chính của 65 cơ quan chức năng phê duyệt hành chính được chỉnh lý, 1195 hạng mục bị huỷ bỏ, 82 hạng mục đã thay đổi phương thức quản lý. Bên cạnh đó, Trung Quốc đã thông qua chỉnh lý, sửa đổi và ban hành mới những pháp luật, pháp quy và quy tắc điều lệ liên quan đến mậu dịch trong nước và nước ngoài, đầu tư nước ngoài, hợp tác kinh tế đối ngoại, bảo vệ quyền tác giả... và các loại văn bản pháp luật, pháp quy về lĩnh vực dịch vụ mậu dịch. So với các văn bản cũ, các văn bản này đưa ra nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ phục vụ nông nghiệp, công nghệ cao, vận tải, năng lượng, vật liệu mới, bảo vệ môi trường. Các danh mục mới cũng bao gồm nhiều dự án khuyến khích liên quan đến việc tự do hoá hơn nữa lĩnh vực dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, ngoại thương, du lịch, truyền

¹ Dư Quảng Châu. Báo cáo tình hình Trung Quốc từ khi gia nhập WTO đến nay. Trích trong Thạch Quảng Sinh chủ biên (2004). Nền kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO. Bắc Kinh. NXB Liên hiệp công thương Trung Hoa

thông, vận tải, dịch vụ kế toán và pháp lý. Hơn nữa, Trung Quốc đã tiến hành cải tổ một số bộ, cơ quan ngang bộ liên quan đến kinh tế tài chính, xoá bỏ tình trạng chồng chéo, hạn chế sự can thiệp của chính phủ vào những quyết định đầu tư, thúc đẩy thực hiện những cam kết của Trung Quốc với WTO.

Sau ba năm, chính phủ đã sửa đổi hơn 2500 pháp luật pháp quy, trong đó bao gồm Luật đầu tư nước ngoài, Luật ngoại thương, các địa phương đã thành lý 190 nghìn pháp quy mang tính địa phương, điều lệ của chính quyền địa phương và những biện pháp chính sách khác. Quốc vụ viện đã 3 lần xoá bỏ và điều chỉnh 1806 hạng mục phê duyệt hành chính. Chính quyền các địa phương cũng xoá bỏ hàng trăm nghìn hạng mục phê duyệt hành chính, đặc biệt là xoá bỏ số lượng lớn các văn kiện nội bộ, chế định các chính sách dựa trên yêu cầu và cam kết gia nhập WTO. Độc quyền của các Bộ quan hệ kinh tế đối ngoại và ngoại thương về tiến hành các hoạt động xuất khẩu - nhập khẩu đã bị xoá bỏ. Quyền này được giao cho các tỉnh và các đơn vị lãnh thổ khác, các công ty ngoại thương của ngành và của địa phương, các liên hiệp xí nghiệp và các xí nghiệp cụ thể.

Ngày 1/1/2005, 88 bộ luật mới đã bắt đầu được khởi động phù hợp với quy định của WTO. 88 bộ luật này liên

quan tới nhiều lĩnh vực như ngoại thương, thuế quan, quảng cáo, giám sát quân sự, tài chính, ngân hàng, bán lẻ... Đồng thời, Trung Quốc đã bãi bỏ những hạn chế đối với hàng hoá nước ngoài của 7 bộ luật khác, trong đó có những quy định cấm và hạn chế nhập khẩu ô tô nước ngoài, cấm nước ngoài tham gia kinh doanh hoặc bán lẻ vào các ngành ở nội địa như dầu hoả, dịch vụ đấu thầu và dịch vụ bảo hiểm. Theo quy định mới, các công ty nước ngoài có quyền đặt các trạm kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định của WTO ở Trung Quốc¹.

2) Chính sách thuế quan

Căn cứ theo những cam kết với WTO, Trung Quốc đã hạ thấp thuế quan đúng thời gian biểu. Từ 1/1/2002, mức thuế quan chung từ 15,3% được hạ xuống còn 12%. Đến năm 2003, mức thuế quan chung này lại tiếp tục hạ xuống đến 11%, trong đó tỷ lệ thuế quan của sản phẩm công nghiệp bình quân là 10,3%; tỷ lệ thuế quan của sản phẩm nông nghiệp bình quân là 16,8%. Mức thuế áp dụng với hàng hoá dệt may còn 15,2%, hàng điện tử giảm còn 9,9%, thiết bị giao thông còn 15,9%, sản phẩm cơ khí còn 8,6%. Năm 2005, Trung Quốc đã thực hiện cam kết của mình bãi bỏ hoặc cắt giảm đáng kể thuế quan¹. Thuế quan bình

¹ Tin kinh tế 04/01/2005, tr. 11

quân cho hàng công nghiệp hạ xuống 9,3%; nông sản phẩm hạ xuống còn 15,6%. Việc thực hiện cam kết của Trung Quốc về các hàng rào phi thuế quan đối với các hàng hoá cũng rất mạnh mẽ. Việc kiểm soát thuế nhập khẩu được nới lỏng, số hạng mục hàng hoá kiểm soát bằng giấy phép nhập khẩu giảm từ con số 26 trong năm 2001 xuống còn 12 trong năm 2002. Thuế nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp giảm từ 14,7% năm 2001 xuống 11,3% năm 2002. Với các sản phẩm điện tử, thuế nhập khẩu giảm từ 16,2% xuống còn 10,7%. Thuế đánh vào 251 loại sản phẩm kỹ thuật thông tin giảm từ 12,4% xuống còn 3,4%¹. Cuối năm 2004 đến 6/2005, hầu hết hạn ngạch và giấy phép xuất nhập khẩu, cũng như các điều kiện đối với 377 mặt hàng cụ thể đã được xoá bỏ. Trung Quốc đã giảm số hàng hoá là đối tượng của các rào cản phi thuế quan (hay hạn ngạch và giấy phép) từ khoảng 1200 loại hàng vào những năm 1990 xuống khoảng 200 mặt hàng hiện nay. 1/1/2005, Trung Quốc giảm thuế nhập khẩu ô tô và linh kiện, xoá bỏ biện pháp quản lý hạn ngạch đối với ngành ô tô. 1/8/2005, Trung Quốc đã bãi bỏ biểu thuế xuất khẩu đối với 17 mặt hàng dệt. Những hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu còn lại sẽ được quản lý minh bạch và không

¹ Tin kinh tế 25/6/05

¹ Võ Đại Lực, đã dẫn, trang 721

phân biệt đối xử (để các doanh nghiệp trong nước không được ưu đãi hơn các doanh nghiệp nước ngoài). Việc kiểm soát giá cả cũng bị loại bỏ, ngoại trừ một danh sách hữu hạn một số sản phẩm cụ thể. Những hạn chế còn tồn tại đối với quyền thương mại sẽ bị dỡ bỏ. Năm 2005 là năm tất cả các doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, có hay không có cơ sở sản xuất ở Trung Quốc có quyền xuất nhập khẩu hàng hoá.

Bên cạnh thuế quan, Trung Quốc cũng đã đồng loạt giảm số hạng mục hàng hoá có giấy phép nhập khẩu và cắt từ xấp xỉ 300 xuống 0, tăng hạn ngạch nhập khẩu một số hàng hoá. Khối lượng lúa mì, ngô và gạo nhập khẩu theo hạn ngạch của Trung Quốc năm 2003 tương ứng là 9,052 triệu tấn; 6,625 triệu tấn và 4,655 triệu tấn. Năm 2004, các mức hạn ngạch tương ứng đều tăng lên: 9,636 triệu tấn; 7,2 triệu tấn và 5,32 triệu tấn. Đây chính là kết quả thành công của các biện pháp đã được Trung Quốc thực hiện để gia nhập hoàn toàn vào WTO.

3) Lĩnh vực dịch vụ

Theo thời gian biểu thực hiện cam kết, Trung Quốc đã chế định một loạt các chế độ cho phép tham gia vào lĩnh vực dịch vụ, thúc đẩy mở cửa lĩnh vực dịch vụ, nhất là trong lĩnh vực ngân hàng. Việc một số ngân hàng nước

ngoài nhận được giấy phép hoạt động và ký các thỏa thuận hợp tác với các đối tác địa phương trong lĩnh vực ngân hàng, một số lĩnh vực đang được tự do hoá, đã khẳng định mong muốn của Trung Quốc trong việc thích nghi với các cải tổ được WTO uỷ nhiệm. Cùng lúc đó, nhiều chương trình thí điểm đã được triển khai ở các thành phố như Quảng Đông, Thượng Hải, Đại Liên, Liêu Ninh và Thiên Tân, các ngân hàng địa phương đã được phép cho các công ty nước ngoài và tư nhân vay tiền bản địa. Trong số 233 ngân hàng nước ngoài và các văn phòng đại diện ở Trung Quốc, có hơn 50 ngân hàng được phép thực hiện các giao dịch bằng đồng nhân dân tệ. Giữa năm 2002, tổng số tài sản tính bằng NDT của các ngân hàng này lên tới 44,5 tỷ. Cuối năm 2002, Trung Quốc đưa ra một số quy định mới cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty của Trung Quốc trên các thị trường chứng khoán. Đầu năm 2003, Trung Quốc tiếp tục mở cửa thị trường tiền tệ, cho phép các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài được kinh doanh đồng NDT thêm ở 5 thành phố Chu Hải, Nam Kinh, Thanh Đảo, Vũ Hán và Quảng Châu. Cuối năm 2003, Ủy ban quy chế ngân hàng Trung Quốc đã đưa ra quyết định nới lỏng hoạt động của các ngân hàng nước ngoài tại Trung Quốc¹. 62 ngân hàng

¹ Tin Kinh tế 6/12/2003, TTXVN.

nước ngoài thuộc 19 nước khác nhau hoạt động ở Trung Quốc có số vốn là 46,6 tỷ USD, chiếm tới 13% số tiền cho vay bằng ngoại tệ. Đến cuối năm 2003, 84 ngân hàng nước ngoài đã được phép cho các doanh nghiệp địa phương vay vốn bằng NDT ở 13 thành phố lớn trừ Bắc Kinh. Kể từ khi Trung Quốc gia nhập WTO, các ngân hàng nước ngoài đã tăng mức đầu tư của họ trong các ngân hàng thương mại vừa và nhỏ. Ngân hàng Scotia ở Toronto và Hiệp hội tài chính quốc tế cùng nỗ lực theo xu thế tự do hoá từng phần, họ đã ký thoả thuận lập Quỹ cổ phiếu với ngân hàng thương mại của thành phố Tây An, ngân hàng thương mại lớn nhất ở khu vực phía Tây Trung Quốc. Ngân hàng Scotia sẽ đóng góp kinh nghiệm quốc tế và kỹ thuật của mình vào các cuộc cải cách lĩnh vực ngân hàng ở Trung Quốc. Mới đây, Ngân hàng Trung Quốc, ngân hàng thương mại lớn thứ ba ở Trung Quốc đã cho phép phía nước ngoài góp vốn. Cải cách cơ chế tài chính tiền tệ tiếp tục phát triển có chiều sâu. Ngày 29/10/2004, ngân hàng nhân dân Trung Quốc điều chỉnh lãi suất tiền gửi. Ngày 28/12/2004, Ngân hàng Trung ương đã quyết định thả nổi lãi suất, xoá bỏ lãi suất trần cho vay. Bắc Kinh muốn có một sự cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành công nghiệp dịch vụ tài chính. Quá trình tự do hoá sớm và dần dần toàn bộ lĩnh vực này nằm trong kế hoạch chiến lược nhằm cải thiện

kỹ năng và cơ cấu tổ chức các thể chế tài chính ở Trung Quốc, ngay khi có thể, để nhận được nhiều hơn sự hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ mới và kinh nghiệm thực tiễn về ngân hàng của nước ngoài.

Ngoài ngân hàng, trong ngành chứng khoán và bảo hiểm cũng nhiều lĩnh vực khác, Trung Quốc đã mở cửa 13 thành phố như Thượng hải, Thẩm Quyển..., đã phê chuẩn cho 2 công ty chứng khoán nước ngoài tham gia cổ phần, 7 công ty quản lý quỹ nước ngoài tham gia cổ phần, cho phép chuyển nhượng cổ phần quốc hữu và cổ phần pháp nhân cho thương nhân nước ngoài. Trung Quốc đã mở cửa nghiệp vụ bảo hiểm vốn nước ngoài tại 10 thành phố (Thượng Hải, Quảng Châu...), phê chuẩn cho 9 công ty bảo hiểm nước ngoài thành lập văn phòng có tính doanh nghiệp, phê chuẩn cho 11 công ty liên doanh về du lịch phía Trung Quốc không chế cổ phần, có 1 công ty nước ngoài không chế cổ phần và 1 công ty 100% vốn nước ngoài về du lịch¹. Nhiều tài liệu và văn bản chính phủ đều nhấn mạnh lấy năm 2005 làm năm tiếp điểm, ngành dịch vụ bắt đầu đi vào mở cửa sâu hơn, xóa bỏ hạn chế khu, vực, số lượng, quyền cổ phiếu của đầu tư nước ngoài, mức độ và phạm vi mở cửa thị trường sẽ vượt qua rất nhiều 3 năm trước, đồng thời đạt tới điểm cuối của cam kết. Tính đến 6/2005, Trung Quốc đã phê chuẩn thành

¹ Dư Quảng Châu, đã dẫn.

lập 525.738 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trung Quốc đã cho phép hơn 30 công ty xuyên quốc gia đặt văn phòng khu vực tại Trung Quốc cũng như đồng ý phê chuẩn thành lập 600 cơ sở nghiên cứu và triển khai. Đầu tháng 2/2005, Hội đồng nhà nước và quốc vụ viện Trung Quốc lần đầu tiên ban hành quy định cho phép các công ty ngoài quốc doanh được tiếp cận các ngành công nghiệp mũi nhọn như đường sắt, dầu khí, bưu điện, viễn thông, điện lực, hàng không. Tổng cộng 9 ngành lớn là thương nghiệp, kiến trúc, bán lẻ, giáo dục, môi trường, tiền tệ, du lịch và vận tải với khoảng trên 90 ban ngành đang từng bước mở cửa trong năm 2005. Những ngành này là lĩnh vực mới cho vốn nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc, từ đó lại hình thành nên những thị trường mới khổng lồ.

4) Vấn đề sở hữu trí tuệ

Song song với những việc làm trên, ngay từ năm 2001, uỷ ban thường trực của Quốc hội nhân dân Trung Hoa đã sửa đổi ba đạo luật quan trọng liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ: Luật về quyền tác giả, Luật về thương hiệu hàng hoá và Luật về bằng sáng chế. Năm 2004, chính phủ Trung Quốc đã cải thiện các quy định áp dụng cho việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Bắc Kinh cũng đã soạn thảo luật cạnh tranh không lành mạnh, chuyển giao công nghệ và bảo vệ phần mềm máy tính, chứng chỉ, chu trình kèm theo, các sản phẩm

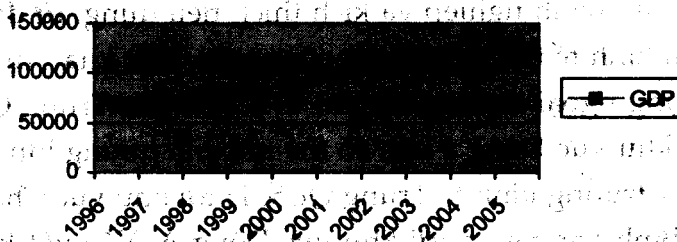
được và nông sinh học. Trung Quốc đã điều chỉnh cơ bản các đạo luật áp dụng cho các ngành công nghiệp dược phẩm và phần mềm. Chẳng hạn, trong các sản phẩm dược nước ngoài, Quốc hội nhân dân Trung Quốc đã ban hành một dự luật bảo vệ dữ liệu của các thí nghiệm y học, được sử dụng trong quá trình phê chuẩn các loại thuốc. Cũng tương tự như vậy, những quy định về đăng ký phần mềm để bảo vệ quyền tác giả, đã được thay đổi để đảm bảo có một sự đối xử quốc gia đối với các phần mềm nhập khẩu. Mặt khác, nhiều quy định và điều luật liên quan đến các nguyên tắc chính của Luật sở hữu trí tuệ đã được Quốc hội nhân dân Trung Quốc áp dụng nhằm tránh tất cả các sự vi phạm dẫn có tính chất bạo lực của chính quyền địa phương có lợi cho các công ty Trung Quốc. Cũng trong một nỗ lực nhằm vượt qua tính hình thức của luật pháp, chính quyền Bắc Kinh đã có nhiều cuộc kiểm tra ở các khu vực miền Nam giáp với Hồng Kông. Ngày 21/12/2004, Tòa án nhân dân tối cao Trung Quốc và Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành một văn bản pháp lý để tăng cường tác động ngăn cản tội phạm trong lĩnh vực tài sản trí tuệ. Nhìn chung, chính quyền địa phương ở các khu vực này đã phản ứng một cách tích cực và họ mong rằng chiến dịch truy quét nạn ăn cắp bản quyền tiếp tục chừng nào Trung Quốc chưa thành công trong việc giảm bớt nạn làm hàng giả, và ăn cắp bản quyền ở chừng mực có thể chấp nhận được.

II. Tác động của việc Trung Quốc thực hiện cam kết WTO

Rất nhiều nghiên cứu ngày càng chỉ ra rằng việc gia nhập WTO đã thúc đẩy tăng trưởng GDP thực tế của Trung Quốc và khuyến khích nền kinh tế Trung Quốc thực hiện các hoạt động đem lại giá trị gia tăng cao hơn. Thực tế, tiến trình thực hiện những cam kết với WTO luôn mở đường và song hành với những nỗ lực phát triển đất nước của Trung Quốc. Sự chuyển mình của nền kinh tế được biểu hiện trên nhiều mặt: phạm vi mở cửa rộng hơn và hội nhập quốc tế nhanh hơn, tốc độ cải cách gia tăng hơn. Ngoại thương phát triển sôi động hơn đã thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư tăng mạnh. Đầu tư của địa phương, của các tổ chức và tư nhân tăng nhanh hơn đầu tư của Nhà nước. Các nguồn lực có xu hướng chuyển dịch từ những khu vực kém hiệu quả sang những khu vực có hiệu quả cao hơn. Những tác động không mong muốn tuy có nhưng không lớn. Các ngành sản xuất nông nghiệp, ô tô, dịch vụ phát triển mạnh, không bị nhiều ảnh hưởng tiêu cực như những dự đoán trước khi Trung Quốc gia nhập WTO. Thực tế đó chứng minh việc gia nhập WTO là sự lựa chọn chính xác của Nhà nước Trung Quốc. ở đây chúng tôi đã không có đủ tư liệu để đánh giá một cách tách bạch riêng rẽ sự gia nhập WTO của Trung Quốc đã tác động tới sự phát triển của Trung Quốc như thế nào, và nếu như Trung Quốc không gia nhập WTO thì tình hình kinh tế xã hội của Trung Quốc sẽ như thế nào.

1. Tốc độ tăng trưởng cao hơn

Từ năm 2002, khi nền kinh tế thế giới đang phục hồi yếu ớt, mức tăng GDP của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO lại có xu hướng nhanh dần, năm sau cao hơn năm trước: 7,3 % năm 2001; 7,8% năm 2002; 9,1% năm 2003 và 9,5% năm 2004. Xem xét các động lực lớn trong tăng trưởng kinh tế Trung Quốc hiện nay, có thể thấy, vòng tăng trưởng mạnh này xuất hiện sau khi Trung Quốc gia nhập WTO¹.



Xu hướng tăng GDP của Trung Quốc (1996-2005)

(đơn vị 100 triệu NDT, 1US Dollar=8.27 NDT)

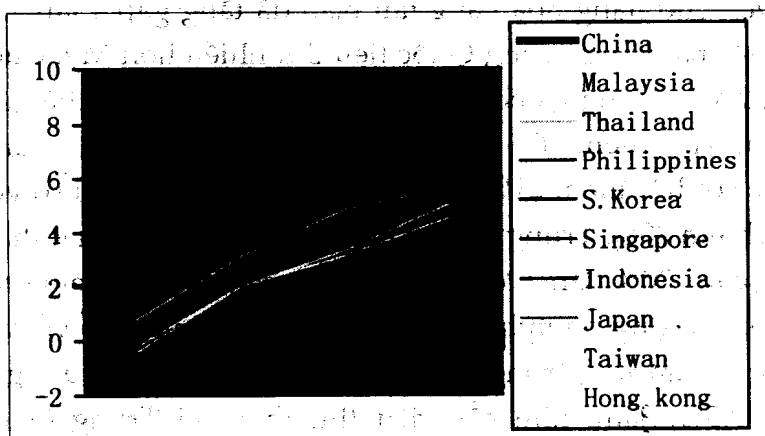
Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, www.cei.gov.cn và phân số liệu từ Tin Kinh tế quốc tế các số tháng 6/2005 của Thông tấn xã VN.

Các học giả Mỹ và thế giới đều đánh giá cao thực lực kinh tế của Trung Quốc, xu thế Trung Quốc trỗi dậy rất

¹ Đường Mẫn. Nước ngoài bình luận sôi nổi về xu hướng của nền kinh tế, T/c Liễu vọng 8/2004

manh mẽ. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đóng góp ngày càng nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế thế giới. Chẳng hạn, nếu xét trên khía cạnh sức mua cân bằng thì Trung Quốc đóng góp 1/4 vào tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong vòng 4 năm trở lại đây, Trung Quốc và Mỹ đã đóng góp 2/3 tổng số đầu ra của kinh tế thế giới². Trung Quốc là nước sản xuất hàng hoá rẻ đẹp nên có tác dụng lớn tới thúc đẩy tiêu dùng trên thế giới, giảm lượng tồn kho, giảm giá thành kinh doanh, tăng tính tích cực đầu tư của nhiều doanh nghiệp và kích thích tiêu dùng, từ đó tạo cho nền kinh tế thế giới có sức sống mới. Mặt khác, do 2/3 hoạt động ngoại thương và gần 90% FDI vào Trung Quốc đến từ khu vực Đông á nên có thể nói ảnh hưởng lớn nhất của tăng trưởng kinh tế Trung Quốc là tới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và tới khu vực Đông Á. Về xuất khẩu, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan và Singapo. Về nhập khẩu, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của ấn Độ, Nga, Philippin và Indônêxia. Trung Quốc đang vươn sang Mỹ Latinh, châu Phi, Trung Đông để nhập khẩu dầu lửa và tài nguyên thiên nhiên của những khu vực trên.

² JETRO: Tài liệu về mậu dịch thế giới và đầu tư trực tiếp nước ngoài, tóm tắt, 2003, trang 4; Asian Wall Street Journal, ngày 2 tháng 12 năm 2003, trang 1; Business Week, ngày 2 tháng 2 năm 2004, trang 12



**Mối liên hệ giữa tăng trưởng của Trung Quốc
với tăng trưởng của các nước trong khu vực**

*Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, T/c Kinh tế Viễn Đông
29/1/2005*

Kết quả của bùng nổ kinh tế là Trung Quốc muốn có nhiều nguyên vật liệu. Nhập khẩu quặng sắt của Trung Quốc tăng từ 14 triệu tấn vào năm 1990 lên 148 triệu tấn vào năm 2003. Nhập khẩu nhôm của Trung Quốc nhảy vọt từ 1 triệu tấn lên 5,6 triệu tấn. Nhập khẩu đồng kim loại tăng từ 20.000 tấn năm 1990 lên 1,2 triệu tấn vào năm 2003. Nhập khẩu platin tăng vọt từ 20.000 aoxơ năm 1993 lên 1,6 triệu aoxơ năm 2003. Nhập khẩu niken tăng từ 0 lên 61.500 tấn năm 2003. Nhu cầu của Trung Quốc về nguyên liệu ảnh hưởng tới thương mại thế giới sâu sắc đến độ tỷ lệ

chuyên chở hàng hoá bằng tàu biển đã tăng gấp 4 lần. Có một số mặt hàng Trung Quốc tiêu thụ nhiều hơn Mỹ. Cuối năm 2003, Trung Quốc chiếm 20,6% nhu cầu đồng thế giới so với Mỹ chiếm 16% nhu cầu thế giới. Năm 2005, Trung Quốc có thể chiếm 21% tổng nhu cầu nhôm thế giới so với Mỹ chiếm 20%. Trung Quốc cũng chiếm 35% sản xuất than toàn cầu, 20% sản lượng kẽm, 20% sản lượng magiê và 16% sản lượng photphat. Với sự phát triển bùng nổ về xây dựng và sản xuất trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng ở mức 9,5%/năm, nhu cầu tiêu thụ thép tại Trung Quốc dường như không thể thoả mãn: Năm 2004, Trung Quốc tiêu thụ 258 triệu tấn thép, đứng thứ 3 thế giới. Nhu cầu tiêu thụ thép trong năm 2005 dự kiến lên tới 310 triệu tấn hoặc hơn thế nữa, làm cho giá thép tăng gấp 3 lần trong 3 năm gần đây. Sự bùng nổ trong ngành thép của Trung Quốc cũng đã thay đổi vai trò của nước này trên thị trường than đá thế giới. Vì nhu cầu trong nước tăng lên, xuất khẩu than đốt của Trung Quốc đã giảm từ 80 triệu tấn vào năm 1991 xuống còn 74 triệu tấn năm 2003 và xuống còn 55 triệu tấn trong năm 2004. Do Trung Quốc là một nước xuất khẩu than quan trọng, sự suy giảm lượng than bán ra đã làm giá tăng lên rất nhiều. Giá than đốt trên thế giới tăng 20% vào năm 2003 và thêm 40% nữa trong năm 2004¹. Bên

¹ Hale, David, Khao khát tăng trưởng của Trung Quốc. 7/2004. Academic Search Premier, issue 76

cạnh việc ráo riết phát triển các nguồn năng lượng khác kể cả hạt nhân, nước, gió và năng lượng mặt trời, Trung Quốc đang vươn mạnh ra thế giới để tìm kiếm dầu mỏ. Nhu cầu dầu mỏ năm 2004 của Trung Quốc tăng 15%/năm, chiếm 1/3 khối lượng gia tăng nhu cầu dầu toàn thế giới¹. Dự báo vào năm 2030, nhu cầu dầu của Trung Quốc sẽ tăng gấp 2,5 lần so với năm 2000, tức là sẽ tiêu thụ 14% nhu cầu năng lượng toàn thế giới.

Liệu thế giới có đủ nguyên liệu thô để thoả mãn nhu cầu của Trung Quốc? Câu trả lời là khó. Nếu theo các nhà phân tích công nghiệp, hiện tại thế giới còn lượng bôxít đủ dùng trong 85 năm, quặng sắt đủ dùng trong 55 năm, đồng đủ dùng trong 14 năm và kẽm đủ dùng trong 11 năm. Nhu cầu nguyên liệu thô của Trung Quốc đã góp phần đẩy giá của hầu như mọi nguyên vật liệu lên cao. Nhu cầu nguyên liệu thô của Trung Quốc cũng tạo ra những mối lo ngại về sự thiếu hụt hàng hoá trong một số lĩnh vực. Các công ty ở Bắc Mỹ và châu Âu đã trở nên lo lắng về việc cung cấp thép. Tại Mỹ, những người buôn bán kim loại vụn đã thỉnh cầu Bộ thương mại hạn chế xuất khẩu kim loại vụn sang Trung Quốc bởi vì nhu cầu của

¹ Thời báo kinh tế Việt Nam số 151 (1/8/05)

Trung Quốc đã làm giá tăng lên². Sự phát triển này xảy ra nhanh đến nỗi các chính phủ đã không có thời gian để cân nhắc hàm ý của nó nữa. Nhưng cũng giống như khi nhu cầu về hàng hoá đã chi phối chính sách đối ngoại của nước Anh và Mỹ trong nhiều trường hợp vào giữa thế kỷ 19, thì hiện giờ nhu cầu về nguyên vật liệu của Trung Quốc cũng có hàm ý sâu sắc đối với những chính sách đối ngoại của Mỹ, châu Âu, của các nước láng giềng châu Á, của bản thân Trung Quốc và của các nước thuộc Thế giới thứ ba nhằm sớm trở thành nhà cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho Trung Quốc.

2. Tác động tới các ngành kinh tế

Sản xuất công nghiệp của Trung Quốc năm 2004 đạt 6281,5 tỷ NDT- tăng 11,5% so với năm 2003. Năm 2003, sản xuất công nghiệp của Trung Quốc tăng 17,3% và mức tăng 2002 là 9,9%. Năm 2002, năng lực sản xuất của các ngành dệt may, tơ lụa, sợi hoá học, ... đều đứng vị trí số một trên thế giới¹. Năm 2003 ngành luyện kim thực hiện lợi nhuận tăng hơn 2 lần, tăng trưởng lợi nhuận của các ngành than, dầu, kim loại màu, vật liệu xây dựng, cơ giới vượt quá 50%. Xét từ sự cấu thành nội

² Hale, David. Trung Quốc khao khát tăng trưởng. National Interest, 08849382, Summer 2004, Issue 76.

bộ của ngành công nghiệp nặng mà nói, tỉ lệ tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến từ năm 2000 bắt đầu vượt qua công nghiệp nguyên liệu. Đến năm 2002, tỉ lệ tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến là 20,3%; tỉ lệ tăng trưởng của ngành công nghiệp nguyên liệu là 15,6%, thấp hơn so với ngành công nghiệp chế biến là 5%. Điều này có nghĩa là Trung Quốc đã thực sự bước vào giai đoạn công nghiệp hoá toàn diện.

Đối với các ngành gang thép, xi măng, nhôm mạ, Trung Quốc ra sức điều tiết vĩ mô, đưa các ngành này vào quỹ đạo phát triển bình ổn, lành mạnh, bền vững. Để thúc đẩy ngành công nghiệp than phát triển ổn định, Trung Quốc đang xây dựng trọng điểm 13 khu mỏ lớn. Năm 2004, sản lượng than khai thác vượt mức 1,9 tỷ tấn; giá trị gia tăng ngành luyện kim đen tăng 26,8%; ngành luyện kim màu tăng 22,4%; ngành hoá chất tăng 18,2%; ngành sản xuất chế phẩm phi kim loại tăng 19,9%; sản lượng thép thô đạt 273 triệu tấn, tăng 22,7%; vật liệu thép đạt 297 triệu tấn, tăng 23,3%; xi măng đạt 970 triệu tấn, tăng 12,5%.

Giá trị gia tăng ngành kỹ thuật cao tăng 23,1% trong năm 2004, trong đó, sản lượng các sản phẩm thiết bị thông tin cáp quang, bộ điều hành tổng đài điện thoại,

điện thoại di động, máy tính xách tay lần lượt tăng từ 14,7% đến 40,3%. Tin học vươn lên với doanh thu vượt mức 2000 tỷ NDT¹.

Do ngoại thương phát triển mạnh, *ngành đóng tàu* của Trung Quốc có nhiều đơn đặt hàng hơn, và do vậy Trung Quốc đang trên đường trở thành một trong những nước đóng tàu lớn của thế giới. Năm 2002, Trung Quốc đã đóng được 69 con tàu, có cả tàu chở dầu, chiếm 13% số tàu đóng mới của thế giới. Với chi phí lao động rẻ – bằng 20-30% chi phí cho công nhân ở Nhật, ngành đóng tàu Trung Quốc hiện đang có lợi thế cạnh tranh lớn.

Giá trị gia tăng *ngành chế tạo thiết bị thông dụng* năm 2004 của Trung Quốc là 22,2% ; ngành chế tạo máy và thiết bị điện khí tăng 17,7% ; ngành chế tạo thiết bị giao thông tăng 14% ; sản lượng máy kéo cỡ lớn và vừa tăng 101,4% ; thiết bị phát điện tăng 92,9% ; sản lượng ô tô đạt 5,074 triệu chiếc, tăng 14,2%, trong đó ô tô du lịch đạt 2,314 triệu chiếc, tăng 11,7%.

Sự phát triển nhanh và ổn định trong ngành công nghiệp ô tô đã diễn ra trái ngược với tất cả những dự đoán trước kia. Ngành công nghiệp ô tô đã có nhiều tiến bộ từ khi gia nhập WTO: các nhà sản xuất địa phương đã tự xoay sở để

¹ Bản tin kinh tế 27/5/2005, TTXVN

đảm bảo an toàn cho thị trường của họ. Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc cho biết số lượng ô tô sản xuất trong nước đã tăng 38,15% trong vòng 11 tháng đầu năm 2002, giá cả không hạ nhưng lượng hàng bán được vẫn tăng. Chẳng hạn, tháng 11/2002 hãng Shanghai General Motors, một liên doanh giữa Mỹ và Trung Quốc, tuyên bố số lượng ô tô họ bán được là 102.000 chiếc trong 11 tháng, tức là gấp hai lần so với số lượng của năm 2001. Chỉ tại Bắc Kinh, số lượng ô tô bán được đã tăng gần 50% trong 10 tháng đầu năm 2002. Con số 3,25 triệu xe ô tô được sản xuất trong năm 2002 đã đưa Trung Quốc từ vị trí là nước sản xuất ô tô lớn thứ 8 lên vị trí thứ 5 thế giới. Năm 2003, xu thế phát triển cao vẫn được duy trì với sản lượng đạt khoảng 4 triệu xe. Nhà nước Trung Quốc hết sức coi trọng phát triển công nghiệp ô tô và đã ban hành “Chính sách phát triển công nghiệp ô tô”. Ngành công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô phát triển mạnh do tác động của việc Trung Quốc gia nhập WTO đã dẫn đến 3 khuynh hướng sau: Một là quy mô hợp tác giữa các hãng sản xuất ô tô trong nước với các hãng sản xuất ô tô nước ngoài ngày càng chặt chẽ, toàn diện ở tất cả các khâu liên kết, chế tạo, quản lý, tiêu thụ đối với nhiều loại xe, cỡ xe. Hai là các công ty chế tạo ô tô xuyên quốc gia lớn như GM, Toyota, Honda, ... đã đưa Trung Quốc vào hệ thống chiến lược toàn cầu của họ, do vậy đã tham gia tổ chức lại hoặc ít nhất là đổ vốn lớn vào ngành công nghiệp ô tô của Trung Quốc. Ba là thị trường ô tô được kích thích trở nên sôi

động hơn và đưa ra thị trường nhiều loại xe với chủng loại và kích cỡ rất phong phú, nhờ vậy quy mô tiêu thụ rất nhanh. Hơn nữa, giá cả thấp và chất lượng sản phẩm cao, mẫu mã phong phú là nhân tố quan trọng thúc đẩy gia tăng tiêu dùng và sản xuất ô tô ở Trung Quốc.

Tương tự với ngành công nghiệp ô tô, *linh vực nông nghiệp* cũng là đối tượng được bàn thảo nhiều ở các cấp trước khi Trung Quốc gia nhập WTO. ý kiến chung cho rằng, thời kỳ chuyển đổi sau khi gia nhập vào WTO có ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến lĩnh vực này¹. Thực tế thì từ khi Trung Quốc gia nhập WTO đến nay, sản xuất nông nghiệp không có biến động lớn. Nhiều người còn cho rằng, mặc dù có những phức tạp trong giai đoạn đầu nhưng trong tương lai, việc gia nhập vào WTO sẽ có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế nông nghiệp của Trung Quốc. Với sự chỉ đạo đầu tiên của “Văn kiện số 1” được đưa ra từ đầu năm 2004, trung ương và địa phương liên tục áp dụng các chính sách biện pháp nhằm hỗ trợ sản xuất lương thực bao gồm bảo vệ đất trồng trọt, giảm thuế nông nghiệp, thực hiện toàn diện cải cách sản xuất lương thực mới, lấy “trợ cấp trực tiếp và mở cửa thị trường thu mua bao tiêu” làm chính... Với tác động của những biện pháp này, từ vụ hè 2002, Trung Quốc đã thoát khỏi cục diện liên tiếp 4 năm giảm sản lượng. Sản lượng lương thực năm 2002 tăng 2,9%.

¹ China Datly, 10/2004.

Năm 2004, sản lượng lương thực đạt 469,47 triệu tấn, tăng 38,77 triệu tấn (9%); sản lượng bông đạt 6,32 triệu tấn, tăng 30,1%; sản lượng dầu thực vật đạt 30,57 triệu tấn, tăng 8,8%; sản lượng đường đạt 95,28 triệu tấn, giảm 1,2%; sản lượng rau, hoa quả trên cơ sở mở rộng các loại giống tốt phát triển ổn định. Sản lượng thịt cả năm đạt 72,6 triệu tấn, tăng 4,7%, trong đó sản lượng thịt bò, thịt cừu lần lượt tăng 7,9% và 10,6%; thủy sản đạt 48,5 triệu tấn, tăng 3,2%. Riêng quý I năm 2005, sản lượng lương thực tăng 5 triệu tấn. Bên cạnh đó, xuất khẩu nông sản vẫn gia tăng, trái với nhiều dự đoán trước đây. Xuất khẩu nông sản của Trung Quốc chủ yếu dựa vào một số loại như rau, quả, lạc, thịt, thực phẩm chế biến. Năm 2002, xuất khẩu nông sản của Trung Quốc đạt 1,5 tỷ USD so với 369 triệu USD nhập khẩu nông sản. Năm 2003, xuất khẩu nông sản thực phẩm sang thị trường Mỹ tăng 30,82%; xuất khẩu nước hoa quả sang Mỹ tăng 94,33%; xuất khẩu thịt bò tăng 146%. Hầu hết các sản phẩm này đều đòi hỏi sử dụng nhiều lao động vốn là ưu thế đặc trưng của Trung Quốc.

Gia nhập WTO là khởi điểm mới cho *ngành dịch vụ* phát triển nhanh. Năm 2002 ngành dịch vụ tăng 7,3% đã đóng góp tới 40% cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc¹. Cùng với sự phát triển nhanh của các ngành chế tạo các sản phẩm điện tử và thông tin, ngành viễn thông có

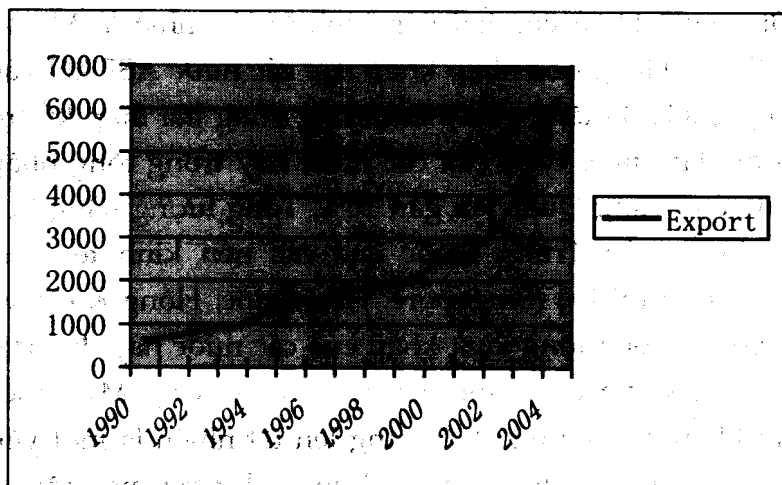
¹ Tin Kinh tế quốc tế 14/2003, TTXVN

không gian lớn hơn cho phát triển, trở thành ngành đầu tàu trong lĩnh vực dịch vụ. Đặc biệt, ngành **bảo hiểm nhân thọ** có mức tăng lạc quan khi giá cổ phiếu của công ty Bảo hiểm nhân thọ Trung Quốc trên các thị trường chứng khoán Hồng Kông và Mỹ tăng 25-30% chỉ trong vài ngày. Năm 2004, thu nhập phí bảo hiểm của các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước là 431,8 tỷ NDT, tăng 11,3%. Giá trị gia tăng của ngành **giao thông vận tải và thông tin bưu điện** năm 2004 đạt 777,7 tỷ NDT, tăng 14,9%. Lượng vận chuyển hàng hoá cả năm 2004 đạt 6669,8 tỷ tấn/km, tăng 23,8%. Giá trị sản lượng **ngành bưu điện** năm 2004 đạt 979,1 tỷ NDT, tăng 34,9%. Trong ngành **du lịch**, thu nhập ngoại hối năm 2004 đạt 25,7 tỷ USD, tăng 47,9%. Cả năm 2004, số người xuất cảnh là 28,85 triệu lượt người, tăng 42,7%; số người du lịch nội địa là 1,1 tỷ lượt người, tăng 26,6%; thu nhập du lịch đạt 471,1 tỷ NDT, tăng 36,9%.

Đáng chú ý là, **Hoạt động ngoại thương** của Trung Quốc đã trở thành động lực thực sự cho tăng trưởng của Trung Quốc. Từ khi gia nhập WTO đến nay, tổng kim ngạch buôn bán năm sau cao hơn năm trước. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2002 đạt 620,7 tỉ USD, tăng 21%; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2003 đạt 851,2 tỉ USD, tăng 37,1%. Năm 2004, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt

1154,8 tỷ USD, tăng 35,7% so với năm 2003, gấp đôi so với năm 2002. Trong đó, xuất khẩu đạt 593,4 tỷ USD, nhập khẩu đạt 561,4 tỷ USD, tăng 36%, xuất siêu 32 tỷ USD, tăng 6,5 tỷ USD. 6 tháng đầu năm 2005, kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc đạt 645,03 tỷ USD, tăng 23,2%. Trong năm 2005, kim ngạch buôn bán dự báo sẽ đạt 1300 tỷ USD, chiếm trên 80% GDP. Trung Quốc tiếp tục đạt thặng dư thương mại khoảng 70 tỷ USD, gấp 2 lần con số 32 tỷ USD năm 2002.

Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc (1990 - 2004)



(100 triệu USD)

Ảnh hưởng trực tiếp của tăng trưởng kinh tế Trung Quốc tới khu vực chính là lượng nhập khẩu tăng rất nhanh. Năm 2003, Trung Quốc trở thành thị trường nhập khẩu đứng thứ ba, sau Mỹ và Đức. Nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2003 gần gấp 8 lần so với năm 1990, tăng gần gấp đôi từ năm 2000 tới năm 2003. Xu hướng này dường như ngày càng mạnh lên. Việc nhập khẩu hàng hoá của Trung Quốc tăng lên giúp ích nhiều cho lượng hàng hoá xuất khẩu của rất nhiều nền kinh tế. Tầm quan trọng của Trung Quốc với tư cách là một thị trường nhập khẩu lớn có thể được chứng minh nếu đem so sánh với xu hướng xuất khẩu của hai nền kinh tế lớn nhất là Mỹ và Nhật Bản. Hàng hoá nhập khẩu của các nước ASEAN vào Trung Quốc đã tăng gấp 4 lần trong vòng hai thập kỷ trở lại đây, làm tăng tỷ lệ của các nước này trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc lên gần 10%. Tổng lượng hàng hoá xuất khẩu vào Trung Quốc của các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) (Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông và Đài Loan) trong tổng xuất khẩu của các nước này đã vượt lượng hàng mà các nước này xuất khẩu sang Mỹ¹. Việc nhập khẩu của Trung Quốc tăng lên tất nhiên là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy xu hướng thương mại nội bộ

¹ Thông tin về Đông Á, Ngân hàng thế giới, trang 15

khu vực Đông Á. Điều này giúp thay đổi quan điểm nhìn nhận sự nổi lên của Trung Quốc từ việc là một “mối đe dọa” trở thành “một cơ hội”. Sức mạnh nhập khẩu của Trung Quốc có được là do hai nguyên nhân: một là nhu cầu của bản thân nền kinh tế tăng lên do tiêu thụ nội địa tăng, hai là do xuất khẩu tăng mạnh, nghĩa là nhập khẩu để xuất khẩu. Hiện nay, Trung Quốc phụ thuộc vào 3 thị trường lớn trên thế giới là Mỹ, EU và Nhật Bản với kim ngạch buôn bán đều trên 100 tỷ USD. Năm 2004, kim ngạch buôn bán của Trung Quốc với Mỹ tới 200 tỷ USD, với EU đạt 170 tỷ USD với với Nhật Bản đạt 168 tỷ USD. Trên 50% kim ngạch buôn bán của Trung Quốc với các nước phát triển phương Tây, trong khi kim ngạch buôn bán với các nước ASEAN 4 tháng 2005 đạt 38,59 tỷ USD, tăng 26%¹. Do thương mại được mở rộng, nhu cầu vận tải hàng hoá tại các cảng biển của Trung Quốc tăng lên rất nhanh. Năm 2002, lượng hàng bốc dỡ bằng container của Trung Quốc đạt 37 triệu TEU (của Mỹ là 27 triệu TEU). Năm 2003, lượng hàng bốc dỡ bằng container đạt 50 triệu TEU, tăng 32% so với năm 2002. Năm 2004, khả năng tiếp nhận côngtenơ của Trung Quốc đã lên tới 61,68 triệu TEU, đứng hàng đầu thế giới. Khoảng 350000 tàu quốc tế đã cập

¹ Tin kinh tế. TTXVN 30/6/05

các cảng chính của Trung Quốc. Dự đoán vào năm 2010, lượng hàng hoá chuyên chở bằng container của Trung Quốc sẽ tăng tới 6,1 tỷ tấn từ mức 4 tỷ tấn trong năm 2004 và 1 tỷ tấn năm 2003. Rõ ràng là sự tăng trưởng của thị trường Trung Quốc đã trở thành nhân tố then chốt cho phát triển của kinh tế thế giới.

Về *nội thương*, năm 2002, kim ngạch bán lẻ hàng hóa tăng hơn 10%. Nhiều người cho rằng, đây là thời kỳ hưng thịnh của tiêu dùng ở Trung Quốc. Các siêu thị mọc lên như nấm. Bên cạnh lượng ôtô tiêu thụ tăng 50% năm 2002, các chi tiêu của cư dân cho thuốc chữa bệnh, sản phẩm bảo vệ môi trường, dụng cụ thể thao, thiết bị thông tin điện tử... tăng rất mạnh. Doanh thu bán lẻ trong 9 tháng đầu năm 2003 tăng 9,7%. Thị trường các thiết bị thông tin như điện thoại di động, vô tuyến màu, đầu DVD... xuất hiện trong các gia đình với tốc độ 40-60%. Năm 2004, thị trường tiêu dùng trong nước tiếp tục phát triển, giá cả tiêu dùng nhìn chung ổn định, tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng đạt 5395 tỷ NDT, tăng 13,3%. Trong đó kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành phố đạt 3557,3 tỷ NDT, tăng 14,7%, kim ngạch bán lẻ ở nông thôn đạt 1837,7 tỷ NDT, tăng 10,7%.

Cùng với thương mại và tiêu dùng tăng mạnh, thu hút *vốn nước ngoài* của Trung Quốc cũng đạt được

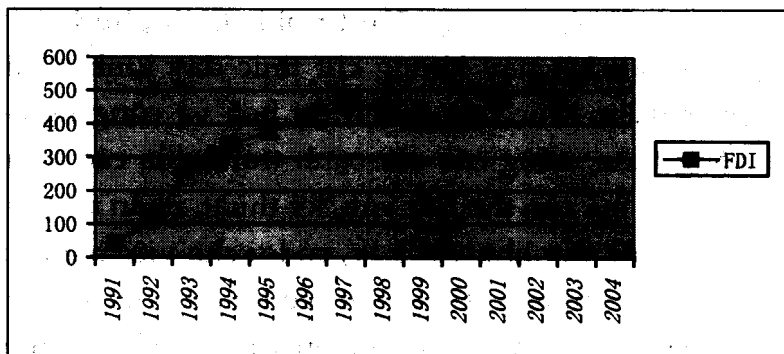
thành tích lớn, vốn nước ngoài tận dụng thực tế năm 2002 đạt 55 tỉ USD, tăng hơn 11%, năm 2003 mặc dù có các nhân tố như “Viêm đường hô hấp cấp” và sự chuyển dịch hướng chảy của dòng ngoại tệ khi kinh tế toàn cầu hồi phục, lượng ngoại tệ tận dụng thực tế cả năm vẫn đạt 53,5 tỉ USD. Với 60,6 tỷ USD đầu tư nước ngoài trong năm 2004, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc tới thời điểm này đã đạt 550 tỷ USD¹, bằng 6% tổng số vốn đầu tư nước ngoài trên thế giới. Tổng cộng đến cuối tháng 5/2005, trung quốc đã phê chuẩn 525378 hạng mục đầu tư nước ngoài, tổng kim ngạch đầu tư theo hợp đồng đạt 1161,5 tỷ USD, tổng kim ngạch đầu tư thực tế đạt 584,4 tỷ USD. Các hạng mục đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào các ngành chế tạo máy, dịch vụ, nông nghiệp, hạ tầng cơ sở. Hiện có trên 190 nước và khu vực tham gia đầu tư vào Trung Quốc. Có 450 trong số 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới đã tham gia đầu tư vào trung quốc. Thu nhập tại thị trường Trung Quốc của các công ty xuyên quốc gia thế giới ngày càng tăng và chiếm tới 10% thu nhập của các công ty này. Đồng thời với việc tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, Trung Quốc cũng thúc đẩy các xí nghiệp trong

¹ Tin kinh tế 30/5/05

nước tăng cường tham gia đầu tư và đấu thầu ở nước ngoài. Trong đầu tư nước ngoài đã xuất hiện các xu hướng mới, đó là sự gia tăng các mối liên kết, các vụ sáp nhập giữa các công ty lớn của Trung Quốc với các hãng nổi tiếng nước ngoài. Các công ty Trung Quốc ráo riết trong vấn đề sáp nhập và mua lại, rất giống Nhật Bản trước đây. Nhưng cung cách mà các công ty Trung Quốc hiện đang bành trướng thế giới lại có nhiều điểm tương đồng với những chiến lược của các hãng Mỹ trong những thập kỷ trước. Phần lớn các công ty Trung Quốc đều chọn phương án nhảy vọt để có được quy chế công ty đa quốc gia bằng cách mua lại các công ty đa quốc gia hiện hành. Bằng việc tiếp quản các công ty nước ngoài, ngay lập tức các công ty Trung Quốc sở hữu tất cả các tài sản hữu hình và tài sản vô hình dưới hình thức thương hiệu đã được thế giới công nhận. Với xu hướng này, vai trò của Trung Quốc trong hệ thống sản xuất và phân phối toàn cầu đã tăng lên mạnh mẽ, điều này cũng góp phần sắp xếp, tổ chức lại một số ngành công nghiệp của Trung Quốc, làm tăng khả năng cạnh tranh của các ngành này. Quan trọng hơn, các cuộc mua bán, sáp nhập này còn là một biện pháp chủ động đón nhận thách thức của Trung Quốc.

Nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc (1991-2004)

(100 triệu USD)



Nguồn: Như trên.

Về đầu tư trong nước của Trung Quốc, điều cần nhấn mạnh là chủ thể đầu tư, với tư cách là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đã có sự thay đổi căn bản, từ chỗ trước đây lấy đầu tư của chính phủ và doanh nghiệp nhà nước làm nòng cốt chuyển thành lấy đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nước ngoài làm nòng cốt, chính sách đầu tư ngày càng phù hợp với thị trường. Từ khi bước vào những năm 90, tỉ trọng đầu tư tài sản cố định của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tập thể do chính phủ thúc đẩy làm nòng cốt luôn giảm sút, từ 78,4% năm 1993 xuống 57,2% năm 2002; ngược lại, tỉ trọng đầu tư tài sản cố định của cá thể và các thành phần kinh tế khác dựa trên

sự thúc đẩy của tư nhân lại tăng từ 21,6% năm 1993 lên 42,8% năm 2002; năm 2003, đầu tư phi chính phủ là 34,5%; năm 2004, tỷ trọng đầu tư phi chính phủ là 50%. Đặc điểm nổi bật này không chỉ thúc đẩy kinh tế khu vực phát triển, thúc đẩy thành thị hoá và công nghiệp hoá nông thôn, nâng cao sức cạnh tranh của các ngành địa phương, mà còn thu hút vốn, kỹ thuật, nhân tài trong và ngoài nước vào khu vực này, có lợi cho việc nâng cao hiệu quả bố trí nguồn tài nguyên, có lợi cho việc sử dụng tốt hơn cơ hội do việc di chuyển các ngành mà nước ngoài đưa tới, hình thành nên vành đai tăng trưởng khu vực sôi động.

3. Tác động tới các vấn đề xã hội

Những năm trước, điểm yếu của Trung Quốc là tăng trưởng kinh tế chưa kết hợp chặt chẽ với *phát triển xã hội*. Từ khi gia nhập WTO, nhờ nguồn đầu tư nước ngoài tăng mạnh như đề cập ở trên đã góp phần tích cực trong việc làm chuyển biến mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của Trung Quốc, làm dịu bớt những căng thẳng trong vấn đề việc làm, giúp xã hội bình ổn, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống người dân. Năm 2003, Trung Quốc đã giải quyết việc làm cho 8 triệu người ở thành phố, không chế tỷ lệ thất nghiệp ở mức dưới 4,5%. Năm 2004, Trung Quốc đã có tiến bộ đáng khích lệ trong vấn đề giải

quyết việc làm ở thành phố và cải thiện đời sống của cư dân nông thôn. Trong năm 2004, tỷ lệ thất nghiệp là 4,2% , thấp hơn 0,2% so với cuối năm 2003; thu nhập bình quân của dân cư nông thôn là 2.936 NDT, tăng 6,8%, là mức tăng cao nhất từ năm 1997 đến nay; thu nhập bình quân của cư dân thành phố là 9.422 NDT, tăng 7,7%. Mức thu nhập được nâng lên không những tại các trung tâm đô thị dọc vùng duyên hải phía Đông mà cả tại các khu vực nông thôn nằm sâu trong nội địa. Tại đây, thu nhập của người lao động tăng 16%¹. Với tỷ lệ tăng trưởng nhanh của nền kinh tế, ngoài việc GDP theo đầu người tăng lên nhanh chóng cũng xuất hiện một tầng lớp trung lưu với số lượng tương đối đông. Do đó, nội lực giúp cho nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng đang dần được xây dựng.

III. Những vấn đề và giải pháp

1. Xung đột thương mại

Việc kinh tế Trung Quốc ngày càng phát triển đang khiến nhiều đối tác lớn như EU hoặc Mỹ phải dè dặt. Sau khi gia nhập WTO, quan hệ kinh tế ngoại thương của Trung Quốc bước vào một thời kì mới, cùng với sự mở rộng nhanh chóng quy mô thương mại, sự cọ sát thương mại mà Trung Quốc gặp phải cũng ngày

¹ *ĐSQ VN tại Trung Quốc, 21/6/2005*

càng nhiều. Ngay trong năm đầu gia nhập WTO, Trung Quốc đã vấp phải nhiều hàng rào mậu dịch quốc tế, cả từ các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển. Các nước đều áp dụng biện pháp phi thuế quan đối với Trung Quốc (điều khoản 201 về sắt và Luật trợ giá nông nghiệp của Mỹ, Luật thực phẩm mới của Nhật Bản, Luật CR của EU) cùng các điều khoản đặc biệt cũng như các biện pháp kinh tế phi thị trường khác. Các vụ kiện chống bán phá giá đối với Trung Quốc không ngừng gia tăng. Trong số 276 vụ chống bán phá giá của các thành viên WTO năm 2002 có 47 vụ liên quan đến Trung Quốc với số tiền phạt là 450 triệu USD. Chỉ tính trong 10 tháng đầu năm 2004, đã có 15 nước và khu vực kiện Trung Quốc với 50 vụ kiện về chống bán phá giá, chống trợ giá, biện pháp bảo hộ và điều tra bảo hộ đặc biệt, số tiền đề cập đến trong các vụ kiện tổng cộng khoảng 1,15 tỉ USD. Từ khi gia nhập WTO đến nay, Mỹ đã kiện chống bán phá giá với Trung Quốc bình quân mỗi năm 7,2 vụ và EU mỗi năm kiện Trung Quốc bình quân 2,4 vụ. Bên cạnh những hàng rào mậu dịch, Trung Quốc còn phải đối phó với nhiều vấn đề khác như vấn đề thâm hụt thương mại giữa Trung Quốc-Mỹ hay Trung Quốc-EU, sức ép từ các nguyên nhân chính trị giữa Trung Quốc-Mỹ.

So với các thành viên của tổ chức WTO là những nước phát triển thuộc lâu các quy tắc của WTO, Trung Quốc-một thành viên trẻ của WTO làm thế nào để vận dụng các biện pháp cứu cánh thương mại bảo hộ trật tự cạnh tranh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ngành nghề trong nước và an ninh kinh tế quốc gia thực sự là một thử thách nghiêm trọng. Về vấn đề này, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Trung Quốc-WTO Trương Hán Lâm chỉ rõ, hiện nay, xuất khẩu của Trung Quốc lấy thành phẩm của ngành công nghiệp chế biến thô, giá trị phụ gia thấp làm nòng cốt, nếu vẫn đơn thuần theo đuổi mở rộng quy mô hơn nữa, mà không chú trọng nhiều hơn đến ngoại thương nâng cao lợi ích của toàn bộ nền kinh tế thì sẽ có thể phải đối mặt với nhiều tác động và cọ sát hơn. Ban lãnh đạo Trung Quốc cũng đã hình thành tư duy chiến lược mới, quan niệm mới, đồng thời từng bước đưa ra đối sách bảo vệ lợi ích quốc gia, duy trì sự phát triển ổn định và liên tục của nền kinh tế Trung Quốc. Nền kinh tế thế giới đang phải đối mặt trước bước ngoặt chuyển đổi kết cấu rất lớn mang tính lịch sử, đó là cạnh tranh, mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột và hợp tác cùng tồn tại và đan xen nhau rất phức tạp. Do vậy, Trung Quốc ngày càng nhận thức được rằng trong nền kinh tế thị trường toàn cầu, tranh chấp kinh tế, cọ sát thương mại là kết quả không thể tránh khỏi của sự phát

triển kinh tế, cạnh tranh thị trường, hơn nữa, mối liên hệ về kinh tế giữa các quốc gia ngày càng mật thiết, quy mô thương mại càng lớn, thì cộ sát thương mại càng nhiều. Trung Quốc nhận thấy phải tăng cường mở cửa đối ngoại, thực sự xây dựng một hệ thống thị trường mở cửa thống nhất, cạnh tranh và có trật tự. Đồng thời phải ngăn chặn sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngành nghề và doanh nghiệp, xây dựng cơ chế hợp tác lành mạnh giữa chính phủ, ngành nghề và doanh nghiệp xuất khẩu, tiến vào thị trường quốc tế một cách có trật tự. Đặc biệt, phải đẩy mạnh bước tiến bộ kĩ thuật, không ngừng cải thiện kết cấu hàng hoá xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đây là biện pháp giải quyết cộ sát thương mại căn bản nhất. Phần lớn hàng hoá xuất khẩu của Trung Quốc có hàm lượng kĩ thuật không cao, chất lượng khá thấp, dễ dẫn đến các nước nhập khẩu mượn cớ giá thấp bán phá giá. Nhìn xuyên qua đám mây mù dày đặc của cộ sát thương mại, xét trường hợp tranh chấp thương mại với Mỹ, chúng ta thấy, mặc dù phần lớn các thương gia sản xuất nhỏ của Mỹ coi Trung Quốc là mối đe doạ, nhưng những nhà chế tạo lớn, chủ nông trường, ngân hàng, công ty bảo hiểm và những công ty dịch vụ khác lại phát hiện cơ hội làm ăn lớn ở Trung Quốc. Chỉ cần hàng hoá của Trung Quốc chất lượng tốt, tiêu thụ đúng chỗ, thì sẽ được chào đón ở Mỹ. Vì vậy,

Trung Quốc cần thúc đẩy nâng cấp ngành và nâng cao đẳng cấp hàng hoá; xây dựng cơ chế hiệp thương, đồng thời vận dụng hợp lý quy tắc có liên quan của WTO, nghiên cứu và dự báo kinh tế tốt để vận dụng đưa ra mức bảo hộ thích hợp, thiết thực bảo hộ lợi ích thương mại đối ngoại của Trung Quốc; tiếp tục ra sức thúc đẩy chiến lược đa nguyên hoá thị trường xuất nhập khẩu, đa dạng hoá hàng hoá để phân tán độ rủi ro của thị trường, thích ứng với nhu cầu của thị trường là một trong những cách quan trọng để giảm thiểu cọ sát thương mại.

2. Tỷ giá hối đoái

Cùng với tranh chấp thương mại, sức ép tăng giá đồng NDT là một vấn đề nóng bỏng khác. Các nước, nhất là Mỹ, châu Âu và Nhật căn cứ vào mức thặng dư thương mại kộo dài của Trung Quốc, những lợi thế trong năng suất lao động của nước này, khoản dự trữ ngoại tệ đang phồn to, mức lạm phát thấp và sự đủng giúp của nước này vào tốc độ tăng trưởng toàn cầu, để rýt ra kết luận là đồng nhân dân tệ hiện được định giá quá thấp và đòi Trung Quốc phải tăng giá đồng NDT. Cuối năm 2002, Quỹ Tiền tệ quốc tế đã đề nghị Trung Quốc xem xét đưa ra sự điều tiết tỷ giá hối đoái mềm dẻo hơn. Bộ trưởng tài chính Nhật Bản cũng đưa ra yêu cầu Trung Quốc định giá lại đồng NDT sau cuộc họp quốc hội. Trong luồng giao dịch buôn bán với Mỹ,

Trung Quốc đạt xuất siêu, kể từ năm 1986 trở đi và ngày càng cao hơn, năm 2004 lên đến khoảng 160 tỷ USD. Mỹ liên tiếp yêu cầu Bắc Kinh phải thả nổi hoặc chấm dứt chế độ hối đoái cố định và nâng giá đồng NDT. Chính phủ Trung Quốc vẫn cố gắng kiên trì không tăng giá đồng NDT. Tới tháng 5/2005, các thượng nghị sĩ Mỹ dự định sẽ áp đặt biểu thuế 27,5% đánh vào hàng nhập khẩu từ Trung Quốc nếu Trung Quốc không điều chỉnh lại đồng tiền của mình¹. Đến ngày 21/7/2005, sau một thời gian USD đã giảm đà tuột giá và bắt đầu lên giá, Bắc Kinh chọn thời điểm này để nâng giá đồng NDT, dù thấp hơn nhiều so với yêu cầu 7-10% của Bộ Tài chính Mỹ, và 30% của Quốc hội Mỹ. Dự định trừng phạt nói trên của các thượng nghị sĩ Mỹ được hoãn lại. Mức tăng giá NDT 2,1% quá nhỏ nên không có tác động bao nhiêu đối với thặng dư thương mại của Trung Quốc hay cán cân thương mại song phương Mỹ-Trung. Với quyết định điều chỉnh trị giá đồng NDT, Ngân hàng TW Trung Quốc công bố 4 điểm: thứ nhất, bãi bỏ chế độ ràng buộc giá đồng NDT vào đồng USD và chuyển qua chế độ hối đoái thả nổi có quản lý theo quy luật cung cầu, dựa trên một nhóm hay một rổ tiền tệ thay vì chỉ định giá theo USD; thứ hai, vào cuối mỗi ngày giao dịch, họ ấn định tỷ giá mới của đồng bạc sẽ áp dụng cho ngày hôm sau; thứ

¹ Tin kinh tế 27.7.2005, TTXVN

ba, tỷ giá mới của đồng NDT vào lúc 19 giờ ngày 21/7 (giờ Bắc Kinh) được ấn định lại là 8,11 NDT/USD; thứ tư, duy trì biên độ giao dịch đồng bạc trong khoảng trên dưới 0,3%, tức là cao hơn hay thấp hơn giá chính thức là 0,24 NDT và cho các ngoại tệ khác cũng được trao đổi trong biên độ 1,5%. Đây là một thủ thuật thả nổi có hạn chế. Biên độ giao động 0,3% tuy không lớn, nhưng chính nó đã cho Trung Quốc một công cụ hữu hiệu, giúp loại bỏ những biến động đột ngột ảnh hưởng tới sự ổn định của đồng tiền quốc gia. Lúc cần thiết nó có thể giúp Trung Quốc làm tốt công tác đối ngoại trước sức ép bên ngoài, đồng thời đảm bảo cho nền kinh tế trong nước có đủ thời gian để thích ứng.

Đánh giá về sự điều chỉnh này, các báo Hồng Kông cho rằng, Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá lúc này là thích hợp, vừa phù hợp với điều kiện kinh tế phát triển vừa cho phép đồng NDT có tính linh hoạt, đồng thời cũng đảm bảo một số nguyên tắc như tính chủ động, trong tầm kiểm soát và từng bước chắc chắn. Trước mắt, việc điều chỉnh tỷ giá có thể gây nên một số ảnh hưởng nhất định như giảm bớt đầu tư nước ngoài, xuất khẩu chậm lại, tốc độ tăng trưởng kinh tế hạ thấp, tỷ lệ thất nghiệp tăng, một khối lượng tiền nóng trước đây vẫn chảy vào nay chảy ra ngoài, lợi nhuận từ các nhà đầu tư nước ngoài cũng chảy ra ngoài. Nhưng

xét tổng thể, lợi nhiều hơn hại, thúc đẩy cân bằng thu chi quốc tế, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, có lợi cho việc xây dựng chính sách tiền tệ độc lập, tự chủ, phù hợp với điều kiện Trung Quốc. Theo tờ “Văn hời”, việc điều chỉnh tỷ giá đồng NDT không đơn thuần chỉ tăng giá trị mà còn thể hiện thành quả mang tính giai đoạn trong cải cách kinh tế và tài chính ở Trung Quốc thời gian qua, đồng thời cũng thể hiện trách nhiệm của Trung Quốc với tư cách là nền kinh tế có ảnh hưởng lớn trên thế giới. Điều quan trọng ở đây không phải là đồng NDT thay đổi đến mức nào mà là Trung Quốc đã sẵn sàng điều chỉnh và cho phép đồng tiền của họ gắn với những đồng tiền khác.

3. Vấn đề tăng trưởng nóng

Như trên đã nêu, từ nửa sau năm 2002 đến nay, tình hình nền kinh tế Trung Quốc xuất hiện điểm nóng tiêu dùng trong cư dân, đầu tư tư nhân sôi động. Quý I năm 2003, tăng trưởng GDP đạt 9,9%, quý II do ảnh hưởng của “Sarc”, tốc độ tăng trưởng chậm lại, nhưng từ quý III, kinh tế lại hồi phục đà tăng trưởng mạnh, tăng trưởng kinh tế cả năm đạt 9,1%, là năm có tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ năm 1997, sang quý I năm 2004 GDP tiếp tục tăng trưởng 9,8%. Trong lần tăng trưởng kinh tế này, kinh tế bắt đầu từng bước thoát khỏi sự hạn chế của hai yếu tố kém phát triển là đầu tư và tiêu dùng, thể hiện một sức sống

manh mẽ mới, nhất là từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO. Đặc biệt là vấn đề mất cân bằng nghiêm trọng do hành vi đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân tạo thành. Ở Trung Quốc, nhắc đến khủng hoảng thừa trong đầu tư, người ta thường liên tưởng đến chính phủ và doanh nghiệp nhà nước, nhưng kinh tế quá nóng lần này thì doanh nghiệp tư nhân lại có trách nhiệm rất lớn, vì được chính phủ quan tâm một cách hợp pháp cũng như phi pháp trên các phương diện như tiền thuế và đất cho các doanh nghiệp tư nhân nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của chủ thể kinh tế- tức là đầu tư của doanh nghiệp tư nhân. Sự tăng trưởng nhanh, mạnh của nền kinh tế Trung Quốc bất ngờ ngay với chính phủ nước này, buộc họ phải có những đối sách kịp thời để hạ nhiệt hay làm lạnh nền kinh tế. Từ đầu năm 2004 đến nay, chính phủ Trung Quốc đã kiên định điều tiết, khống chế vĩ mô nhằm đưa cải cách vào chiều sâu, từng bước thanh lý các hạng mục đầu tư, đồng thời thắt chặt hơn nữa chính sách tiền tệ, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao kết hợp hài hoà với phát triển xã hội. Trung ương áp dụng các biện pháp hành chính, điều tra nghiêm ngặt đầu tư vi phạm pháp luật, hạn chế ngân hàng cho vay vốn. Biện pháp kìm hãm đầu tư rõ rệt nhất là đầu tư tài sản cố định. Từ tháng 1 đến tháng 6/2004, tỉ lệ tăng trưởng đầu tư ở khu vực thành thị giảm từ 43,5% trong tháng 3 xuống còn 22,7% vào tháng 6/2004.

Biện pháp kìm hãm đầu tư áp dụng dựa trên mệnh lệnh hành chính này đã phát huy sức mạnh và bước đầu tạo ra những đánh giá khả quan.

4. Các vấn đề xã hội và môi trường.

Các vấn đề xã hội và môi trường đã trở nên gay gắt ở Trung Quốc ngay trước khi Trung Quốc ra nhập WTO. Nhưng từ sau khi ra nhập WTO, những vấn đề này càng trở nên phức tạp hơn.

Hố ngăn cách giàu – nghèo gia tăng. Tính đến 2004, 20% dân số giàu có đã chiếm lĩnh 50% của cải của cả nước, 20% dân nghèo nhất chỉ chiếm 5% giá trị của cải đó.

Nạn tham nhũng khá phổ biến và lan rộng dù Trung Quốc đã phát hiện và trừng trị nghiêm khắc nhưng cũng chưa ngăn chặn được.

Các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và người nông dân Trung Quốc đã tích đọng lại sau nhiều thập kỷ cải cách, mở cửa, đang diễn biến phức tạp.

Các tỉnh miền Tây nghèo nàn của Trung Quốc dù như đã được chính phủ Trung Quốc gia tăng đầu tư trong những năm gần đây, nhưng vẫn là những vùng lạc hậu xa so với các vùng ven biển miền đông.

Các phương tiện thông tin đại chúng Trung Quốc đã công bố những con số đáng sợ đối với sự ổn định của đất nước: năm 2004, trên toàn Trung Quốc đã xảy ra 74 nghìn vụ nổi loạn, biểu tình của các phong trào xã hội, nhiều hơn 16 nghìn vụ so với năm 2003¹.

Trung Quốc vừa là công xưởng của thế giới, nhưng đồng thời cũng là một quốc gia gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trở thành nước xuất khẩu ô nhiễm môi trường hàng đầu thế giới². Các số liệu của Ngân hàng Thế giới cho thấy nạn ô nhiễm môi trường gây thiệt hại cho Trung Quốc mỗi năm 54 tỷ USD.

Nạn sa mạc hóa ở vùng Nội Mông đã gây ra những trận bão cát thổi tới Bắc Kinh, cả Nhật Bản và bán đảo Triều Tiên.

Khói bụi từ các khu công nghiệp của Trung Quốc đã nhiều lần bao phủ cả Hồng Kông, thổi cả tới vùng duyên hải miền Tây nước Mỹ gây mưa axit tại Nhật Bản và Hàn Quốc.

Hầu hết các con sông của Trung Quốc đã bị ô nhiễm nặng.

¹ Le Monde, 18-12-2005

² Tài liệu tham khảo đặc biệt, TTX Việt Nam, ngày 27-1-2006.

Năm 2005, Trung Quốc tiêu thụ 26% thép, 37% bông vải, 47% xi măng của cả thế giới, v.v... đã làm kiệt quệ tài nguyên của thế giới. Đặc biệt là Trung Quốc đã nhập khẩu rất nhiều gỗ trong những năm gần đây đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường của thế giới, làm tiệt chủng các loài động vật quý hiếm, gây lũ lụt, v.v...

Chính phủ Trung quốc đã có nhiều chính sách như miễn thuế nông nghiệp, gia tăng đầu tư phát triển miền tây, gia tăng đầu tư giúp nông dân, ban hành các quy định bảo vệ môi trường, v.v... nhưng cho đến nay vẫn chưa chặn đứng được các vấn đề trên một cách có hiệu quả.

Kết luận

Gia nhập WTO là một sự kiện lớn trong đời sống kinh tế-xã hội Trung Quốc, đánh dấu công cuộc mở cửa hội nhập quốc tế của Trung Quốc, đã bước vào một thời kỳ mới với những biến đổi chắc chắn, sâu sắc và toàn diện. Đối với chính phủ Trung Quốc, đây thực chất là một sự chuyển biến quan trọng về tư duy phát triển, từ tư duy cũ khép kín của nền kinh tế kế hoạch truyền thống sang tư duy mới chủ động mở cửa và hội nhập. Họ nhận thức rằng, toàn cầu hoá là một xu thế khách quan, hội nhập kinh tế thế giới vừa có lợi vừa có thách thức – biết nắm thời cơ, biết vượt thử thách thì lợi sẽ nhiều hơn, cái bất lợi sẽ

biến thành cái có lợi, và khẳng định rằng, trong tiến trình toàn cầu hoá kinh tế, gia nhập WTO là đồng nhất với mục tiêu cải cách mở cửa và xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc.

Khi đất nước đang gia nhập WTO cần phải nhận thức rằng, mức độ chuẩn bị thực tế (chứ không phải được công bố một cách chủ quan) của đất nước cho việc gia nhập WTO là yếu tố then chốt. Tư tưởng chỉ đạo phải là có chiến lược ứng phó lâu dài, lợi dụng cơ hội từ việc gia nhập WTO mà phát triển càng nhanh càng tốt, không ngừng tổng kết kinh nghiệm, hoàn thiện chính sách, không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành nghề trong nước, làm cho công tác ứng phó tiến cùng thời đại, kết hợp thật tốt giữa tuân thủ quy tắc với vận dụng quy tắc để ứng phó một cách sáng suốt và có hiệu quả khi cộ sát thương mại, kết hợp khôn khéo giữa mở rộng thị trường với bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia, nâng cao toàn diện trình độ của công tác ứng phó thì việc gia nhập WTO mãi mãi là lợi nhiều hơn hại.

Nhìn tổng thể, quá trình Trung Quốc đẩy nhanh thực hiện cam kết WTO là quá trình trưởng thành, thúc đẩy công cuộc cải cách ở Trung Quốc đi vào chiều sâu. Có thể lấy đánh giá của một nhà nghiên cứu Trung Quốc

để khái quát kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO là “mở cửa mạnh, cải cách mạnh, phát triển mạnh”. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia trong và ngoài nước, trong 20 năm tới, tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc tiếp tục thuộc loại cao nhất thế giới, vì vậy, những gì Trung Quốc đã và đang trải qua trong việc hội nhập với thế giới có giá trị tham khảo quan trọng đối với nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

CHƯƠNG 2

Cải cách Chính phủ ở Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

Gia nhập WTO đem lại cả cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Trung Quốc. Theo cách nhìn nhận của người Trung Quốc thì tư cách thành viên WTO đem lại “7 lợi 3 hại” cho họ. Tuy nhiên trên thực tế, mức độ lợi hại lại phụ thuộc rất nhiều vào những nỗ lực tiếp tục cải cách mà cải cách Chính phủ là một trong nhiều nội dung quan trọng ở Trung Quốc sau khi nước này gia nhập WTO.

I. Những thách thức buộc phải cải cách Chính phủ

Việc Trung Quốc gia nhập WTO trước hết là một thách thức đối với Chính phủ Trung Quốc, thách thức này buộc phải cải cách, thay đổi các chức năng cũng như cách

thức vận hành của Chính phủ. Tại sao lại nói như vậy ? Có ba lý do chính sau đây:

Thứ nhất, chủ thể gia nhập WTO là Chính phủ Trung Quốc chứ không phải là doanh nghiệp Trung Quốc. Khi Trung Quốc gia nhập WTO, chính Chính phủ là người nêu các cam kết song phương và đa phương, cũng chính Chính phủ là người tổ chức thực hiện nghiêm túc những cam kết này. Trong số 23 Hiệp định (với 492 trang) của WTO, chỉ có hai điều khoản nhắc đến xí nghiệp, còn lại các điều khoản khác đều là những quy phạm hành chính của Chính phủ. Cốt lõi của 6 nguyên tắc cơ bản của WTO nhằm đảm bảo tính công bằng của thương mại (đối xử tối huệ quốc, đối xử quốc dân, ưu đãi phổ thông, tính minh bạch, cắt giảm thuế quan từng bước, hạn chế số lượng) - đều không phải là những yêu cầu đối với các xí nghiệp mà là những yêu cầu đòi hỏi các Chính phủ phải thực hiện. Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, mặc dù các xí nghiệp Trung Quốc cũng phải chịu sức ép rất mạnh của các xí nghiệp nước ngoài về nhiều mặt, tuy nhiên, thách thức mà Chính phủ Trung Quốc phải đối mặt vẫn là lớn nhất. Thách thức này không phải thể hiện ở chất lượng hay giá cả sản phẩm mà là ở chỗ hệ thống luật pháp, quy định của WTO ràng buộc chức năng của Chính phủ, buộc Chính phủ phải cải

cách, đổi mới để làm việc có hiệu quả hơn, trước mắt là thực hiện tốt các cam kết của mình.

Thứ hai, thể chế của Chính phủ Trung Quốc ở thời điểm Trung Quốc đã chính thức là thành viên WTO vẫn chưa phù hợp với cơ chế vận hành của WTO. Sau 20 năm cải cách, mở cửa, thể chế của Chính phủ Trung Quốc, dù đã có nhiều thay đổi nhưng về cơ bản vẫn được xây dựng trên cơ sở kinh tế tập trung, chức năng và phương thức vận hành của chính phủ vẫn mang tính mệnh lệnh rất mạnh. Kinh tế Trung Quốc vẫn mang đặc trưng Chính phủ hướng dẫn, Chính phủ trực tiếp tham gia vận hành nền kinh tế - điều này được thể hiện rất rõ trong quản lý các dòng vốn ra, vào Trung Quốc cũng như việc kiểm soát chế độ tỷ giá. Thói quen từ lâu: thông qua các văn kiện, các chính sách, thông qua các cuộc họp nội bộ... để vận hành nền kinh tế vẫn chưa thay đổi bao nhiêu. Sự can thiệp về hành chính, sự bảo hộ và trợ cấp là những thể hiện rất rõ của tính mệnh lệnh. Điều này trái ngược với các nguyên tắc thị trường. Chính vì vậy nhiều ý kiến cho rằng: "ở Trung Quốc vừa có quá nhiều lại vừa có quá ít Chính phủ" - quá nhiều trong kiểm soát sản xuất và đầu tư, quá ít trong lĩnh vực giám sát thực hiện các quy định của pháp luật, trong cung cấp hàng hoá dịch vụ công cộng.

Về tổng thể các thủ tục hành chính ở Trung Quốc còn rườm rà, vẫn dựa nhiều vào công văn giấy tờ và còn bảo vệ sự độc quyền. Nhiều cơ quan, ban ngành vẫn còn thói quen can thiệp trực tiếp đến hoạt động của xí nghiệp, quản chế hành chính quá nhiều. Một số hoạt động cần thị trường quyết định thì vẫn được Chính phủ bao biện, trong khi một số hoạt động cần có sự can thiệp với chức năng của Chính phủ thì lại không quản lý được. Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO được gần 3 năm mà theo ý kiến của Lãnh đạo Tỉnh Hồ Bắc: chế độ xét duyệt của Chính phủ vẫn là "cái xà chống cửa". Còn ngành Công thương Trung Quốc cho biết hiện "việc phê duyệt trước khi xí nghiệp đăng ký vẫn còn đến hơn 300 hạng mục. Mỗi hạng mục từ khi lập đến khi khởi công cần phải qua sự xét duyệt của từ 10 đến 20 ngành, với mấy chục con dấu, nhiều khi cả năm vẫn chưa xong"¹. Chính vì vậy, thủ tục hành chính vẫn còn tạo ra nhiều lãng phí, cản trở.

Chính phủ vẫn chưa hoàn toàn tách ra khỏi hoạt động của doanh nghiệp, còn dùng nhiều biện pháp chưa phù hợp với quy tắc của WTO: như hoàn thuế, có lãi suất ưu đãi để trợ giúp các DN nhà nước; Biện chế của các cơ quan chính phủ quá nhiều (theo thống kê năm 1996, số người nhận lương từ ngân sách là 36,730 triệu); quan hệ chính quyền trung ương và

¹ Vương Trung Minh, Trung Quốc gia nhập WTO, NXB Lao động HN 2004, tr. 342.

địa phương chưa hợp lý. Sau khi gia nhập WTO, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đặc biệt trong sản xuất và dịch vụ được mở rộng, khu vực tư nhân được phát triển hơn. Sự theo đuổi lợi ích riêng nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ khiến xuất hiện nhiều hoạt động xa rời lợi ích của xã hội, công tác quản lý của chính phủ vì vậy sẽ phức tạp hơn. Nếu không cải cách, đổi mới, Chính phủ không thể đáp ứng các yêu cầu quản lý và điều hành nền kinh tế trong điều kiện mới.

Thứ ba, hệ thống pháp luật của Trung Quốc còn thiếu, còn nhiều điểm chưa phù hợp: chưa hoàn chỉnh, thiếu tính thống nhất, tính công khai. Trung Quốc vẫn đang trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, hệ thống luật pháp về kinh tế thị trường còn chưa hoàn thiện, hiện tượng chưa có luật làm căn cứ hay cơ sở luật pháp chưa đầy đủ vẫn còn phổ biến. Bên cạnh đó, hệ thống thị trường chưa thống nhất, chưa mở cửa hoàn toàn. Thị trường Chứng khoán Trung Quốc được chính thức thành lập năm 1990, nhưng đến năm 1999, Luật Chứng khoán mới ra đời. Đặc biệt, ngành dịch vụ được mở cửa sau, nên các quy định, văn bản pháp quy của Chính phủ còn thiếu nhiều dẫn đến tình trạng nhiều cơ quan, ban ngành còn quản lý chủ yếu dựa vào các văn bản, các quy định cũ, mang tính nội bộ - khác xa với những đòi hỏi, yêu cầu của quốc tế. Trung Quốc có truyền thống quản lý bằng "pháp

trị” kết hợp với “đức trị”. Tuy nhiên, với sự du nhập của văn hoá và lối sống Phương Tây, nhiều quy tắc đạo đức truyền thống có giá trị trong điều chỉnh nhận thức và hành vi bị mai một, trong bối cảnh hệ thống pháp luật còn yếu, còn thiếu khiến tư tưởng chuyên chế, nhân trị... vẫn còn tồn tại dai dẳng. Do sợ cấp trên, nhiều cán bộ nhà nước phải lựa chọn vi phạm quy định của luật pháp chứ không dám trái ý lãnh đạo. Chính vì vậy, tình trạng “*hiệu lực pháp luật không mạnh bằng uy quyền cá nhân*” còn khá phổ biến, đặc biệt ở các địa phương vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ Chính phủ còn nhiều yếu kém: về năng lực hoạt động, cơ chế đề bạt, đào tạo, bãi chức chưa được thể chế hoá hoàn toàn. Việc tuyển dụng nhân viên vào các cơ quan nhà nước chưa thực sự dựa vào năng lực đảm đương công việc. Với những lý do trên, Trung Quốc không thể không cải cách Chính phủ.

II. Quan điểm về cải cách Chính phủ và nội dung cải cách Chính phủ

1. Quan điểm về cải cách Chính phủ.

Ở đây có sự khác nhau về quan điểm giữa các học giả và Chính phủ, tuy rằng phần lớn các quan điểm đúng đắn của các học giả đã được Chính phủ Trung Quốc tiếp nhận và đưa vào các chính sách kinh tế.

Theo quan điểm của một số học giả Trung Quốc¹, Chính phủ trong thời kỳ đầu của kinh tế thị trường hiện đại - sau gia nhập WTO - có hai vai trò: là người quản lý và là chủ thể của thị trường. Chính phủ cần làm nổi bật vai trò của kinh tế thị trường, vừa bảo lưu, giữ lại một phần vai trò của kinh tế kế hoạch - tức là người bảo hộ, người quản lý.

Theo TS. Nguyễn Thành Phát², sau khi gia nhập WTO, chức năng của Chính phủ, chính quyền các cấp ở Trung Quốc cần thể hiện ở bốn mặt trọng điểm sau đây:

1. Tăng cường điều hành và quản lý kinh tế vĩ mô - đương nhiên, không phải là điều hành theo kiểu kinh tế kế hoạch mệnh lệnh trước kia mà là điều hành với các biện pháp phù hợp với quy luật thị trường.

2. Xây dựng quy tắc thị trường, các quy tắc cạnh tranh, là người trọng tài, bắt buộc các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính khác chấp hành các quy tắc đã ban hành, đồng thời điều chỉnh những khâu, những mặt mắt cân đối trên thị trường.

3. Tổ chức sản xuất các sản phẩm công cộng (Public goods). Với sự phát triển nhanh của nền kinh tế, cư dân và các đơn vị sản xuất kinh doanh sẽ có yêu cầu lớn hơn về

¹ Xem 1

² Thị trường thành phố Hoàng Thạch, Tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, trong cuốn: Cải cách hoạt động của Chính Phủ Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

các sản phẩm công cộng như đường sá, sân bay, cầu cống, hệ thống điện - nước, công viên, hệ thống an ninh... loại sản phẩm này khó cân đối nếu chỉ dựa vào sự điều tiết của thị trường. Do vậy, Chính phủ cần thông qua các chính sách về tài chính, tiền tệ, chính sách ngành nghề... để đảm bảo cho việc xây dựng cũng như chất lượng các loại sản phẩm này.

4. Tạo lập môi trường thông thoáng, thống nhất cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo kết hợp giữa bảo hộ với cạnh tranh lành mạnh, công bằng.

Cũng theo tác giả Nguyễn Thành Phát, để chuyển đổi chức năng của Chính phủ, cần thực hiện phương thức và biện pháp sau đây.

1/ *Tăng cường chức năng quản lý vĩ mô.* Điều này thể hiện ở chỗ Chính phủ vận dụng các công cụ như luật pháp, hành chính, kinh tế để điều khiển các hoạt động kinh tế, phát huy tốt các chức năng: chỉ đạo về chiến lược, duy trì những cân đối chính trong nền kinh tế (cung cầu về hàng - tiền, ngăn chặn lạm phát, thất nghiệp, cân đối ngành nghề...), đồng thời khắc phục những khiếm khuyết của thị trường.

2/ *Giảm nhẹ dần chức năng quản lý vi mô.* Tức là Chính phủ giảm sự can dự vào các hoạt động của cấp dưới,

của xí nghiệp, chuyển một số quyền thẩm định, xét duyệt, quản lý... cho cấp dưới, cho doanh nghiệp, làm cho các lực lượng thị trường trở thành chủ thể trong phân bổ các nguồn lực. Điều này cũng có nghĩa là phân giải một phần chức năng của Chính phủ, làm giảm nhẹ chức năng quản lý nhiều mặt của Chính phủ truyền thống.

3/ *Chuyển hoá chức năng quản lý xã hội của Chính phủ.* Tức là chuyển giao chức năng quản lý xã hội từ Chính phủ cho các thực thể xã hội như: cá nhân, gia đình, các tổ chức xã hội và các xí nghiệp. Trên thực tế, mở rộng nguyên tắc tập trung dân chủ, thông qua những quy định, nhiều công việc giao cho cấp dưới, cho các tổ chức xã hội thì làm tốt hơn, dễ hơn, nhưng nếu tất cả đều tập trung trong tay Chính phủ thì rất khó giải quyết. Chính vì vậy Chính phủ phải mạnh dạn giao quyền cho các tổ chức xã hội, tránh ôm đồm những công việc mang tính chất kỹ thuật, tính chất phục vụ, điều hoà như: kế toán, kiểm toán, quản lý ngành nghề, đánh giá tài sản...

Còn theo Giáo sư Trì Phúc Lâm¹, nhiệm vụ quan trọng của cải cách Chính phủ hiện nay là phải chuyển từ Chính phủ hướng về phát triển kinh tế sang một Chính

¹ China's Economic transition: Progress, Challenges and Objectives, Báo cáo tại Hội nghị Các nền kinh tế chuyển đổi, 31/5-1/6, 2004, Hà Nội.

phủ hướng về dịch vụ công cộng. Để thực hiện nhiệm vụ này, cần phải làm một số nội dung sau đây:

1/ Tăng cường chức năng của Chính phủ trong quản lý công cộng, đưa ra nguyên tắc ưu tiên hàng đầu cho các mục tiêu xã hội. Chức năng cung cấp hàng hoá công cộng của Chính phủ cần được quy định rõ bằng các luật phù hợp.

2/ Cải cách hệ thống quốc khố hướng vào đầu tư để đẩy mạnh phát triển hệ thống tài chính công, tăng chi tiêu Chính phủ cho các loại phúc lợi công cộng như: y tế, thể thao, giáo dục, trợ cấp xã hội.

3/ Chuyển từ Chính phủ hướng về quản lý hành chính sang Chính phủ thực hiện quản lý theo pháp trị. Nghĩa là chuyển từ xã hội được điều khiển bởi quyền lực sang xã hội điều khiển bởi chức năng, chuyển từ Chính phủ với nhiều chức năng bất định sang Chính phủ có chức năng giới hạn, từ hệ thống quản lý hành chính đơn nhất sang hệ thống quản lý mang tính tư vấn và hợp tác. Cần thúc đẩy hình thành và phát triển các tổ chức xã hội. Để thực hiện tốt các chức năng của mình trong điều kiện mới, Chính phủ cần phối hợp hoạt động với các tổ chức xã hội và cộng đồng doanh nghiệp. *Chính phủ, các tổ chức xã hội*

và cộng đồng doanh nghiệp được coi là *ba trụ cột* trong cấu trúc xã hội hiện đại.

Như vậy các quan điểm nêu trên đều có điểm chung cho rằng, cải cách Chính phủ phải hướng tới làm tốt hơn các chức năng của Chính phủ. Mà chức năng của Chính phủ trong điều kiện mới là phải tập trung vào một số khía cạnh như: dịch vụ xã hội, định hướng, quản lý chính các tổ chức, đoàn thể quản lý xã hội, là duy trì trật tự cạnh tranh thị trường công bằng, khuyến khích và giúp đỡ đổi mới doanh nghiệp, thúc đẩy sự phát triển cân đối và tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, đề phòng lạm phát cao và giữ vững ổn định vật giá, tạo ra nhiều việc làm, đảm bảo cân đối thu chi quốc tế, điều tiết thu nhập và thúc đẩy công bằng xã hội, bảo vệ môi trường... Những quan điểm này về cơ bản đã được Chính phủ Trung Quốc chấp nhận và được thể hiện trên các chính sách kinh tế.

Hơn nữa, nội dung quản lý của chính phủ còn phụ thuộc vào loại hình kinh tế thị trường lựa chọn. Theo một số học giả, về đại thể có ba loại hình kinh tế thị trường. Thứ nhất là loại hình Chính phủ thả nổi hầu như tất cả, Thứ hai là loại hình Chính phủ giám sát, điều tiết và thứ ba, loại hình Chính phủ đóng vai trò chủ đạo - tiến hành kiểm soát, thậm chí can thiệp vào hầu hết các hoạt động

kinh tế. Trước khi gia nhập WTO, Trung Quốc thuộc loại hình thứ ba, mặc dù trên thực tế, mô hình này đã được cải cách, đổi mới nhiều. *Từ sau khi gia nhập WTO, những cải cách của Chính phủ diễn ra theo hướng chuyển từ mô hình thứ ba sang mô hình thứ hai.* Do vậy, quan điểm đối với cải cách Chính phủ là: trong cơ chế kinh tế thị trường, Chính phủ làm được việc gì thì làm việc đó; việc không đáng làm thì không nên làm; việc gì thị trường có thể làm được thì để thị trường làm; việc gì thị trường không làm được thì Chính phủ hãy làm; việc gì xã hội làm được thì hãy để xã hội làm, Chính phủ không làm. Chính phủ can thiệp quá nhiều, quá sâu vào kinh tế chỉ mang lại hậu quả không hay cho xã hội.

Theo đánh giá của người Trung Quốc, hiện nay Trung Quốc đang ở trong thời kỳ chuyển biến giữa cũ và mới để quá độ chuyển sang kinh tế thị trường, kinh tế thị trường đang ở giai đoạn hình thành - tương đối phát triển, nhưng chưa phát triển thành thực. Do vậy, Chính phủ phải là người tổ chức thị trường, thông qua pháp luật mà bảo hộ các quan hệ về tài sản, xác định các quy tắc của thị trường, tạo môi trường bình đẳng cho các chủ thể kinh doanh... Hiện tại Chính phủ phải nắm chắc quản lý các vấn đề công cộng, đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng... là các vấn đề mà thị trường không làm được vì quy

mở rộng, mức đầu tư lớn, mức thu lãi thấp hoặc gần như không có lãi mà thu hồi vốn lại chậm. Chính phủ nắm những lĩnh vực này cũng là nắm những yếu tố cơ sở vật chất để điều tiết thị trường. Như vậy, Chính phủ là người điều tiết khống chế vĩ mô chứ không phải là người thực hiện kế hoạch ở cơ sở; là người trọng tài chứ không phải là những vận động viên; là người cứu hộ chứ không phải là vận động viên bơi lội. Nội dung công việc, chức năng của Chính phủ không hề làm giảm nhẹ vị trí, vai trò của Chính phủ, mà ngược lại có tác động, ảnh hưởng lớn, tích cực đối với sự phát triển của quốc gia.

III. Nội dung của cải cách Chính phủ.

a. Thực hiện cải cách theo mô hình: “Chính phủ nhỏ, xã hội lớn”.

Trước hết, cải cách Chính phủ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO là sự tiếp tục những nỗ lực cải cách đã được đề ra từ cuối những năm 1990, khi Trung Quốc thực hiện nhiều nỗ lực để chuẩn bị cho sự gia nhập này. Phương châm, mô hình của cải cách Chính phủ ở Trung Quốc từ trước khi gia nhập WTO là: “Chính phủ nhỏ, xã hội lớn”.

“*Chính phủ nhỏ*” là Chính phủ, nhà nước tập trung vào những công việc then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển ổn định, có hiệu quả của toàn bộ nền kinh

tế, chứ không ôm đồm, làm những việc không phải của mình, không đáng làm. Những công việc mà chính phủ, nhà nước phải làm là: ban hành những các quy định pháp luật, quy hoạch phát triển các vùng, các ngành nghề, hoạch định khung pháp lý và các chính sách kinh tế, đặc biệt là các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả; cung cấp các thông tin kinh tế, tiến hành các dự báo về mức cung, cầu các loại hàng hoá cơ bản, dùng các đòn bẩy kinh tế dẫn dắt các hoạt động kinh tế; giám sát và quản lý, kiểm tra, thúc đẩy hình thành và hoàn thiện thể chế thị trường; thực hiện các chức năng phục vụ công cộng như: duy trì và gia tăng tài sản công; phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội, từng bước tăng cường thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhà nước thực hiện các biện pháp quản lý vĩ mô mà không can thiệp vào các công việc cụ thể của doanh nghiệp. Đó là các chính sách, luật pháp quan trọng để tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp được tự chủ, tiến hành sản xuất kinh doanh theo pháp luật. Quan hệ giữa nhà nước với các doanh nghiệp là các mối quan hệ gián tiếp thông qua các công cụ thị trường. Chính phủ thực hiện những cải cách về giá cả, xây dựng cơ chế hình thành giá và quản lý giá, tạo dựng các hành lang

pháp lý để các xí nghiệp có thể cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, duy trì thị trường hoạt động có trật tự, có kỷ cương. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, thực hiện quản lý theo phương châm “nhắm lớn bỏ nhỏ”, tức nhà nước chỉ “nhắm”, quản lý những xí nghiệp lớn, những xí nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực quan trọng có liên quan đến quốc kế dân sinh như tài chính, tiền tệ, cấp điện, cấp nước... còn lại thả nổi cho thị trường điều chỉnh, nhà nước chỉ can thiệp thông qua các chủ trương, các định hướng chung và các công cụ thị trường.

“Xã hội lớn” là phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ, sự tự trị và tự quản lý của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các đoàn thể. Đảm bảo cho các doanh nghiệp quyền tự chủ kinh doanh, độc lập hạch toán, tự chịu lỗ lãi, quyền quy định về tiền lương, tuyển dụng và cho công nhân thôi việc, tự quyết định việc phân phối lợi nhuận...

Thực tế cho thấy, việc thực hiện phương châm “Chính phủ nhỏ, xã hội lớn” đã giảm bớt được sự công kênh trong bộ máy quản lý nhà nước ở các cấp, tinh giản biên chế công chức, thực hiện tách dần các chức năng giữa Đảng và nhà nước, giữa chính quyền và xí nghiệp. Chính phủ không quản lý ôm đồm mà tập

trung quản lý những cơ sở chính, còn lại để cho thị trường điều tiết. “Chính phủ nhỏ, xã hội lớn” cũng có nghĩa là Chính phủ nhường dần các hoạt động kiểm soát vi mô cho các lực lượng thị trường để tập trung vào quản lý vĩ mô.

b. Hoạt động của Chính phủ tập trung vào quản lý vĩ mô.

Vậy quản lý vĩ mô là quản lý cái gì, là làm những gì? Từ sau khi chính thức gia nhập WTO, để chuyển trọng tâm sang sang quản lý vĩ mô, Chính phủ Trung Quốc tập trung làm những việc sau đây:

- *Duy trì sự phát triển ổn định của nền kinh tế:* Từ sau khi gia nhập WTO, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng khá cao (7,3%/2001; 8,7%/2002; 9,1%/2003, và 9,5% năm 2004), điều này đã gây ra một số khó khăn như Hội nghị thường vụ của Quốc vụ viện Trung Quốc -họp 21/5/2004 - chỉ ra là: tốc độ tăng đầu tư quá “nóng”, nhu cầu về điện, năng lượng, vận tải căng thẳng, các khoản vay tín dụng tăng quá nhanh, mức giá cả bị đẩy lên cao.... điều này đang làm nảy sinh nhiều vấn đề như: mất cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, năng lực sản xuất dư thừa, làm tăng áp lực lạm phát, gây thiếu hụt, căng thẳng trong cung ứng năng lượng, tài nguyên, gia tăng chênh lệch phát triển các khu vực, giữa thành thị và nông thôn. Theo kinh nghiệm của

Trung Quốc, khi tăng trưởng kinh tế mỗi quý vượt quá 9,5% thì nguồn cung ứng về năng lượng, nguyên vật liệu luôn phải chịu áp lực rất lớn, các ngành than, điện, dầu luôn bị căng thẳng. Nếu tăng trưởng kinh tế ở dưới mức 9% thì áp lực và mâu thuẫn trong vận hành kinh tế được kiềm chế ở mức có thể chịu được. Năm 2004, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng trên 9%, trong quý 1/2005, mức tăng trưởng đạt 9,4%. Như vậy, đã đến lúc Trung Quốc phải kiềm chế, làm nguội lại nền kinh tế để năm 2005, 2006 - trong chu kỳ tăng trưởng 5 năm chuyển sang thời kỳ điều chỉnh ôn hoà. Từ thời điểm giữa năm 2005 trở đi trong chu kỳ tăng trưởng, hoạt động điều chỉnh vĩ mô Trung Quốc được mô tả là: *“Sửa nhà trước khi mưa bão”* (Trần Đông Kỳ, Báo điện tử Quảng Tây 6/2005).

Để kiềm chế sự “quá nóng” của nền kinh tế, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp điều chỉnh kinh tế vĩ mô như: điều chỉnh chính sách tiền tệ, hạn chế đầu tư ở một số ngành quan trọng, điều tiết giá cả để giảm bớt căng thẳng trong cung cầu ở một số ngành như năng lượng như: điện, than, khí đốt, khống chế việc sử dụng đất trong xây dựng, coi trọng hơn các khâu yếu trong một số ngành: năng lượng, nông nghiệp, giao thông, giáo dục..

Trong lĩnh vực tiền tệ, Trung Quốc đã dùng thực hiện chính sách tài chính tích cực, chuyển sang thắt chặt tiền tệ. Chính sách tài chính tích cực được ban hành năm 1998 mà mục tiêu là giảm thiểu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính Châu Á. Nội dung của chính sách là tăng chi tiêu của chính phủ, tăng cung tiền thông qua hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng Trung ương, tăng cho vay mua nhà, xây nhà, bán trả góp, tăng phát hành công trái để thúc đẩy tăng sản xuất và tiêu dùng. Khi kinh tế phát triển quá nóng, chính sách này không phù hợp nữa. Để hạn chế mức tăng quá nhanh các khoản vay, từ giữa năm 2003 đến giữa năm 2004, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã nhiều lần điều chỉnh, nâng cao tỷ lệ vốn dự trữ của Ngân hàng thương nghiệp và cho phép Ngân hàng này nâng cao lãi suất vay vốn tín dụng. Từ ngày 25/4/2004 các ngân hàng thương mại lớn phải nâng mức dự trữ bắt buộc từ 7% lên 7,5%. Đối với các tổ chức tài chính có mức an toàn vốn thấp, thì tỷ lệ này là 8%. Bên cạnh đó, Bộ Thương mại Trung Quốc đã quyết định hạ bớt tỷ lệ thuế đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng thời, Trung Quốc cũng đề ra quy định mới, nâng cao tỷ lệ góp vốn đầu tư trong các dự án đầu tư vào các ngành: sắt thép, xi măng, nhà đất. Mở rộng những hạn chế, thậm chí cấm đầu tư ở một số ngành như hoá dầu, công nghiệp nhẹ, dệt may, cơ giới...

Để phòng ngừa rủi ro cho nền kinh tế, cũng nhằm giảm sức ép đối với đồng NDT, Ủy ban nhà nước về ngoại hối Trung Quốc (SAFE) đã ra quyết định kiểm chế nguồn vốn ngắn hạn đổ vào Trung Quốc bằng cách đưa ra giới hạn mà các ngân hàng Trung Quốc và ngân hàng nước ngoài hoạt động ở Trung Quốc có thể vay từ nước ngoài. Tính đến cuối năm 2004, tổng nợ ngắn hạn chưa được thanh toán của Trung Quốc lên đến 104,31 tỷ USD, tăng 27,27 tỷ USD so với mức cuối năm 2003. Đầu năm 2005, SAFE đưa ra mức trần nợ ngắn hạn vay nước ngoài của các ngân hàng nước ngoài là 34,8 tỷ USD¹. Mức trần này của các ngân hàng Trung Quốc là 24,5 tỷ USD. Quy định này, một phần nhằm kiểm chế nợ ngắn hạn, điều chỉnh cơ cấu nợ ngắn hạn.

Do sức ép thả nổi, tăng giá đồng NDT quá lớn, gây ra những căng thẳng trong quan hệ Trung - Mỹ, cộng với những căng thẳng trong quan hệ Trung - Nhật trong nửa đầu năm 2005, hơn nữa, việc EU cùng Mỹ thực hiện một số biện pháp hạn chế sự xâm nhập quá mạnh của hàng dệt Trung Quốc đã gây khó khăn cho xuất khẩu cũng như hạn chế thu hút đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc khiến Trung Quốc đã quyết định từ ngày 21/7/2005, tăng giá đồng NDT 2,1%. Đây cũng là một khía cạnh cho thấy những can thiệp hợp lý của Chính

¹ Tin Kinh tế 13/5/2005.

phủ vào tỷ giá, nhằm điều chỉnh các quan hệ tiền tệ, thương mại và đầu tư.

Chuyển từ quản lý vi mô sang tập trung vào quản lý vi mô đối với cải cách doanh nghiệp nhà nước cũng có nghĩa là chuyển từ mô hình các cơ quan quản lý nhà nước “quản chế” doanh nghiệp sang “phục vụ” các doanh nghiệp. Rõ ràng, các cơ quan Chính phủ không thể quản chế quá chặt các doanh nghiệp, lại càng không thể quản chế các doanh nghiệp nhà nước như các doanh nghiệp thuộc các khu vực sở hữu khác. Việc chuyển sang quản chế mang tính phục vụ được tập trung vào việc đưa ra những điều lệ, các quy định, các chế độ thưởng phạt, cũng như giúp các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn về nguyên vật liệu, về thị trường, tìm tháo gỡ những mối lo chung của các doanh nghiệp. Trên thực tế, tình trạng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp giảm dần đã bộc lộ. Trong công nghiệp, năm 2003, mức tăng lợi nhuận đạt 42,7%; mức này năm 2004 chỉ còn 38,1%. Từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2005, con số chỉ là 15,6% (Trần Đông Kỳ, Báo điện tử Quảng Tây 6/2005). Mặc dù đã có sự chuẩn bị từ trước, trong 4 tháng đầu năm 2005, sản lượng các loại quặng, kim loại màu, than đá, dầu mỏ, quặng phi kim loại và sắt thép vẫn tăng lần lượt ở mức cao tương ứng: 151,4%; 98%; 69,8%; 58,5%; 28,9% và 19,2%, tuy nhiên, mức tăng lợi nhuận của các ngành gia công và lọc dầu, chế tạo thiết bị giao thông vận tải, sợi hoá học, xây dựng, điện

lực lại rất thấp, lần lượt là: -66,4%; -52%; -40%; -37% và -28,5%. Trong ngành sản xuất phần mềm, tình trạng này càng rõ hơn. Mức lợi nhuận của ngành năm 2001 là 4%; năm 2002 là - 5,9%; năm 2003 là - 57%, năm 2004 phần lớn các doanh nghiệp đều bị thua lỗ nặng (*Trần Đông Kỳ, Báo điện tử Quảng Tây 6/2005*). Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là sự bất hợp lý trong quy định về mức thuế giữa các ngành. Mức thuế đối với ngành khai thác tài nguyên, ngành chế tạo còn thấp, trong khi mức này ở ngành gia công, ngành dịch vụ thì cao. Đây là một khía cạnh cho thấy trong thời gian tới Trung Quốc sẽ tập trung hoạt động điều chỉnh vĩ mô, tạo ra sự hợp lý giữa các ngành nhằm xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, giúp các doanh nghiệp tăng hiệu quả kinh doanh.

- *Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ hiện đại.*
Hiện nay thế giới và khu vực có xu hướng gia tăng chuyển dịch cơ cấu, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là các ngành dịch vụ hiện đại. ở Trung Quốc, sự phát triển của các ngành dịch vụ hiện đại như: tiền tệ, bảo hiểm, chứng khoán, giao thông vận tải, y tế, giáo dục, truyền thông, giải trí... còn yếu. Nếu không coi trọng và không có hướng phát triển, ngành này của Trung Quốc có thể bị tụt hậu so với các nước trong khu vực, nhất là so với sự nổi lên hiện nay của ấn Độ. Sau khi gia nhập WTO, ngành dịch vụ

của Trung Quốc gặp phải sự tấn công rất mạnh của các đối tác Mỹ cũng như Nhật Bản, Hàn Quốc..., Do vậy, Chính phủ Trung Quốc đã và đang kêu gọi chuyển từ tư duy “Trung tâm chế tạo” của thế giới sang chủ động chiếm lĩnh thị trường dịch vụ trong nước và quốc tế, thay đổi tình thế bị động của ngành này trong cạnh tranh quốc tế. Hiện nay, Trung Quốc đã và đang thực hiện nhiều biện pháp như: giảm thuế, hỗ trợ nguồn vốn, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ tạo việc làm... để thúc đẩy ngành dịch vụ hiện đại phát triển. Rút kinh nghiệm từ việc mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài trước đây (nhất là thu hút đầu tư vào ngành gia công, chế tạo, chế biến) Trung Quốc đã đưa ra quá nhiều ưu tiên cho các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, trong khi để các doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia thị trường muộn, với giá thành cao... gây thiệt hại cho lợi ích quốc gia. Giờ đây, trong chủ trương phát triển, mở cửa ngành dịch vụ, thực hiện các cam kết với WTO, Chính phủ Trung Quốc coi trọng mở cửa toàn diện đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, coi đây vừa là sự cần thiết trong tăng trưởng chu kỳ ngắn của nền kinh tế, vừa tối ưu hoá được lợi ích quốc gia.

- Quản lý thông qua các công cụ hệ thống pháp luật, xác định những cân đối cơ bản.

Kinh tế thị trường càng phát triển thì việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật càng phải được tăng cường vì trong nền kinh tế thị trường luật pháp là một công cụ quan trọng để Chính phủ quản lý nền kinh tế.

Từ khi cải cách đến cuối những năm 1990, Trung Quốc đã thông qua 328 bộ luật và những quyết định liên quan đến các bộ luật. Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành 791 văn bản pháp quy hành chính. Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân và ban thường vụ Hội đồng nhân dân các tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc trung ương đã định ra và phê chuẩn hơn 7000 pháp quy mang tính địa phương. Các văn bản này hầu hết đều liên quan đến các quy định về phạm vi, hành vi chủ thể của kinh tế thị trường, duy trì trật tự thị trường, tăng cường điều tiết vĩ mô, tăng cường ý thức pháp chế, mở rộng cửa đối với thế giới bên ngoài... đã gây được tác dụng quan trọng.

Sau khi gia nhập WTO, Bà Ngô Nghị - khi đó là Ủy viên Quốc vụ viện Trung Quốc - hiện là Phó Thủ Tướng Trung Quốc, cho rằng: việc từ bỏ những điều luật, quy định và chính sách lỗi thời sẽ là công việc được ưu tiên của các cấp chính quyền Trung Quốc. Chính vì vậy mà ngay từ đầu năm 2002, hơn 30 Vụ của Ủy ban nhà nước Trung Quốc đã rà soát hơn 2300 bộ luật và quy định hiện

hành, đã bãi bỏ 830 văn bản và sửa đổi 323 văn bản. Hơn 190.000 văn bản luật quy định của các cấp địa phương và các tiêu chuẩn đã được huỷ bỏ hoặc sửa đổi. Chính phủ Trung Quốc đã sửa đổi các luật như: Luật liên doanh nước ngoài, Luật công ty có vốn đầu tư nước ngoài cùng các văn bản và các quy định hướng dẫn đầu tư nước ngoài khác. Bên cạnh đó, Hội đồng nhà nước Trung Quốc cũng đã ban hành một số văn bản mới hướng dẫn đầu tư nước ngoài, các văn bản này có hiệu lực từ ngày 1/4/2002. So với các văn bản cũ, các văn bản mới đưa ra nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn danh mục mới mở rộng phạm vi các ngành được khuyến khích từ 186 lên 262 mục, các khoản mục hạn chế giảm từ 112 xuống còn 75 mục. Các hướng dẫn mới tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ phục vụ nông nghiệp, công nghệ cao, vận tải, năng lượng, vật liệu mới, bảo vệ môi trường. Từ nay đến năm 2010, các doanh nghiệp đầu tư vào những lĩnh vực được khuyến khích sẽ được hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%. Các danh mục mới cũng bao gồm nhiều dự án khuyến khích liên quan đến việc tự do hoá hơn nữa lĩnh vực dịch vụ như các hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, ngoại thương, du lịch, truyền thông, vận tải, dịch vụ kế toán và pháp lý...

Gần đây hơn, từ ngày 1/6/2004, Trung Quốc bắt đầu thực hiện 30 bộ luật, cùng những văn bản pháp quy, các quy định pháp luật mới. Trong số này có đến 22 bộ luật cấp nhà nước và 8 bộ luật cấp địa phương¹. Đáng chú ý trong số các quy định pháp luật mới, có nhiều quy định liên quan đến các ngành dịch vụ như tài chính, bảo hiểm và một số lĩnh vực mới nhằm giúp các ngành này phát triển vững chắc hơn. Ví dụ Luật Đầu tư chứng khoán, Quy định về quản lý công ty, Hướng dẫn khống chế rủi ro vận dụng bảo hiểm nguồn vốn, Quy định về quản lý tài sản bảo hiểm. Những quy định pháp lý này đã và đang giúp ngành bảo hiểm và tài chính nói chung có cơ sở để phát triển, đặc biệt trong bối cảnh thời kỳ quá độ gia nhập WTO đã gần kết thúc.

Để các doanh nghiệp có thể hiểu sâu hơn, nhận thức tốt hơn, tránh và có cách giải quyết tốt trong các xung đột thương mại, Trung Quốc đã công bố ba văn bản pháp luật mới, đó là: Điều lệ thực thi bảo hộ, Điều lệ chống bán phá giá và Điều lệ chống độc quyền². Riêng trong lĩnh vực *thương mại dịch vụ*: Trong 3 năm kể từ khi gia nhập WTO, TQ đã ban hành hơn 40 quy định pháp luật liên quan đến

¹ Báo Nhân dân ngày 2/6/2004.

² Báo Nhân dân ngày 2/6/2004.

các lĩnh vực như: ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, dịch vụ pháp luật, đại lý bán hàng, giao thông vận tải, du lịch, giáo dục... Đã thiết lập về cơ bản hệ thống luật pháp cho thương mại dịch vụ.

- *Tìm nguồn và tăng cung ứng nguyên vật liệu.* Để đáp ứng nhu cầu đang tăng nhanh về nguyên vật liệu và năng lượng, Trung Quốc phải điều chỉnh chiến lược đối ngoại, củng cố, thành lập mới các mối quan hệ kinh tế - thương mại với các nước sản xuất hàng hoá - nguyên vật liệu ở nhiều khu vực trên thế giới thông qua tăng cường mậu dịch, đầu tư và thậm chí ký kết các Hiệp định mậu dịch tự do (FTA) nhằm có thêm nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu. Tổng kết về điều này, có chuyên gia Trung Quốc đã đưa ra khái niệm về chiến lược “một vòng ba tuyến”. Một vòng là vài đại các nước cung cấp nguyên vật liệu cho Trung Quốc ở xung quanh Trung Quốc từ Mông Cổ, Nga, Cadăcxtan, đến Myanmar, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ba tuyến là các tuyến ở ba Châu lục là Nam Mỹ, Châu Đại Dương và Châu Phi.

- *Mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế,* Trung Quốc đã đấu tranh, vận động các đối tác để được công nhận là nền kinh tế thị trường.

Khi đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc chấp nhận là nền kinh tế phi thị trường cho đến năm 2016. Rất ít nước có thể sản xuất hàng rẻ như Trung Quốc, do vậy, Trung Quốc phải chịu nhiều các biện pháp chống phá giá hơn bất kỳ nước nào khác. Bên cạnh đó, các ban hàng lớn còn áp dụng các biện pháp như: tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch, kiểm tra chất lượng, quyền sở hữu trí tuệ, các thủ tục hải quan, bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn lao động.. làm hàng rào, ngăn cản hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Đến tháng 1/2004, có 600 loại hàng hoá của Trung Quốc bị coi là bán phá giá. Từ sau khi gia nhập WTO, số các biện pháp chống phá giá mà Trung Quốc phải chấp nhận đã tăng rất nhanh. Hiện Trung Quốc đứng đầu trong danh sách các nước bị điều tra bán phá giá hàng xuất khẩu. Các biện pháp này được Mỹ, Châu Âu và nhiều nước thành viên WTO khác áp dụng. Theo Bộ Thương Mại Trung Quốc, thiệt hại do các biện pháp chống bán phá giá mà Trung Quốc phải gánh chịu đã lên tới 16 tỷ USD.

Để thuyết phục các nước công nhận Trung Quốc là nền kinh tế thị trường, Chính phủ và các cơ quan hữu quan Trung Quốc đã thực hiện nhiều nỗ lực thuyết phục nhiều nước công nhận Trung Quốc là nền kinh tế thị trường. Cho đến nay, các nước như New Dilan, Xingapore, Malaysia đã công nhận nền kinh tế Trung Quốc là kinh tế thị trường.

Lý do của Trung Quốc là có đến 97,3% giá tiêu dùng ở Trung Quốc được quyết định bởi thị trường. Đối với hàng tiêu dùng, cho đến năm 2002, hàng hoá do thị trường định giá chiếm khoảng 95,8% (so với mức 3% năm 1978). Hàng hoá do Chính Phủ định giá chỉ chiếm 3,2% (so 97% năm 1978). Đối với giá thu mua nông sản, hàng hoá do Chính phủ áp giá chỉ chiếm 4,7%. Phần do thị trường định giá chiếm 92,5% (năm 2000). Đối với giá nguyên liệu sản xuất, tỷ lệ do Chính phủ định giá chỉ còn 8% (năm 2000), so với mức 100% năm 1978¹.

- *Giám sát tài sản công.* Việc cải cách, phát triển kinh tế thị trường, thay đổi, chuyển đổi hình thức sở hữu trong các cơ quan, doanh nghiệp, đặc biệt là ở các doanh nghiệp nhà nước đã dẫn đến tình hình là tài sản nhà nước bị thất thoát nghiêm trọng. Theo ước tính, mỗi năm, số thất thoát tài sản nhà nước lên tới khoảng 40 tỷ USD². Nhu cầu quản lý, giám sát tài sản công ở Trung Quốc do vậy được coi trọng.

Tài sản công được xem là cơ sở vật chất quan trọng trong nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc. Tính

¹ Chính sách phát triển kinh tế: Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc, Tập II, tr. 238.

² Tuấn Linh, cải cách DNNN vẫn còn trắc trở, Báo Quốc tế số 11-17/11/2004.

đến cuối năm 2002, tổng tài sản công trong cả nước Trung Quốc đạt 11800 tỷ NDT, trong đó tài sản công của các cơ quan Trung ương chiếm 48%, đạt 5600 tỷ NDT, của địa phương chiếm 52%, đạt 6200 tỷ tệ¹. Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát tài sản công có quan hệ chặt chẽ đến việc hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc.

Sau Đại hội 16 ĐCS Trung Quốc, đặc biệt từ sau các Hội nghị Trung ương 2 và 3, Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành “Điều lệ tạm thời về giám sát tài sản công của doanh nghiệp”, trong đó đã đưa ra những nguyên tắc và yêu cầu liên quan đến việc tổ chức, xây dựng các cơ quan giám sát tài sản công, tạo ra khung khổ pháp lý cho thể chế giám sát tài sản công. Sau đó, các cơ quan, từ Quốc vụ viện đến chính quyền các tỉnh, các khu tự trị, các thành phố... đều lần lượt thành lập cơ quan giám sát tài sản công. Với quyền hạn được giao, trong khuôn khổ các quy định pháp luật, các cơ quan này, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ mà trực tiếp là Quốc vụ viện Trung Quốc, thực hiện các trách nhiệm của người có vốn, quản lý và giám sát tài sản công của nhà nước.

¹ Vu Cát, Giám sát tài sản công của doanh nghiệp Trung Quốc, B/C tại Viện QLKTW 9/3/2005 tr. 1

Dựa vào “Điều lệ tạm thời về giám sát tài sản công của doanh nghiệp”, dựa vào “Luật công ty của nước CHND Trung Hoa” ... các cơ quan giám sát tài sản công các cấp có quyền chỉ đạo cải cách, thúc đẩy cải cách, tổ chức lại hoạt động của các doanh nghiệp quốc hữu và các doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát cổ phần, tiến hành bổ nhiệm, miễn nhiệm, giám sát những người phụ trách doanh nghiệp, thông qua kiểm tra, thống kê... để theo dõi, giám sát việc bảo toàn và làm gia tăng giá trị tài sản công của doanh nghiệp. Ngoài việc bảo toàn và làm gia tăng giá trị tài sản công của doanh nghiệp, các cơ quan giám sát tài sản công còn có nghĩa vụ nâng cao sức kiểm soát, sức cạnh tranh của kinh tế quốc hữu, chỉ đạo thúc đẩy xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại ở các doanh nghiệp quốc hữu, kịp thời giải quyết những khó khăn, ngăn ngừa sự thất thoát tài sản của các doanh nghiệp.

Cho đến cuối năm 2004, Trung Quốc đã bước đầu xây dựng được bộ khung về thể chế giám sát tài sản công, cả nước Trung Quốc đã thành lập được gần 500 cơ quan giám sát tài sản công các cấp, trong đó có 203 cơ quan giám sát tài sản công cấp thành phố, địa khu. 28 tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc đã thiết lập riêng cho mình một ban công tác giám sát. Các tỉnh, thành phố, khi tự trị như: Bắc

Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh, Quảng Đông... ngoài việc thực hiện điều phối tốt với các cơ quan giám sát tài sản công các cấp còn tìm kiếm các hình thức giám sát, quản lý tài sản công có hiệu quả. Các tỉnh khác như: Hồ Bắc, Hà Bắc, Hải Nam, Quảng Tây... cũng đã thành lập được Ủy ban giám sát tài sản công riêng của mình. Ngoài ra, Ủy ban giám sát tài sản công của Quốc vụ viện Trung Quốc còn ban hành 9 bản quy chế và hơn 20 văn bản quy phạm liên quan.

Để xóa bỏ triệt để tình trạng các DNNN thua lỗ, gần đây, Ủy ban giám sát và quản lý tài sản nhà nước Trung Quốc đã trình Quốc vụ viện ban Kế hoạch chấm dứt hỗ trợ tài chính cho các DNNN thua lỗ. Theo kế hoạch này, trong 4 năm tới, các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ sẽ phải tự “tìm kế sinh nhai” hoặc phải tuyên bố phá sản theo quy luật của kinh tế thị trường. Quốc vụ viện Trung Quốc đã phê chuẩn bản kế hoạch này vào tháng 2/2005. Do vậy, ngay từ đầu năm 2005, Trung Quốc đã và đang đẩy mạnh việc biến các DNNN thành những công ty cổ phần nếu các doanh nghiệp này có khả năng niêm yết tại thị trường chứng khoán Trung Quốc. Đồng thời, để giúp các DNNN thực hiện điều này, Trung Quốc đã đưa ra nhiều chính sách về phá sản, trong đó quy định quyền của người lao động, về quản lý tài sản và các khoản vay khó đòi. Hiện

tại, một số tỉnh thành như: Bắc Kinh, Thượng Hải, Triết Giang, Phúc Kiến, Giang Tô đã ngưng cấp các khoản tài trợ chính cho các DNNN có nguy cơ phá sản. Chính vì vậy, theo đánh giá có đến hơn 1800 DNNN bị đóng cửa trong năm 2005 (tính đến đầu năm 2005, đã có 3370 DNNN bị phá sản)¹.

- Cung ứng dịch vụ xã hội cho người nghèo:

Trung Quốc là một nước được xem là rất thành công trong các nỗ lực xoá bỏ đói nghèo. Nhờ nhiều cố gắng của Chính phủ, số người thiếu đói đã giảm mạnh từ 250 triệu năm 1978 xuống còn hơn 20 triệu năm 2003. Sự phát triển nhanh trong những năm qua, đặc biệt là từ sau khi nước này gia nhập WTO đã làm nảy sinh nhiều vấn đề, trong đó có gia tăng chênh lệch phát triển, chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và đô thị. Hiện nay, Chính phủ đang tập trung nhiều nỗ lực cung ứng dịch vụ xã hội cho người nghèo, hướng tới xây dựng một “xã hội hài hoà”.

Có một số lý do mới dẫn đến đói nghèo. Trước hết đó là vấn đề công nhân mất việc làm. Theo thống kê, trong thời gian 1995-2000, số công nhân đô thị bị sa thải khỏi các xí nghiệp quốc doanh ở Trung Quốc lên tới 31,59 triệu

¹ Báo DT chúng khoán 25/4/2005, tr. 29

người. Số người bị sa thải khỏi các xí nghiệp tập thể là 16,48 triệu. Tổng cộng, số người bị sa thải là 48,07 triệu. Trong hơn 3 năm từ năm 2000 đến năm 2003, các công ty nhà nước đã sa thải thêm 45 triệu người nữa¹. Nếu các con số thống kê này là chính xác thì tổng số nhân viên bị sa thải trong thời gian 1995-2003, kết quả của những cải cách mạnh mẽ trước và sau khi Trung Quốc gia nhập WTO thật lớn lao, khó mà tin được: gần triệu 100 người bị mất việc trong vòng chưa đến 10 năm. Cùng với lượng người mất việc lớn, các đô thị Trung Quốc lại tiếp đón thêm khoảng 150 triệu dân di cư từ nông thôn ra. Những người này chủ yếu là lao động không có kỹ năng, chỉ kiếm được chừng 1-2 USD/mỗi ngày².

Ở nông thôn Trung Quốc, trong những năm 1997-1999, do sản lượng nông sản tăng ở mức cao, cung vượt cầu (mức cao kỷ lục 512 triệu tấn năm 1998), lưu thông nông sản ứ đọng, giá nông sản liên tục giảm làm *thu nhập của nông dân giảm*. Theo tính toán, mức giảm trong 4 năm 1998-2001 lên đến 24%, tổn thất của nông dân lên đến 300-400 tỷ NDT. Trong khi đó, các khoản đóng góp của nông

¹ David Hale, China Takes off, Foreign Affairs Vol 82, Nov-Dec. 2003, No 6, p 36-53

² Tuấn Linh, cải cách DNNN vẫn còn trắc trở, Báo Quốc tế số 11-17/11/2004.

dân không giảm. Khó khăn của nông dân vì vậy lớn hơn. Mới đây, theo một nghiên cứu của WB¹, “tính theo lượng tiêu dùng, mức sống của những hộ gia đình nghèo nhất ở nông thôn Trung Quốc giảm 6% kể từ khi nước này gia nhập WTO”.

Mặc dù đã có thành tích giảm số người nghèo ở mức độ rất lớn, tuy nhiên nhiều số liệu thống kê khác lại chỉ ra, hiện có đến 580 triệu cư dân nông thôn có thu nhập dưới 360 USD mỗi năm². Chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư đang tăng lên nhanh chóng và hiện đạt đến mức kỷ lục trong lịch sử Trung Quốc. Đó là chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa các ngành sản xuất với ngành dịch vụ, chênh lệch thu nhập giữa các tỉnh trong nước. Trong khi ở các khu Duyên hải là nơi tập trung tầng lớp trung lưu (người có của cải, học vấn và địa vị xã hội) thì ở Miền Tây và Trung lại là nơi tập trung hầu hết số huyện nghèo (trên 80%) và số người nghèo đói của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người ở Miền Tây và Miền Trung chỉ bằng 1/8-1/4 mức ở Miền ven biển. Miền ven biển với diện tích xấp xỉ 10% cả nước và dân số chiếm 35%

¹Tin Kinh tế số 4/3/2005.

² WB 2004, Peter Nolan, Cải cách mở cửa của Trung Quốc, Viện quản lý Judge, Đại học Cambridge.

cả nước nhưng tạo ra lượng của cải chiếm tới trên 50% tổng GDP của cả nước. Các tỉnh Quảng Đông và Triết Giang được coi là đi đầu trong thực hiện những cải cách mạnh bạo và hoà nhập vào thị trường quốc tế rất phát triển, trong khi các tỉnh như: Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh, Hà Bắc, Hà Nam, Tứ Xuyên, Sơn Tây, Thiểm Tây... lại bị tụt hậu¹.

Để làm tốt hơn công tác cung ứng dịch vụ xã hội cho người nghèo, Chính phủ các cấp từ Trung ương đến địa phương đã thành lập các cơ quan chuyên trách về vấn đề xoá bỏ đói nghèo ở các cấp. Dịch vụ này thể hiện ở: Hỗ trợ giáo dục, Giảm thuế, miễn thuế nông nghiệp. Hoạt động hỗ trợ giáo dục được thực hiện qua việc Chính quyền cho vay ưu đãi đối với các gia đình nghèo có con em đang đi học

Năm 2004, Trung Quốc ban hành Văn kiện số 1 về việc tăng thu nhập cho nông dân (8/2/2004), công bố “ý kiến về một số chính sách tăng thu nhập cho nông dân”, trong đó nêu ra một số biện pháp như: tăng thêm mức giảm - miễn thuế nông nghiệp, thí điểm cải cách chế độ miễn thuế nông nghiệp.

¹ Những vấn đề KTTG số 7/2004

Bảo hiểm y tế cho nông dân: Phần lớn nông dân có thu nhập thấp, đời sống còn nhiều khó khăn. Để giảm bớt gánh nặng cho nông dân, gần đây Chính phủ Trung Quốc thực hiện chương trình thành lập hệ thống bảo hiểm y tế cho nông dân ở các vùng nông thôn. Khoảng 70% dân số Trung Quốc (tương đương 900 triệu người là nông dân, trừ đi số ra thành phố làm ăn, hiện số này còn khoảng 730 triệu). Theo thống kê, 90% nông dân Trung Quốc vẫn phải tự chi trả hoàn toàn mọi chi phí về y tế. Để nông dân giảm bớt những lo lắng về tài chính, có điều kiện điều trị kịp thời, Trung Quốc vừa phát động chương trình thành lập hệ thống bảo hiểm y tế 8 năm. Vốn được huy động từ ba phía: Chính quyền trung ương, các địa phương và người nông dân. Đóng góp của nông dân và địa phương phụ thuộc vào điều kiện địa lý, kinh tế xã hội của từng vùng. Mỗi nông dân ở các vùng Miền Trung và miền Tây muốn tham gia bảo hiểm sẽ nhận được 10 NDT¹. Đây là những cố gắng ban đầu. Chính phủ Trung Quốc đưa ra mục tiêu đến năm 2020 tất cả nông dân đều được hưởng trợ cấp bảo hiểm y tế.

Các chính sách hỗ trợ cho nông dân khác: mở rộng mức độ miễn giảm thuế nông nghiệp. Việc Trung Quốc

¹ Báo HN Mới 23/4/2004.

gia nhập WTO theo kết quả nghiên cứu của WB đã đem lại cho Trung Quốc hơn 40 tỷ USD mỗi năm¹, tuy nhiên lại làm giảm thu nhập của nông dân Trung Quốc. Nghiên cứu của WB dựa trên việc khảo sát 84000 hộ gia đình Trung Quốc. Kết quả cho thấy 90% hộ gia đình đô thị có mức thu nhập và tiêu dùng gia tăng, trong khi hầu hết các hộ gia đình nông dân bị giảm thu nhập, mức giảm là 0,7%, trong đó, tính theo lượng tiêu dùng, mức sống của những hộ nghèo nhất giảm đến 6%. Nguyên nhân chủ yếu là giá tiêu dùng tăng cao trong khi mức thu nhập hầu như không tăng.

Đầu năm 2005, có 26 trong số 31 tỉnh (các tỉnh: Hà Bắc, Sơn Đông, Vân Nam, Cam Túc và Quảng Tây vẫn phải nộp thuế), và khu tự trị ở Trung Quốc đã công bố miễn tất cả các loại thuế nông nghiệp cho nông dân. Các tỉnh: Hà Bắc, Sơn Đông, Vân Nam, Cam Túc và Quảng Tây sẽ được giảm 2% thuế trong năm 2005. Trên thực tế, Trung Quốc đã thực hiện miễn giảm thuế nông nghiệp cho nông dân ở 592 huyện, đã miễn thu toàn bộ thuế chăn nuôi. Nhờ chính sách mới, nông dân được giảm các khoản đóng góp tương đương hơn 20 tỷ NDT, (khoảng 2,41 tỷ USD). Năm 2005, Trung Quốc đã chi thêm 14 tỷ NDT, nâng số tiền chi

¹ Tin kinh tế 4/3/2005.

cho trợ cấp (2002-2005) lên tới 66,4 tỷ NDT¹. Kế hoạch đến năm 2006, Trung Quốc sẽ miễn toàn bộ thuế nông nghiệp cho nông dân cả nước. - *Chính phủ làm dịch vụ xã hội*: Việc chuyển từ Chính phủ định hướng vào phát triển kinh tế sang Chính phủ định hướng vào dịch vụ công cộng được xem là một trong những mục tiêu cơ bản của cải cách Chính sau khi Trung Quốc gia nhập WTO.

Trong số các dịch vụ xã hội, vấn đề ô nhiễm môi trường là một ví dụ điển hình. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp ở Trung Quốc trong nhiều năm qua cũng làm nảy sinh các vấn đề về môi trường. Điều này có một số nguyên nhân như sau:

- Trong nhiều năm duy trì phương thức: “phát triển trước, xử lý sau” trong công nghiệp.

- Sử dụng công nghệ tương đối lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu và chưa có hoặc thiếu hệ thống xử lý chất thải. Theo thống kê năm 2003, tiêu hao năng lượng của Trung Quốc trên một đơn vị GDP cao gấp 4 lần so với mức bình quân của thế giới, gấp 11 lần so với mức của Nhật Bản². Điều này không chỉ đúng với hệ thống các doanh nghiệp nhà nước nói chung mà còn là đặc trưng của hàng triệu các xí

¹ TTKCN 13/3/2005.

² Kinh tế quốc tế số 32/2004, tr. 5

ngành hương trăn được phát triển rất mạnh mẽ trong những năm cuối thập kỷ 1980 và đầu thập kỷ 1990.

- Trong công nghiệp, dùng than như một loại năng lượng chủ yếu.

- Kỹ thuật về môi trường chưa được đề cao và phổ biến, vốn đầu tư cho bảo vệ và cải tạo môi trường còn ít.

Chính vì vậy mà ô nhiễm môi trường ở Trung Quốc đã và đang trở nên nghiêm trọng hơn. Theo thống kê, hiện có đến 16 thành phố của Trung Quốc nằm trong danh sách 20 thành phố thuộc loại ô nhiễm nhất trên thế giới; 70% lượng nước của 5 trong số 7 con sông chính của Trung Quốc không đủ sạch; gần 1/3 lãnh thổ Trung Quốc chịu ảnh hưởng của mưa axit. Những thiệt hại do môi trường gây ra, bao gồm cả các chi phí về y tế phát sinh hàng năm, được WB ước tính lên đến 5% GDP của Trung Quốc¹

Ô nhiễm không khí và môi trường sinh thái bị tổn hại nhiều không chỉ ảnh hưởng đến bản thân Trung Quốc như gây bệnh phổi dẫn đến tử vong, sa mạc hoá, thiếu nước, cạn sông Hoàng Hà năm 1997, lũ lụt nghiêm trọng ở sông Trường Giang năm 1998 ... mà còn tác động đến môi trường toàn cầu, mà ảnh hưởng trước hết là các nước láng giềng của Trung Quốc.

¹ Thời Báo kinh tế VN 27/8/2004

Chính vì vậy Chính phủ phải chi rất nhiều tiền để giảm và ngăn chặn những ảnh hưởng của vấn đề này. Theo kế hoạch, trong thời gian 2001 - 2005, Trung Quốc chi 700 tỷ NDT (tương đương 85 tỷ USD) cho công tác bảo vệ môi trường. Trong giai đoạn 2006-2011, con số chi phí cho bảo vệ môi trường lên đến 157 tỷ USD¹.

3. Phải làm gì để các lực lượng thị trường phát huy tác dụng.

- *Xây dựng thị trường các loại.*

Sau khi gia nhập WTO, một trong những nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ Trung Quốc là đẩy nhanh quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống thị trường, tạo nên tính thống nhất của thị trường, từ đó thúc đẩy kinh tế quốc dân phát triển ổn định và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

Đối với thị trường vốn: các cơ quan Chính phủ đang thực hiện các nỗ lực nâng cao hiệu quả lưu thông vốn, tăng thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài, dùng mọi cách tăng huy động vốn nhân rồi trong cư dân, phát hành nhiều loại chứng từ giao dịch trên thị trường như: trái phiếu, cổ phiếu.. Đồng thời tiếp tục thúc đẩy cải cách hệ thống ngân hàng theo hướng thương mại hoá, chuyên môn hoá.

¹ Tin kinh tế quốc tế số 16/2005, tr. 10.

Bảng 1: Phát triển thị trường tài chính của Trung Quốc (đến giữa 2004)

Trái phiếu		Cổ phiếu		Ngân hàng	
Tỷ USD	%/GDP	Tỷ USD	%/GDP	Tỷ USD	%/GDP
460,1	32,6	360,1	25,5	2861,5	203,0

Nguồn: Economic Intergration of East Asia Trends challenges and Opportunities, ADB 11/2004.

Một trong những nội dung quan trọng của cải cách ở Trung Quốc là xây dựng và phát triển *thị trường vốn*, chuyển từ nhà nước đầu tư là chính sang huy động các nguồn lực ngoài nhà nước là chính.

Một trong những yêu cầu của cải cách Chính phủ là Chính phủ phải làm tốt hơn để cải thiện hệ thống an sinh xã hội. Tuy nhiên, trong khuôn khổ nguồn lực tài chính có hạn. Năm 2001, tỷ trọng thu ngân sách của Chính phủ Trung ương so với GDP chỉ là 7,2% - thấp hơn mức 13% của Ấn Độ, 15,6% ở Pakistan, 26,8% ở Liên bang Nga¹. Khả năng tài chính có hạn trong khi nhu cầu lớn khiến nhà nước phải tìm cách huy động các nguồn tài chính trong dân. Cuối những năm 1990, tài chính từ ngân sách chỉ chiếm 46% chi phí cho giáo dục. Năm 1999, Ngân sách chính phủ chỉ đảm bảo 11% tổng chi cho y tế, trong khi 89% được thanh toán bằng tiền của

cư dân. Chính phủ phải huy động từ các nguồn ngoài chính phủ để tăng đầu tư. Một trong những nguồn đó là phát triển **thị trường trái phiếu**. Phát triển thị trường trái phiếu, một mặt giúp đa dạng hoá các hình thức đầu tư trên thị trường tài chính quốc gia, giảm được sự phụ thuộc quá mức vào thị trường tín dụng, mặt khác còn giúp cung cấp các công cụ và môi trường để Chính phủ quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô có hiệu quả. Với nhiều cố gắng, đến cuối năm 2003, Trung Quốc đã có quy mô thị trường trái phiếu lớn thứ ba Châu Á, đạt 4098 tỷ NDT, tương đương 500 tỷ USD¹.

Trên thị trường trái phiếu Trung Quốc, trái phiếu chính phủ là loại trái phiếu được phát hành và giao dịch với khối lượng lớn nhất trên thị trường, đạt quy mô khoảng 2099 tỷ NDT (tương đương 253 tỷ USD), chiếm 55% tổng thị trường trái phiếu. Trái phiếu chính phủ ở Trung Quốc do Bộ tài chính phát hành và được giao dịch trên các thị trường như: thị trường liên ngân hàng, trên Sở giao dịch chứng khoán và trên thị trường bán lẻ dưới các hình thức bảo lãnh phát hành và đấu thầu. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn có trái phiếu tài

¹ Lê Tiến Phúc, Thị trường trái phiếu Trung Quốc, TTPV LD số 11, 6/2004, tr. 27.

chính - do các ngân hàng chính sách (NH phát triển và ngân hàng xuất nhập khẩu) phát hành và giao dịch trên thị trường trái phiếu liên ngân hàng cũng dưới hình thức bảo lãnh phát hành và đấu thầu. Đến năm 2003, thị trường này đứng thứ hai, sau thị trường trái phiếu chính phủ với tỷ lệ chiếm 31%, quy mô đạt 1191 tỷ NDT (tương đương 144 tỷ USD). Thị trường trái phiếu công ty (phần lớn trái phiếu do các doanh nghiệp nhà nước phát hành), với tỷ phần - chiếm 4%, quy mô đạt 118 tỷ NDT (14,25 tỷ USD).

Để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu, Trung Quốc đã và đang thực hiện nhiều giải pháp. Một trong những hướng quan trọng là đa dạng hoá các nhà phát hành cũng như các nhà đầu tư. Cụ thể là:

- Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào thị trường trái phiếu.

- Đơn giản hoá các thủ tục phát hành trái phiếu, nới lỏng dần việc quản lý hạn mức phát hành.

- Cho phép ngày càng nhiều các nhà phát hành nước ngoài tham gia vào thị trường trái phiếu phát hành bằng đồng NDT.

Về thị trường lao động: từ sau khi gia nhập WTO, thị trường lao động Trung Quốc còn tồn tại nhiều vấn đề. Rất nhiều chế độ pháp luật về lao động còn thiếu, các chế độ về bảo hiểm lao động còn thiếu, sự lưu chuyển lao động giữa các ngành nghề, giữa các khu vực còn hạn chế... cho nên chưa thực sự thúc đẩy sự phát triển của thị trường này. Hiện Trung Quốc đang cố gắng hoàn thiện hệ thống dịch vụ về việc làm. Tăng cường công tác đào tạo kỹ năng cho người lao động, xây dựng chế độ thù lao, lương bổng cho phù hợp với sự phát triển của thị trường lao động. Ở Quảng Đông cũng như ở nhiều huyện, ly thuộc tỉnh Quảng Châu, nhiều trung tâm cung cấp dịch vụ lao động đã được thành lập. Một số trung tâm lớn đã cung cấp dịch vụ miễn phí cho lao động đến tìm việc làm. Ở đây có hệ thống nhiều máy tính đã được nạp thông tin tuyển dụng lao động của các đơn vị cần lao động: tên, địa chỉ đơn vị cần lao động, số lao động cần, chuyên môn của người cần tuyển... Người cần tìm việc được sử dụng computer miễn phí, sau khi có được thông tin từ Trung tâm, lao động tự tìm đến và liên hệ với cơ sở cần người. Trong mấy năm qua, Trung Quốc đang nới lỏng một số chính sách hạn chế việc di chuyển lao động trong một loạt các cố gắng của Chính phủ để tìm việc, tạo việc cho hàng chục triệu lao động ở nông

thôn. Theo các quy định mới, những người không phải dân bản xứ có thể xin giấy phép thường trú tại những cộng đồng bản địa nếu họ có nhà ở hợp pháp và có nguồn thu nhập ổn định ở đó. Việc nới lỏng chính sách hạn chế định cư này sẽ giúp Trung Quốc tiến tới có một thị trường lao động thực sự, đồng thời giúp những người thất nghiệp ở nông thôn có việc làm. Đây cũng là một giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng sau khi Trung Quốc gia nhập WTO nhằm ứng phó với khả năng mức thất nghiệp tăng do hàng nhập khẩu nông sản rẻ làm giảm nhu cầu lao động nông thôn.

Để hình thành và phát triển thị trường lao động lành mạnh và có tổ chức, có trật tự, Trung Quốc đã và đang thực hiện một số biện pháp như sau:

- Xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển các cơ sở đào tạo nghề trên phạm vi toàn quốc, coi trọng lựa chọn những thành phố, thị trấn vừa và nhỏ hội tụ đủ các điều kiện để hình thành thị trường lao động thống nhất giữa thành thị và nông thôn.

- Mở các cơ sở dạy nghề, điều hoà có tổ chức giữa nơi thừa và nơi thiếu lao động.

- Mở nhiều hình thức tập huấn nhằm nâng cao chất lượng lao động nông thôn, tạo ra một lực lượng lao động

được đào tạo nghề nghiệp ở một chừng mực nhất định, sẵn sàng tiếp nhận việc làm khi cần.

- Sửa đổi các quy định trong hệ thống đăng ký trang trại ở các thị trấn nhỏ. Tháng 3/2002, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã ban hành “Gợi ý về cải cách hệ thống quy định đăng ký trang trại ở các thị trấn nhỏ”. Văn bản này thừa nhận tính pháp lý đối với nhà cửa và hộ khẩu của những người có việc làm ổn định tại nơi mới đến. Người nông dân có quyền hoạt động kinh doanh ở quê họ hay chuyển đến nơi khác theo nguyện vọng mà vẫn được hưởng các quyền lợi, nghĩa vụ như nhau, không phân biệt đối xử giữa người địa phương và dân mới đến.

Xây dựng các tổ chức xã hội, các tổ chức nghề nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, để thực hiện tốt chức năng cung cấp các dịch vụ công cộng, Chính phủ đã khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức xã hội cùng tham gia và phát huy vai trò của mình. Để hỗ trợ cho các cơ quan Chính phủ trong thực hiện các chức năng của mình, Trung Quốc đã thực hiện chủ trương khuyến khích các xí nghiệp và các địa phương thành lập các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp tự quản như các tổ chức ngành nghề, hiệp hội hành chính, hội thương nghiệp, hội tiêu thụ và các hội nghiên cứu học thuật như kinh tế, giáo

duc... coi đây là một phương thức quan trọng để quản lý một cách dân chủ. Các tổ chức này rất được coi trọng, làm cầu nối giữa nhà nước và nhân dân, cung cấp cho các cơ quan nhà nước những thông tin mang tính hiện tượng số lớn, chân thực của từng ngành nghề, từng lĩnh vực giúp cho việc hoạch định các chính sách của nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Hiện nay ở Trung Quốc có khoảng vài ngàn Hiệp hội ngành nghề, và số lượng này có thể còn quá nhỏ so với dân số Trung Quốc, nhưng có ý nghĩa quan trọng và chúng đang phát triển và ngày càng được Chính phủ trao thêm các quyền hạn.

Tăng cường vai trò của Tổ chức công đoàn:

Từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, vai trò của Công đoàn trở nên quan trọng hơn, đặc biệt đối với việc giúp các công đoàn viên tìm việc làm và hỗ trợ các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt khi mà các DNNN đang đẩy mạnh cải cách làm số người bị mất việc làm tăng nhanh. Theo thống kê, trong hơn 3 năm từ năm 2000 đến năm 2003, số công nhân đô thị bị sa thải khỏi các xí nghiệp quốc doanh lên tới 45 triệu người nữa¹

¹ Tuấn Linh, cải cách DNNN vẫn còn trắc trở, Báo Quốc tế số 11-17/11/2004.

Hiện nay, Tổng công hội Trung Quốc (tên tổ chức công đoàn ở Trung Quốc) có đến 1,71 triệu công đoàn cơ sở, với 131 triệu công đoàn viên. Tổng công hội Trung Quốc tham gia biên soạn các chế độ chính sách, thiết lập các mối quan hệ giữa công đoàn viên, các tổ chức công đoàn và chính quyền địa phương. Từ năm 2001, Tổng công hội Trung Quốc đã tham gia thành lập các trung tâm đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho các đối tượng thất nghiệp cũng như giúp đỡ 2,5 triệu lượt công đoàn viên gặp hoàn cảnh khó khăn, với số tiền đạt 320 triệu NDT.

Phân cấp, phân quyền:

Trung Quốc nhiều lần nói đến trao quyền cho cấp dưới nhưng nền kinh tế vẫn chủ yếu do Chính phủ và các quan chức Chính phủ chỉ đạo, điều hành. Trong điều hành còn nặng về nhân trị - công việc do một người hoặc một số ít người điều hành, chưa phải là pháp trị - điều hành dựa theo pháp luật. Quyền hạn của địa phương, của cấp dưới còn quá ít.

Cho đến năm 2002, trong quản lý hành chính, ở Trung Quốc có 5 cấp, đó là: toàn quốc, cấp tỉnh, cấp địa khu, cấp huyện, và cấp xã. Việc làm cho bộ máy hành chính trở nên gọn nhẹ, thủ tục bớt rườm rà đang được

thực hiện. Điều này được thể hiện ở những khía cạnh sau đây:

- Đầu năm 2003, Trung Quốc thành lập Ủy ban phát triển và Cải cách nhà nước trên cơ sở sáp nhập Ủy ban kế hoạch nhà nước và Ủy ban cải cách thể chế;

- Đã thành lập Ủy ban giám sát và quản lý vốn và tài sản nhà nước, thực hiện chức năng đại diện cho chủ sở hữu, quản lý vốn và tài sản ở các doanh nghiệp nhà nước cũng như các tổ chức kinh tế xã hội;

- Đã thành lập Cục quản lý hành chính kinh tế trực thuộc Quốc vụ viện, nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các loại doanh nghiệp.

- Cải cách hành chính được thực hiện mạnh mẽ ở Hải Nam. Trong khi các tỉnh khác có đến 60 ban ngành thì ở đây chỉ có 26 Ban ngành, cấp địa khu bị bỏ, quản lý từ tỉnh đi thẳng đến 19 huyện.

Cải cách Chính phủ, với bất kỳ nước nào cũng là một công việc phức tạp, cũng là một quá trình lâu dài diễn ra cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế, khó có điểm dừng. Việc gia nhập WTO của Trung Quốc là một mốc lớn - đánh dấu thời điểm bắt đầu sự thay đổi mạnh mẽ trong đời sống kinh tế xã hội cũng như sự hoà nhập toàn diện của Trung Quốc vào nền kinh tế thế giới. Chính

vì vậy, những nội dung được đề cập trên đây chỉ hạn chế trong khuôn khổ những cải cách ở Trung Quốc sau 3 năm khi nước này gia nhập WTO. Trong thời gian tới ở Trung Quốc, cải cách hoạt động của Chính phủ chắc chắn sẽ còn diễn ra mạnh mẽ hơn, rộng khắp hơn. Và vì vậy, chúng tôi hy vọng sẽ được tiếp tục bàn đến chủ đề này trong một nghiên cứu khác./

CHƯƠNG 3

Trung Quốc với việc sửa đổi pháp luật sau khi gia nhập WTO

Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc, đại hội đầu tiên được tiến hành ngay sau khi Trung Quốc trở thành thành viên WTO hợp vào đầu tháng 11-2002 đã nêu lên quyết tâm đi sâu cải cách là: “Mọi quan niệm tư tưởng cản trở sự phát triển đều phải kiên quyết đột phá, mọi cách làm và quy định trói buộc sự phát triển đều phải kiên quyết loại trừ, mọi khuyết tật về thể chế ảnh hưởng đến phát triển đều phải kiên quyết xóa bỏ”¹

Theo tinh thần đó, Trung Quốc đã triển khai nhiều hoạt động, trong đó có việc hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

¹ Giang Trạch Dân: *Xây dựng toàn diện xã hội khá giả, mở ra cục diện mới của sự nghiệp XHCN đặc sắc Trung Quốc*. (Báo cáo tại Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày 8-11-2002). Trong sách: *Báo cáo Đại hội XVI*. NXB Nhân dân, Bắc Kinh, 2002, tr. 13.

I. Sửa đổi Hiến pháp

Hiến pháp bản thân nó có tính quyền uy và ổn định, nhưng do sự phát triển của tình hình thực tế, nhất là với quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi như Trung Quốc - một số điều khoản của Hiến pháp đã không thể bao quát được các nhu cầu phát triển bên trong cũng như chưa thích ứng được với tình hình mới mở cửa hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Vì vậy, từ khi thực hiện cải cách mở cửa đến trước khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã tiến hành 3 lần sửa đổi vào các năm 1988, 1993 và 1999.

Giờ đây, khi đã trở thành thành viên chính thức của WTO, bản Hiến pháp hiện hành vẫn còn tồn tại một số nội dung chưa thật thích ứng với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và quy tắc của WTO. Vì vậy, kỳ họp thứ 2 Quốc hội khoá X Trung Quốc đầu tháng 3-2004 đã thông qua việc sửa đổi Hiến pháp lần thứ 4 với nội dung và quy mô rộng lớn hơn so với 3 lần sửa đổi trước đây.

Trong số 13 nội dung sửa đổi lần này, theo chúng tôi có một số nội dung đáng chú ý:

Một là, hoàn thiện chế độ trưng dụng đất đai. Hiến pháp sửa đổi quy định: “Nhà nước do nhu cầu lợi ích công cộng, có thể *trưng thu* hoặc *trưng dụng* đất đai theo quy định pháp luật, đồng thời có đền bù”. Điều khoản này đã

phân biệt rõ mối quan hệ tài sản giữa *trung thu* và *trung dụng*, và điều quan trọng hơn là dù *trung thu* hay *trung dụng* đất đai Nhà nước đều phải *đền bù* theo quy định của pháp luật.

Hai là, làm rõ hơn phương châm của Nhà nước đối với kinh tế phi công hữu. Bản Hiến pháp sửa đổi lần này quy định: “Nhà nước bảo hộ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của kinh tế phi công hữu bao gồm kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh. Nhà nước khuyến khích, giúp đỡ và hướng dẫn sự phát triển của kinh tế phi công hữu, đồng thời dựa vào pháp luật thực hiện giám sát và quản lý đối với kinh tế phi công hữu”. Việc sửa đổi này đã thể hiện một cách toàn diện, chính xác quan điểm của Đảng và Nhà nước Trung Quốc đối với khu vực kinh tế phi công hữu, theo đó trước hết là phải “khuyến khích, giúp đỡ và hướng dẫn”, sau đó mới là “giám sát và quản lý” đối với nó.

Theo tinh thần sửa đổi này, ngày 12-1-2005 Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành văn kiện “ý kiến của Quốc vụ viện về việc khuyến khích, giúp đỡ và hướng dẫn kinh tế phi công hữu”, theo đó cho phép vốn phi công hữu được đi vào tất cả các ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, bao gồm cả các ngành và lĩnh vực trước đây Nhà nước độc quyền (như điện, viễn thông, đường sắt, đường

hàng không, dầu khí, v.v...); vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng và sự nghiệp công ích (như cung cấp nước, khí ga, giao thông công cộng, xử lý nước thải, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng và vận tải...); vào lĩnh vực sự nghiệp và xã hội (như giáo dục, nghiên cứu khoa học, y tế, văn hoá, thể dục thể thao...); dịch vụ tiền tệ (như ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm...) vào lĩnh vực công nghiệp khoa học kỹ thuật quốc phòng. Ngoài ra, văn bản pháp quy này còn khuyến khích kinh tế phi công hữu tham gia vào việc tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước và tham gia khai thác phát triển miền Tây.

Ba là, hoàn thiện quy định về việc bảo vệ tài sản tư hữu. Hiến pháp sửa đổi khẳng định: “Tài sản tư hữu của công dân không được xâm phạm”. “Nhà nước dựa vào quy định của pháp luật bảo vệ quyền tài sản tư hữu và quyền thừa kế của công dân”, “Nhà nước do nhu cầu lợi ích công cộng, có thể dựa vào quy định của pháp luật thực hiện trưng thu hoặc trưng dụng tài sản tư hữu của công dân nhưng phải bồi thường”.

Việc sửa đổi như trên đã làm rõ hơn nữa việc bảo hộ tài sản tư hữu hợp pháp của Nhà nước đối với toàn thể công dân, phạm vi bảo vệ bao gồm cả tư liệu sinh hoạt lẫn tư liệu sản xuất. Việc dùng khái niệm “quyền tài sản” thay

thể cho khái niệm “quyền sở hữu” trước đây với hàm ý làm chuẩn xác hơn, toàn diện hơn về mặt quyền lợi của công dân. Ngoài ra, việc quy định về chế độ trưng thu, trưng dụng tài sản tư hữu, có lợi cho việc xử lý mối quan hệ giữa bảo vệ tài sản tư hữu với nhu cầu lợi ích công cộng. Đây cũng là điều mà Hiến pháp của nhiều quốc gia trên thế giới cũng quy định.

Bốn là, đưa thêm quy định về việc tôn trọng và bảo đảm nhân quyền. Bản Hiến pháp sửa đổi lần này quy định rõ: “Nhà nước tôn trọng và bảo đảm nhân quyền”. Việc ghi nội dung trên vào trong Hiến pháp, một mặt khẳng định lập trường và quan điểm của Trung Quốc về vấn đề nhân quyền, mặt khác cổ lợi cho việc trao đổi và hợp tác quốc tế trong vấn đề nhân quyền của Trung Quốc, giảm sức ép của các nước phương Tây đối với Trung Quốc về vấn đề này.

Trên đây là 4 điểm quan trọng trong số 13 nội dung sửa đổi của Hiến pháp hiện hành của Trung Quốc. Những sửa đổi này đã thể hiện được tinh thần “tiến cùng thời đại” và quan điểm “lấy con người làm gốc” của tập thể hệ lãnh đạo mới ở Trung Quốc, vừa hợp “lòng dân” ở trong nước và cũng vừa thích ứng với nhu cầu hội nhập quốc tế của nước này, nhất là khi đã trở thành thành viên của WTO.

II. Tiếp tục sửa đổi hệ thống pháp luật về kinh tế, thương mại

Trước đây, Trung Quốc đã ban hành một số lượng lớn các văn bản pháp quy về kinh tế và thương mại. Do nhận thức được tầm quan trọng của việc sửa đổi hệ thống pháp luật này cho phù hợp với yêu cầu của WTO, ngay từ năm 1999, sau khi đạt được Hiệp định đàm phán song phương Trung - Mỹ, Trung Quốc đã bắt tay ngay vào việc tiến hành “công trình sửa đổi pháp luật”. Nội dung của nó bao gồm nhiều lĩnh vực có liên quan đến thương mại như ngoại thương, tiền tệ, thuế, sở hữu trí tuệ v.v...

Để sửa đổi những văn bản pháp luật này, Trung Quốc đã nêu lên hai nguyên tắc chủ yếu:

Một là, phải lấy nguyên tắc cơ bản của WTO để sửa đổi như: không phân biệt đối xử, tự do thương mại và cạnh tranh công bằng. Ngoài ra còn có các nguyên tắc khác như cho phép thâm nhập thị trường, ưu đãi lẫn nhau, đãi ngộ ưu đãi đối với các thành viên đang phát triển và chậm phát triển v.v...

Hai là, sửa đổi pháp luật, pháp quy của các bộ, ngành theo 4 nguyên tắc là: “Thống nhất pháp chế, minh bạch hoá, thẩm tra tư pháp và không phân biệt đối xử”.

“Thống nhất pháp chế” có nghĩa là các văn bản pháp luật, pháp quy từ Trung ương đến địa phương đều phải thống nhất với nhau; không cho phép vi phạm Hiệp định của WTO và quy phạm pháp luật đối ngoại của Trung Quốc, không cho phép các văn bản pháp quy của địa phương trái với quy phạm pháp luật của Trung ương, không cho phép mâu thuẫn lẫn nhau giữa các văn bản pháp luật thuộc các tầng nấc khác nhau; không cho phép thực hiện một cách không công bằng, không hợp lý, không thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên v.v...

Nguyên tắc “minh bạch hoá” có nghĩa là chỉ những văn bản quy phạm pháp luật đã công bố mới chấp hành; định kỳ công bố trên các báo, tạp chí đối ngoại. Ngoài ra, trước khi thực hiện, cần dành thời gian và cơ hội để mọi người nêu ý kiến, thành lập cơ cấu tư vấn để trả lời các vấn đề.

Nguyên tắc “thẩm tra tư pháp” có nghĩa là, tất cả các hành vi hành chính đều có thể đưa ra thẩm tra pháp lý.

Nguyên tắc “không phân biệt đối xử” có nghĩa là, mọi chính sách được chế định đều phải phù hợp với yêu cầu đại ngộ quốc dân và đại ngộ tối huệ quốc.

Về phạm vi, việc sửa đổi hệ thống pháp luật kinh tế thương mại của Trung Quốc có phạm vi tương đối rộng. Cụ thể như sau:

Tiêu đề	Nội dung chủ yếu
- Đãi ngộ quốc dân	- Về mặt hàng hoá nhập khẩu, thuế quan, thuế trong nước..., dành đãi ngộ cho các sản phẩm của nước ngoài không thấp hơn các sản phẩm cùng loại được sản xuất trong nước; tiến hành sửa đổi và điều chỉnh đối với những biện pháp và chính sách đang thực hiện trái với các nguyên tắc đãi ngộ quốc dân.
- Thực hiện thống nhất chế độ mậu dịch	- Thực hiện thống nhất chính sách mậu dịch trên toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc, bao gồm khu tự trị dân tộc, đặc khu kinh tế, thành phố mở cửa ven biển và các khu khai phát kinh tế kỹ thuật.
- Độ minh bạch	- Các văn bản pháp luật, pháp quy về mậu dịch kinh tế đối ngoại, chưa công bố thì chưa chấp hành.
- Quyền kinh doanh mậu dịch đối ngoại	- Trong vòng 3 năm sau khi gia nhập WTO phải xoá bỏ chế độ thẩm tra, phê chuẩn quyền kinh doanh mậu dịch đối ngoại, tất cả các doanh nghiệp của Trung Quốc sau khi đăng ký đều có quyền kinh doanh các loại sản phẩm trừ những sản phẩm mậu dịch quốc doanh; trong vòng 3 năm sau khi gia nhập WTO, các doanh nghiệp vốn ngoại có một phần quyền xuất nhập khẩu thì sẽ được hưởng quyền mậu dịch an toàn

- Thuế và các biện pháp phi thuế quan	- Đến năm 2005, thuế suất hải quan của Trung Quốc sẽ giảm xuống đạt mức trung bình của các nước đang phát triển, thuế xuất nhập khẩu bình quân hàng công nghiệp sẽ giảm xuống còn khoảng trên dưới 10%; hiện tại có hơn 400 sản phẩm thực hiện biện pháp phi thuế quan (hạn ngạch, giấy phép, ...) đến trước ngày 1-1-2005 sẽ thủ tiêu toàn bộ, đồng thời từ nay về sau, ngoài những biện pháp phù hợp với quy tắc của WTO, không được tăng thêm bất kỳ biện pháp phi thuế quan mới nào nữa.
- Các biện pháp đầu tư liên quan đến mậu dịch	- Thực hiện “Hiệp định biện pháp đầu tư có liên quan đến mậu dịch”, loại bỏ các biện pháp đầu tư có liên quan đến mậu dịch như yêu cầu cân bằng giữa mậu dịch và ngoại hối, yêu cầu về hàm lượng địa phương, yêu cầu về chuyển nhượng kỹ thuật v.v...; trong các văn bản pháp luật, pháp quy và các quy định của các ngành không bắt buộc quy định các yêu cầu về xuất khẩu và chuyển nhượng kỹ thuật.
- Điều khoản chống phá giá	- Trong vòng 15 năm sau khi gia nhập WTO hoàn toàn xoá bỏ các biện pháp thực hiện “kinh tế phi thị trường” khi tiến hành điều tra chống phá giá; trong thời kỳ quá độ vẫn có thể sử dụng biện pháp giá thay thế đối với sản phẩm trong nước. Thành viên WTO cũng nên căn cứ vào Hiệp nghị chống phá giá của WTO, sử dụng giá thành sản xuất trong nước của Trung Quốc; mô hình điều khoản mang tính quá độ cũng thích hợp với các biện pháp chống trợ cấp.

- Những thẩm nghị mang tính quá độ	- Trong vòng 8 đến 10 năm sau khi gia nhập WTO, tiếp nhận theo mức độ các nghĩa vụ và biện pháp mà các Ủy ban liên quan của WTO đưa ra đối với Trung Quốc.
------------------------------------	--

Trong việc sửa đổi hệ thống pháp luật về kinh tế thương mại, quan trọng nhất và cần thiết nhất là sửa đổi Luật Ngoại thương.

Có 4 lý do cần thiết phải sửa đổi Luật Ngoại thương, bao gồm:

Thứ nhất, sửa đổi Luật Ngoại thương nhằm đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO của Trung Quốc

Trong đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc đã có một số cam kết nhất định về chế độ ngoại thương..., để thực hiện những cam kết đó, cần thiết phải tiến hành sửa đổi thích hợp và hoàn thiện Luật Ngoại thương. Kể từ khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã sửa đổi những Luật, văn bản, pháp quy hành chính có liên quan đến gia nhập WTO, do đó, là một bộ luật vĩ mô, Luật Ngoại thương cũng phải tiến hành sửa đổi tương ứng, đây vừa là yêu cầu thực hiện cam kết gia nhập WTO, đồng thời cũng là cơ sở pháp lý và đảm bảo cho những luật vĩ mô.

Ngoài ra, là một thành viên của WTO, Trung Quốc cũng cần phải thông qua việc sửa đổi Luật Ngoại thương

để biến những quy định của WTO thành luật pháp trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi chính đáng quyền lợi của một nước thành viên.

Thứ hai, sửa đổi Luật Ngoại thương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh chóng của ngoại thương Trung Quốc.

Sau gần 10 năm thực hiện Luật Ngoại thương, ngoại thương Trung Quốc có những thay đổi to lớn. Địa vị nước lớn về ngoại thương đã được xác lập, năm 2003, tổng kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc vượt mức 850 tỷ USD, đứng thứ 4 thế giới; địa vị và vai trò của ngoại thương trong nền kinh tế quốc dân đã có những thay đổi to lớn, trở thành động lực quan trọng giúp kinh tế quốc dân phát triển bền vững. Trong khi đó, Luật Ngoại thương cũ không còn đáp ứng đầy đủ được yêu cầu phát triển nhanh chóng của ngoại thương trên các mặt quản lý, xúc tiến và hỗ trợ ngoại thương.

Thứ ba, sửa đổi Luật Ngoại thương nhằm đáp ứng yêu cầu quán triệt thực hiện tinh thần Đại hội XVI và Hội nghị Trung ương 3 khoá XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

“Quyết định về một số vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN” của Hội nghị toàn thể Trung ương 3 khoá XVI đã chỉ rõ: “Căn cứ vào yêu cầu của

kinh tế thị trường và quy định của WTO, đẩy nhanh tiến trình thống nhất nội - ngoại thương, hình thành thể chế quản lý kinh tế đối ngoại ổn định, minh bạch, xây dựng môi trường pháp chế công bằng và có thể dự tính”. Điều này đã đặt ra yêu cầu rõ ràng cho việc sửa đổi Luật Ngoại thương.

Thứ tư, sửa đổi Luật Ngoại thương nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng pháp chế hoá của Trung Quốc.

Quản lý đất nước theo pháp luật là phương sách cơ bản trong quản lý điều hành đất nước. Luật Ngoại thương là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống luật kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc, nhằm tăng cường xác lập vị trí của Luật Ngoại thương như là bộ luật cơ bản của ngoại thương, thúc đẩy toàn diện mọi hoạt động theo pháp luật ngoại thương.

Những nội dung chính sửa đổi bao gồm:

Một là, theo quy định tại điều 8 của Luật Ngoại thương cũ, cá nhân bình thường của Trung Quốc không được tiến hành hoạt động kinh doanh ngoại thương. Căn cứ vào cam kết của Trung Quốc khi gia nhập WTO, cần phải mở rộng phạm vi quyền kinh doanh ngoại thương, đồng thời xét đến trong thực tế các cá nhân đã tiến hành rất nhiều hoạt động kinh doanh ngoại thương trong mậu

dịch kỹ thuật, hoạt động thương mại, dịch vụ quốc tế và biên mậu. Luật Ngoại thương mới sửa đổi đã mở rộng phạm vi đối tượng kinh doanh ngoại thương đến cá nhân được tiến hành hoạt động kinh doanh ngoại thương theo pháp luật.

Hai là, theo quy định tại khoản 1 điều 9 của Luật Ngoại thương cũ, việc xuất nhập khẩu hàng hoá và kỹ thuật phải được cơ quan chủ quản Quốc vụ viện cấp phép. Căn cứ vào cam kết tại điều 5.1 “Nghị định thư gia nhập WTO của Trung Quốc” và đoạn 84a trong “Báo cáo nhóm công tác gia nhập WTO của Trung Quốc”, trong thời gian 3 năm sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc phải xoá bỏ việc cấp phép về quyền kinh doanh ngoại thương, mở rộng quyền kinh doanh ngoại thương trong thương mại hàng hoá và thương mại kỹ thuật. Do đó, Luật Ngoại thương mới sửa đổi đã huỷ bỏ việc cấp phép đối với quyền kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá và kỹ thuật, chỉ yêu cầu đối tượng kinh doanh ngoại thương tiến hành đăng ký lưu hồ sơ.

Ba là, căn cứ vào quy định tại điều 17 của Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT 1994) và điều 8 Hiệp định chung về thương mại dịch vụ, cho phép các bên ký kết được xây dựng hoặc duy trì thương mại quốc doanh

trong thương mại quốc tế, tức là đối với một số lĩnh vực thương mại hàng hoá, cho phép một số doanh nghiệp xuất nhập khẩu nhất định được thực hiện việc kinh doanh, doanh nghiệp cụ thể có thể là doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân. Do đó, Luật Ngoại thương mới sửa đổi đã bổ sung thêm nội dung nhà nước có thể thực hiện quản lý thương mại quốc doanh đối với việc xuất nhập khẩu một số mặt hàng.

Bốn là, căn cứ vào cam kết trong đoạn 136 của “Báo cáo nhóm công tác gia nhập WTO của Trung Quốc”, sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc sẽ điều chỉnh chế độ cấp phép tự động của Trung Quốc phù hợp với quy định “Hiệp định về trình tự cấp phép nhập khẩu” của WTO. Cấp phép tự động chỉ mang tính lưu trữ hồ sơ, nhằm mục đích giám sát tình hình xuất nhập khẩu. Do đó, Luật Ngoại thương sửa đổi đã bổ sung thêm nội dung Nhà nước căn cứ vào nhu cầu giám sát tình hình xuất nhập khẩu, thực hiện quản lý cấp phép xuất nhập khẩu tự động đối với một số hàng hoá được tự do xuất nhập khẩu.

Năm là, Luật Ngoại thương mới sửa đổi đã bổ sung thêm chương “Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến ngoại thương”, là một trong 3 trụ cột chính của WTO. Do đó, căn cứ vào quy định của WTO, đồng thời học hỏi kinh

nghiệm xây dựng của các nước như Mỹ, EU, Nhật Bản, Luật Ngoại thương mới sửa đổi đã bổ sung thêm nội dung liên quan là thông qua việc thực hiện biện pháp thương mại, ngăn ngừa xuất nhập khẩu những hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và việc tác giả lạm dụng tác quyền, đồng thời thúc đẩy việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của Trung Quốc ở nước ngoài.

Sáu là, Luật Ngoại thương mới sửa đổi căn cứ vào tình hình mới và vấn đề mới phát sinh trong quản lý ngoại thương, kết hợp nhu cầu thực tế trong quản lý ngoại thương, đã bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện những quy định trách nhiệm pháp lý liên quan, thông qua nhiều biện pháp như xử lý hình sự, xử phạt hành chính và cấm hành nghề, tăng cường mức độ xử phạt đối với những hành vi vi phạm về ngoại thương và hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong ngoại thương.

Ngoài ra, Luật Ngoại thương mới sửa đổi còn bổ sung thêm nội dung duy trì trật tự kinh doanh xuất nhập khẩu, hỗ trợ và xúc tiến doanh nghiệp vừa và nhỏ triển khai hoạt động ngoại thương, xây dựng hệ thống dịch vụ thông tin công cộng, điều tra, hỗ trợ ngoại thương v.v...

Theo quy định, Luật này được chính thức thực hiện từ ngày 1-7-2004, đánh dấu việc Trung Quốc hoàn thành

trước 1/2 năm thực hiện cam kết về mở cửa quyền kinh doanh ngoại thương.

Tiếp theo đó, ngày 16-4-2004, Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành văn kiện “Biện pháp quản lý lĩnh vực thương nghiệp đầu tư nước ngoài”, chính thức thực hiện từ ngày 11-12-2004, đánh dấu việc Trung Quốc đã thực hiện đúng kỳ hạn cam kết mở cửa lĩnh vực bản lẻ.

Ngoài việc sửa đổi Luật Ngoại thương, trong thời gian qua, hệ thống lập pháp Trung Quốc còn tiến hành sửa đổi một loạt văn bản pháp luật khác có liên quan đến kinh tế thương mại như “Luật doanh nghiệp chung vốn Trung Quốc và nước ngoài”, “Luật doanh nghiệp hợp tác Trung Quốc và nước ngoài”, “Luật doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài” và các quy định để thực hiện các luật này.

Những nội dung được sửa đổi trong 3 luật trên chủ yếu tập trung vào 3 phương diện sau đây:

Một là, bãi bỏ yêu cầu về cân đối thu chi ngoại tệ. Điều 20 “Luật doanh nghiệp hợp tác Trung Quốc và nước ngoài” ghi rõ: “Doanh nghiệp hợp tác cân tự mình giải quyết vấn đề cân đối thu chi ngoại tệ. Những doanh nghiệp hợp tác không thể tự mình giải quyết được vấn đề

cân đối thu chi ngoại tệ, có thể dựa vào quy định của Nhà nước làm đơn xin phép các cơ quan liên quan hỗ trợ”. “Luật doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài” cũng đưa ra sửa đổi tương tự.

Hai là, sửa đổi yêu cầu về hàm lượng địa phương. Khoản 2 Điều 9 “Luật doanh nghiệp chung vốn Trung Quốc và nước ngoài” trước đây quy định: “Các nguyên vật liệu, nhiên liệu, linh phụ kiện mà các doanh nghiệp yêu cầu, cần ưu tiên mua ở trong nước, cũng có thể do doanh nghiệp tự lo ngoại tệ trực tiếp mua ở thị trường ngoài nước”. Bản sửa đổi hiện nay viết lại là: “Các doanh nghiệp chung vốn trong phạm vi kinh doanh được phê chuẩn, những vật tư như nguyên vật liệu, nhiên liệu v.v... mà doanh nghiệp có nhu cầu, căn cứ vào nguyên tắc công bằng hợp lý, có thể mua ở thị trường trong nước hoặc thị trường ngoài nước”.

Các “Luật doanh nghiệp hợp tác Trung Quốc và nước ngoài”, “Luật doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài” cũng đưa ra những sửa đổi tương tự.

Ba là, loại bỏ yêu cầu về thành tích thực tế xuất khẩu. “Luật doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài” trước đây, tại Khoản 1 Điều 3 quy định: “Thành lập doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài, cần phải có lợi cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân Trung Quốc, hơn nữa áp dụng kỹ

thuật và thiết bị tiên tiến, hoặc toàn bộ sản phẩm hoặc đại bộ phận sản phẩm xuất khẩu”. Những quy định này đều không phù hợp với yêu cầu của WTO. Vì vậy, “Luật doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài” sửa đổi đã quy định lại là: “Thành lập doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài, cần phải có lợi cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân Trung Quốc. Nhà nước khuyến khích những doanh nghiệp nước ngoài thực hiện sản phẩm xuất khẩu hoặc kỹ thuật tiên tiến”.

Những sửa đổi pháp luật trên đây đã làm cho chế độ quản lý mậu dịch kinh tế đối ngoại của Trung Quốc nhất trí với Hiệp định WTO.

Tiếp theo đó, Quốc vụ viện Trung Quốc cũng đã tiến hành sửa đổi những văn bản pháp quy tương ứng như: sửa đổi “Điều lệ thực hiện Luật doanh nghiệp chung vốn Trung Quốc và nước ngoài”, “Quy định chi tiết về việc thực hiện Luật doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài”. Ngoài ra, Quốc vụ viện còn sửa đổi văn bản pháp quy “Quy định phương hướng chỉ đạo đầu tư nước ngoài”, bản “Quy định” mới được chính thức thực hiện từ ngày 1-4-2002. Căn cứ vào bản Quy định này, vào tháng 3/2003, Ủy ban Cải cách và phát triển Nhà nước, Ủy ban Mậu dịch kinh tế Nhà nước, và Bộ Thương mại đã ban hành văn bản “Danh mục chỉ đạo sản nghiệp đầu tư nước ngoài”, bao

gồm danh mục sản nghiệp khuyến khích đầu tư nước ngoài, danh mục sản nghiệp hạn chế đầu tư nước ngoài, danh mục sản nghiệp cần đầu tư nước ngoài. Bản Phụ lục của “Danh mục chỉ đạo” này còn đưa ra những quy định cụ thể về tỷ lệ và hình thức tham gia cổ phần của 3 loại xí nghiệp vốn nước ngoài (doanh nghiệp chung vốn, doanh nghiệp hợp tác và doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài). Theo các văn bản này, các điều khoản khuyến khích đã tăng từ 186 lên 262 điều, còn các điều khoản hạn chế đã giảm từ 112 xuống còn 75 điều.

Ngoài việc sửa đổi và chế định các văn bản pháp luật trong lĩnh vực thương mại hàng hoá, Trung Quốc còn sửa đổi và chế định các văn bản pháp luật trong lĩnh vực mậu dịch dịch vụ. Cụ thể như sau:

- *Trong lĩnh vực dịch vụ pháp luật*, Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành văn bản “Điều lệ quản lý cơ quan đại diện dịch vụ luật sư nước ngoài tại Trung Quốc”;

- *Trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng*, Quốc vụ viện Trung Quốc đã sửa đổi văn bản “Điều lệ quản lý cơ cấu tiền tệ vốn nước ngoài” và bắt đầu thực hiện từ ngày 1-2-2002;

- Trong lĩnh vực dịch vụ bảo hiểm, Quốc vụ viện Trung Quốc đã chế định và ban hành văn bản “Điều lệ quản lý công ty bảo hiểm nước ngoài”;

- Trong lĩnh vực nghe nhìn, Quốc vụ viện Trung Quốc đã sửa đổi văn bản “Điều lệ quản lý chế phẩm nghe nhìn”. Phối hợp với các văn bản pháp quy nêu trên của Quốc vụ viện, các bộ ngành có liên quan cũng đã sửa đổi và chế định những quy định cụ thể như: Bộ Văn hoá và Bộ Thương mại đã ban hành văn bản “Biện pháp quản lý xí nghiệp phân phối tiêu thụ chế phẩm nghe nhìn hợp tác Trung Quốc - nước ngoài”.

Quốc vụ viện Trung Quốc còn cho sửa đổi văn bản pháp quy “Điều lệ quản lý điện ảnh”. Căn cứ vào văn bản này, Tổng cục Phát thanh và Truyền hình Nhà nước, Bộ Thương mại và Bộ Văn hoá đã ban hành văn bản “Quy định tạm thời về đầu tư nước ngoài”.

- Trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, Quốc vụ viện Trung Quốc đã tiến hành sửa đổi văn bản “Điều lệ quản lý các lữ hành xã”;

- Trong lĩnh vực dịch vụ điện tín, Quốc vụ viện Trung Quốc đã chế định và ban hành văn bản “Điều lệ quản lý doanh nghiệp viễn thông đầu tư nước ngoài”.

- Trong lĩnh vực chữa bệnh, Bộ Y tế Trung Quốc và Bộ Thương mại còn phối hợp ban hành văn bản “Biện pháp tạm thời quản lý cơ cấu chữa bệnh hợp tác, chung vốn Trung Quốc - nước ngoài”.

Ngoài ra, Quốc vụ viện và các bộ, ngành liên quan còn cho ban hành một số văn bản pháp quy khác như: “Điều lệ vận tải đường biển nước CHND Trung Hoa”, “Biện pháp tạm thời quản lý việc thẩm tra, phê chuẩn công ty dịch vụ tàu thuyền 100% vốn nước ngoài”, “Biện pháp tạm thời thẩm tra, phê chuẩn và quản lý ngành vận tải hàng hoá đường sắt đầu tư nước ngoài”.

Ngoài lĩnh vực kinh tế, thương mại, Trung Quốc còn tiếp tục sửa đổi hệ thống các văn bản pháp quy về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ như: Luật Bản quyền, Luật Nhãn hiệu thương mại, Luật Phát minh sáng chế, Điều lệ bảo hộ phần mềm máy tính v.v... và đều có hiệu lực thi hành ngay sau khi gia nhập WTO.

III. Tiếp tục thanh lọc và sửa đổi các văn bản pháp quy hành chính, nâng cao độ minh bạch trong bình luận và tư vấn pháp luật

Nhằm thực hiện các cam kết với WTO và thích ứng với những quy tắc của tổ chức này, trong 3 năm qua kể từ khi gia nhập WTO, các bộ ngành thuộc Quốc vụ viện

Trung Quốc đã thanh lọc tổng cộng 2300 văn bản pháp luật, pháp quy và quy định các loại. Quốc hội, Quốc vụ viện và các bộ, ngành liên quan đã sửa đổi 325 văn bản, loại bỏ 830 văn bản. Phạm vi đề cập của các văn bản này liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ và đầu tư. Các địa phương ở Trung Quốc cũng thanh lọc hơn 19 vạn văn bản pháp quy mang tính địa phương, đồng thời phân biệt sửa đổi hoặc bãi bỏ.

Cùng với việc thanh lọc và sửa đổi, Trung Quốc còn tích cực giảm bớt và quy phạm hoá các thủ tục phê duyệt hành chính. Hiện nay, chính quyền các cấp ở Trung Quốc đang căn cứ vào yêu cầu của “Luật giấy phép hành chính” để quy phạm hoá hành vi phê duyệt hành chính, kiện toàn chế độ thương báo công khai việc phê duyệt, hoàn thiện chế độ phản hồi thông tin, xây dựng chế độ truy cứu trách nhiệm trong phê duyệt hành chính.

Ngoài ra, nhằm thực hiện minh bạch hoá pháp luật, Quốc vụ viện Trung Quốc đã quy định: Từ nay về sau tất cả các quy định và chính sách mà các bộ, ngành ban hành có liên quan đến thương mại, đầu tư đều phải được công bố công khai trên các tạp chí được chỉ định, nếu không công khai thì không được chấp hành. Các văn bản dự thảo

pháp luật, pháp quy đều phải được công bố trước để trưng cầu ý kiến của công chúng.

Về mặt tư vấn pháp luật, nhằm thực hiện tốt công tác thông báo và tư vấn cho WTO, tại Bộ Thương mại Trung Quốc đã thành lập Cục Thông báo-Tư vấn WTO của Chính phủ Trung Quốc. Còn ở Tổng cục kiểm tra chất lượng thành lập Trạm tư vấn về hàng rào mậu dịch mang tính kỹ thuật (TBT), vệ sinh và thực hiện vệ sinh thực vật (SPS), nhằm định kỳ thông báo tình hình với WTO và triển khai nghiệp vụ tư vấn về chính sách thương mại. Theo thống kê, tính đến cuối tháng 4-2004, phía Trung Quốc đã cung cấp cho WTO tất cả 439 bản thông báo tình hình, đề cập đến 18 lĩnh vực, 48 loại khác nhau, nội dung vừa là thông báo tình hình thực hiện cam kết, vừa thông báo tình hình sửa đổi, thực thi pháp luật, pháp quy v.v... Tại Trạm tư vấn của Bộ Thương mại đã thực hiện trả lời trực tiếp hơn 700 câu hỏi, trả lời qua điện thoại hơn 1000 câu hỏi; Trạm tư vấn của Tổng cục kiểm tra chất lượng cũng đã trả lời hơn 500 câu hỏi của các doanh nghiệp và những người quan tâm.

Nhận xét

Qua tìm hiểu và nghiên cứu quá trình cải cách thể chế và hoàn thiện hệ thống pháp luật của hệ thống pháp luật

Trung Quốc từ sau khi nước này gia nhập WTO đến nay, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

1. Gia nhập WTO điều đó đồng nghĩa với việc công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc đã bước vào một giai đoạn mới với nhiều cơ hội nhưng cũng lắm thách thức. Một trong những thách thức quan trọng mà Trung Quốc đang đối mặt là bộ máy Chính phủ và hệ thống pháp luật của nước này vẫn còn nhiều khuyết tật do ảnh hưởng của thời kỳ kinh tế kế hoạch truyền thống trước đây. Vì thế, các nhà khoa học Trung Quốc cho rằng, gia nhập WTO thực chất là Chính phủ gia nhập. Cuộc cải cách bộ máy Chính phủ năm 2003, trong đó đặt trọng tâm vào việc chuyển biến chức năng của Chính phủ theo hướng tập trung cho điều tiết vĩ mô, quản lý xã hội và dịch vụ công chính là nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới sau khi gia nhập WTO của nước này.

2. Cùng với việc cải cách bộ máy Chính phủ, Trung Quốc tiếp tục thúc đẩy quá trình thanh lọc, sửa đổi hệ thống pháp luật bao gồm cả Hiến pháp cùng với các văn bản pháp luật khác, nhất là Luật Ngoại thương. Tuy công việc trên đòi hỏi vào khoảng năm 2010 mới hoàn thành nhưng điều đó cũng cho thấy quyết tâm của Chính phủ Trung Quốc trong việc thực hiện các cam kết với WTO.

3. Mặc dù đã đạt được những thành tựu bước đầu đáng khích lệ nêu trên, nhưng theo chúng tôi, bộ máy Chính phủ và hệ thống pháp luật Trung Quốc vẫn đang còn tồn tại nhiều vấn đề và thách thức. Trước hết, việc cải cách bộ máy Chính phủ tuy quan trọng nhưng nếu không đặt trong tiến trình cải cách tổng thể hệ thống chính trị thì vẫn chưa triệt để. Vấn đề “Đảng Chính bất phân” (Đảng và Chính phủ không tách rời) mà Đặng Tiểu Bình nêu lên từ đầu những năm 80 thế kỷ XX cho đến nay vẫn chưa có sự cải thiện nào đáng kể. Chẳng hạn, trong lĩnh vực văn hoá - về mặt Nhà nước có Bộ Văn hoá, trong khi đó về mặt Đảng lại có Bộ Tuyên truyền (tương đương với Ban Tư tưởng - Văn hoá ở Việt Nam) cùng quản lý, giám sát. Điều đó dẫn đến tình trạng chồng chéo, trùng lặp, lẫn lộn về chức năng quyền hạn mà hiệu quả quản lý, giám sát đối với lĩnh vực này vẫn không cao. Tiếp theo là vấn đề quan hệ giữa Trung ương và địa phương, giữa địa phương này với địa phương khác. Trung Quốc là một nước có thị trường lớn nhưng chưa thống nhất. Nó bị chia cắt bởi điều kiện địa lý tự nhiên, nhưng quan trọng hơn là tình trạng cục bộ địa phương vẫn tồn tại ở dạng này hay dạng khác gây cản trở cho việc lưu thông các nguồn lực giữa các địa phương.

Còn đối với hệ thống pháp luật, tuy đã được thanh lọc, sửa đổi, nhưng phần nhiều vẫn mang tính chấp vá hoặc sửa đổi cục bộ, thiếu tính chỉnh thể, đồng bộ và thống nhất. Quan trọng hơn là tình trạng có luật không theo, chấp hành không nghiêm, vi phạm không truy cứu v.v... vẫn còn tồn tại. Câu nói “trên có chính sách, dưới có đối sách” đã từng tồn tại nhiều năm, vẫn chưa thay đổi một cách căn bản.

Tóm lại, việc cải cách thể chế và hoàn thiện pháp luật ở Trung Quốc từ khi gia nhập WTO đến nay đã được tiến hành một cách tích cực và đạt được hiệu quả bước đầu. *Một mặt* nhằm thực hiện những cam kết của Trung Quốc đối với WTO; *mặt khác*, nó góp phần làm hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về kinh tế thương mại, có lợi cho việc bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của các ngành nội địa và cũng có lợi cho việc trao đổi mậu dịch kinh tế đối ngoại của Trung Quốc. Theo dự kiến của các nhà khoa học Trung Quốc, trong vòng 3-5 năm nữa, hệ thống pháp luật của Trung Quốc sẽ cơ bản phù hợp với yêu cầu của WTO¹.

¹ Xem thêm Hô Hoa Quân: Sửa đổi pháp luật, pháp quy mậu dịch kinh tế đối ngoại Trung Quốc. Tạp chí Quản lý kinh tế, số 1 - 2003, tr. 6 - 9.

Thực tế Trung Quốc cho thấy, đây là một quá trình lâu dài. Nó đòi hỏi không chỉ quyết tâm của Chính phủ mà điều quan trọng hơn là phải tạo ra được sự đồng thuận trong toàn xã hội. Đây cũng chính là một bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo từ quá trình thực hiện cam kết sau khi gia nhập WTO của Trung Quốc.

CHƯƠNG 4

Khu vực doanh nghiệp Trung Quốc: tiếp tục điều chỉnh, cải cách, thích ứng và phát triển.

Nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường sức mạnh của nền kinh tế phụ thuộc vào sự phát triển của khu vực doanh nghiệp, người lính tiên phong trên mặt trận kinh tế. Trung Quốc vẫn tiếp tục 2 hướng chủ yếu là cải cách doanh nghiệp nhà nước và phát triển mạnh mẽ các doanh nghiệp dân doanh.

Các nhân tố then chốt của những cải cách theo định hướng thị trường của Trung Quốc là sự phát triển của khu vực tư nhân hay khu vực phi quốc doanh, tự do hoá giá cả và thị trường trong nước, giảm nhẹ sự kiểm soát của nhà nước và kế hoạch hoá tập trung, cổ phần các cơ sở nhà nước và phát triển cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp tư nhân.

1. Điều chỉnh và cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

1. Cơ cấu và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

Trung Quốc tiến hành cải cách DNNN đã hơn 20 năm nay, nhưng theo các chuyên gia Trung Quốc thì mới có khởi sắc từ vài năm trở lại đây, nhất là khi tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Khoảng 1/3 số DNNN trong tổng số 238.000 DN thống kê được trước năm 1998 làm ăn thua lỗ và phần lớn làm ăn không có hiệu quả. Vì vậy, gần đây, Trung Quốc đã chủ động cho phá sản đối với 50% số DN làm ăn quy mô lớn và vừa làm ăn thua lỗ. Loại này được gọi là phá sản theo chính sách. Đối với các DNNN còn lại, thực hiện phá sản theo Luật Phá sản. Hậu quả là 25-30 triệu người mất việc làm, nhưng theo thống kê, 60% số người bị mất việc này đã được tuyển dụng lại. Về phía doanh nghiệp, tổng tài sản và tổng tài sản ròng (không gồm DNNN trong lĩnh vực tài chính) đã tăng 68% trong vòng 5 năm 1998- 2003. Từ năm 1993, Trung Quốc đã thực hiện chuyển các DNNN sang hoạt động theo hình thức công ty.

Bước ngoặt trong cải cách doanh nghiệp của Trung Quốc là việc từ bỏ chính sách “giản chính, nhường quyền” và “giản thuế, nhường lời”; và thay vào đó là một tư duy và

chủ trương chính sách hoàn toàn mới. Đó là thông qua sáng tạo mới về chế độ doanh nghiệp tận dụng đặc điểm tách rời quyền sở hữu với quyền kinh doanh của chế độ công ty, làm cho tiền vốn sở hữu nhà nước bỏ vào doanh nghiệp vừa giữ được quyền sở hữu cuối cùng vẫn của nhà nước, vừa làm doanh nghiệp trở thành chủ thể độc lập của thị trường. Thực hiện chủ trương nói trên, 4 mặt của 1 vấn đề đã được giải quyết.

- Chính phủ từ chỗ là người sở hữu DNNN chuyển sang thành người nắm giữ tiền vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, và làm đồng vốn đầu tư đó trở nên có tính lưu chuyển được.

- Đồng vốn của nhà nước từ chỗ đầu tư vào tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế chuyển sang tập trung vào những lĩnh vực, ngành, nghề mà nhà nước cần phải kiểm soát; và giảm bớt số doanh nghiệp có phần góp vốn chi phối của nhà nước.

- Xây dựng thể chế đại diện uỷ quyền chủ sở hữu phù hợp với kinh tế thị trường và đảm bảo hiệu lực của mối quan hệ đại diện uỷ quyền đó.

- DNNN phải được “công ty hoá”, chuyển sang quản lí và hoạt động theo chế độ công ty ; tách quyền sở hữu

của nhà nước với quyền kinh doanh của DN. Người đại diện sở hữu nhà nước có quyền nắm cổ phần, chịu trách nhiệm hữu hạn.

Chủ trương cải cách DNNN của Trung Quốc về cơ bản là “cơ cấu và sắp xếp lại” khu vực DNNN theo hướng thu hẹp phạm vi, giảm số lượng và tập trung dần vào những lĩnh vực, ngành, nghề quan trọng của nền kinh tế và cơ cấu lại quản lý nội bộ doanh nghiệp theo chế độ công ty phù hợp với cơ chế thị trường. Về nội dung thứ 2, nội dung chủ yếu tập trung vào “ba tách”: (1) Tách nhà nước với doanh nghiệp, (2) Tách chức năng sở hữu với chức năng quản lý hành chính của nhà nước, (3) Tách quyền sở hữu với quyền kinh doanh.

Cho đến cuối năm 2002, Trung Quốc vẫn còn hơn 181.000 DNNN với tổng giá trị tài sản gần 12 nghìn tỷ nhân dân tệ, trong đó DNNN Trung ương có 5,6 nghìn tỷ (48%) và doanh nghiệp địa phương có 6,2 nghìn tỷ (52%).

Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, tốc độ cơ cấu lại khu vực DNNN diễn ra vẫn rất chậm và chiến lược cải cách DNNN đang được đề xuất với 4 nội dung sau đây:

Một là phá độc quyền với một số ngành truyền thống và phá độc quyền tự nhiên. Trọng tâm là các ngành viễn

nông, năng lượng, đường sắt, bưu điện, cung cấp nước và truyền thông. Tháng 2/2005, Trung Quốc đã ban hành 36 Điều khuyến khích khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tham gia xây dựng hạ tầng, dịch vụ công và các khu vực, lĩnh vực khác. Bước tiếp theo sẽ xây dựng một danh mục các ngành khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân nhằm phá dần các ngành đang có thế độc quyền. Cụ thể là mới đây đã có một công ty tư nhân được phép tham gia kinh doanh hàng không.

Hai là cải cách hệ thống quyền sở hữu tài sản và quản lý công ty. Trọng tâm chính của cải cách sắp tới là đa dạng hoá hình thức sở hữu DN bằng cách đẩy mạnh cổ phần hoá DNNN, nhất là các DN lớn.

Ba là cải cách hệ thống giám sát tài sản thuộc sở hữu nhà nước với 3 cách tiếp cận là “tách ngang”, “tách dọc” và “tách bạch giữa sở hữu và hoạt động”. Tách ngang liên quan trực tiếp đến chức năng của Chính phủ và Chính phủ thiết lập một cơ quan quản lý và giám sát tài sản nhà nước độc lập. “Tách dọc” là tách bạch giữa lợi ích và quyền của chính quyền trung ương và địa phương, với tiêu chí mới là cả hai cấp cùng được hưởng lợi của chủ sở hữu tương ứng với phần đại diện của từng bên. Còn tách bạch giữa sở hữu và hoạt động đòi hỏi

không có sự can thiệp trực tiếp của cơ quan chức năng chủ sở hữu vào hoạt động của DN.

Bốn là thực hiện phá sản DNNN theo luật định dựa vào kinh nghiệm rút ra từ cách tiếp cận phá sản theo chính sách.

Tiếp tục cổ phần hoá DNNN. Thông qua cổ phần hoá, dùng vốn quốc hữu để thu hút vốn của xã hội, nền kinh tế quốc dân hình thành các xí nghiệp cổ phần trong đó vốn quốc hữu chiếm tỉ lệ khống chế, một mặt đã tăng được vốn của các xí nghiệp, đồng thời cũng tăng thêm được số thành viên độc lập tham gia hội đồng quản trị, tăng thêm số cổ đông nhỏ tham gia hội đồng cổ đông, làm cho quyết sách của xí nghiệp được hình thành từ kết cấu đa nguyên theo chiều ngang, giảm thiểu các quyết sách sai lầm và quản lí hỗn loạn. Các xí nghiệp lớn và vừa hầu hết xây dựng chế độ xí nghiệp hiện đại, công ty hoá theo kinh tế thị trường.

Tính đến cuối năm 2003, Trung Quốc có 1.287 công ty niêm yết cổ phiếu ra thị trường, đã thu hút được 642,8 tỷ NDT; tổng giá trị cổ phiếu lưu thông trên sàn giao dịch Thẩm Quyển và Thượng Hải đã đạt đến 1.317,8 tỷ NDT. Thị trường cổ phiếu phát triển và các công ty niêm yết bán cổ phiếu ra thị trường đã có tác dụng nhất định với vấn đề giải quyết vốn của các xí nghiệp. Tỉ lệ nợ phải trả của các

công ty có bán cổ phần nói chung là đã hạ xuống, hiệu quả kinh doanh được nâng cao.

Hiện nay, Trung Quốc đặc biệt chú trọng biện pháp cho phá sản DNNN và chống thất thoát tài sản nhà nước trong quá trình cải cách DNNN.

Theo báo cáo của chủ nhiệm Ủy ban quản lý tài sản Nhà nước Trung Quốc Lý Vinh Dung, tháng 5/2005 hiện có 1.828 doanh nghiệp vừa và lớn của Nhà nước làm ăn thua lỗ, đang chờ phá sản. Năm 2004, thất thoát trong quá trình cải cách doanh nghiệp ở Trung Quốc đã lên đến 317,8 tỷ NDT.

Tổng thể 1.828 DN vừa và lớn của Nhà nước đang chờ phá sản nói trên đã chìm trong nợ nần và riêng năm 2003, đã thua lỗ 15 tỷ NDT; và tổng số tiền thua lỗ của các DN này tính đến nay là 122,1 tỷ NDT. Tình trạng sản xuất kinh doanh kém hiệu quả của các doanh nghiệp đã khiến đời sống của gần 3 triệu người lao động khốn đốn và khiến các ngân hàng sẽ mất 173 tỷ NDT do không đòi được nợ.

Để giải quyết vấn đề phá sản của các DNNN làm ăn thua lỗ nêu trên, vừa qua Quốc vụ viện Trung Quốc đã phê chuẩn Quy hoạch công tác bốn năm về đóng cửa, phá sản các DNNN. Theo đó, từ nay đến hết năm 2008, Trung

Quốc sẽ dần cho phá sản các DNNN yếu kém. Đây được coi là bước quá độ để từ sau năm 2008, Chính phủ sẽ cho ra Luật phá sản doanh nghiệp và DNNN sẽ phá sản theo luật mới này, Chính phủ Trung Quốc cũng đã thành lập các tổ điều tra, tổng kết kinh nghiệm công tác phá sản, cải cách DNNN 10 năm qua. Từ đó đề ra bước đi thích hợp cho công tác này trong thời gian tới. Đồng thời, cũng thành lập các tiểu tổ công tác phụ trách vấn đề tìm lại việc làm cho công nhân thất nghiệp khi DNNN phá sản. Trong 10 năm qua, Chính phủ Trung Quốc đã chi tới 49,3 tỷ NDT để giải quyết các vấn đề chính sách xã hội, sau khi DNNN phá sản.

Chính phủ xác định phải sâu sát tổ chức thực hiện quy hoạch tạm thời về việc phá sản DNNN, từng bước thực hiện các vấn đề đưa các DNNN đóng cửa, phá sản ra thị trường. Chủ nhiệm Ủy ban quản lý tài sản Nhà nước Trung Quốc Lý Vinh Dung kiến nghị, ngoài việc làm tốt chính sách đóng cửa, phá sản các DNNN, Chính phủ Trung Quốc cần có quy hoạch tổng thể để điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhà nước và có quy hoạch riêng cho từng khu vực, từng ngành; nghiên cứu, có ý kiến chỉ đạo cụ thể về việc sắp xếp lại các DNNN. Mặt khác, cần tiếp tục thực thi nhiều biện pháp để cứu sống các DNNN vừa và nhỏ; tích cực phát triển ý thức tự chủ về quyền sở hữu trí tuệ, xây

dựng thương hiệu, tăng sức cạnh tranh quốc tế cho các tập đoàn và DN lớn của Nhà nước.

Đối với Ủy ban quản lý tài sản quốc gia Trung Quốc, năm 2005 được coi là năm quy phạm và cải cách thể chế DNNN. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, để tránh thất thoát tài sản, khi cải cách DNNN, với DN lớn, không cho phép giới lãnh đạo được mua DN. Với DN vừa và nhỏ, nếu giới lãnh đạo mua DN, cần làm rõ tình hình thực tế và có sự phụ trách, giám sát của Ủy ban quản lý tài sản Nhà nước, hoặc cơ quan có trách nhiệm tương đương. Nguồn gốc tài chính, lai lịch của người mua DN cũng cần được làm rõ.

Cải cách DNNN được coi là mắt xích quan trọng nhất trong cải cách thể chế kinh tế ở Trung Quốc. Vấn đề này cũng là chủ đề được bàn nhiều nhất tại kì họp thứ 3, Quốc hội khoá X của Trung Quốc tháng ba năm 2005. Trong báo cáo tại kì họp Quốc hội này, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo cũng đã nhấn mạnh: “Cần hoàn thiện phương thức giám sát, quản lý và thể chế quản lý tài sản sở hữu nhà nước, xây dựng chế độ dự báo kinh doanh của kinh tế Nhà nước; chống thất thoát tài sản Nhà nước và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động”.

Ông Lí Vinh Dung còn cho rằng, trong quá trình cải cách DNNN, hiện có 4 lỗ hổng lớn làm thất thoát.

Thứ nhất, việc chuyển nhượng quyền sở hữu DNNN vẫn chưa hoàn toàn đưa ra thị trường. Nhiều phần tử đã dùng nhiều thủ đoạn để đánh giá thấp tài sản của DNNN khi chuyển nhượng. Chẳng hạn, xưởng chế biến trà Hạ Quan của tỉnh Vân Nam, năm 2003 được định giá chuyển nhượng là 3 triệu NDT. Nhưng năm 2004, đưa ra đấu giá ở Trung tâm giao dịch chuyển quyền sở hữu, được bán với giá 81 triệu NDT.

Thứ hai, công tác quản lý việc chuyển nhượng tài sản của các DNNN còn nhiều vấn đề nổi cộm. Một số DN đã tự chọn cơ quan trung gian định giá tài sản, người kinh doanh ở vị trí chủ đạo, tự bán, tự mua làm thất thoát tài sản Nhà nước.

Thứ ba, tình trạng kẻ bán, người mua móc nối nhau định giá tài sản Nhà nước thấp rồi chia chác lợi nhuận cũng khá phổ biến. Chẳng hạn, một xí nghiệp quốc hữu ở thành phố Trùng Khánh trị giá 50 triệu NDT, đã bị công ty môi giới định giá 4 triệu NDT và cuối cùng bán chỉ với giá 2 triệu NDT.

Thứ tư, có một “lỗ hổng” làm thất thoát tài sản Nhà nước nữa là nhiều DN khi chuyển đổi sở hữu, đã khấu trừ tiền bồi thường cho người lao động vào giá, làm hạ giá bán DN. Nhưng, trên thực tế, họ không trả khoản

tiền này cho người lao động, hoặc có trả nhưng không đủ, không minh bạch.

Trung Quốc tiếp tục thực hiện chủ trương công ty hoá các doanh nghiệp nhà nước. ý tưởng chuyển doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo chế độ công ty bắt đầu từ 1993, tuy nhiên đến nay số doanh nghiệp nhà nước được công ty hoá mới chiếm dưới 50% ở Trung ương 50% ở các địa phương, tỷ lệ này đặc biệt cao chỉ ở Thượng Hải và Quảng Châu (80-90%) . Do vậy sau khi gia nhập WTO, Chính phủ Trung Quốc quyết định tiếp tục thực hiện chủ trương công ty hoá doanh nghiệp nhà nước mạnh mẽ hơn.

2. Điều chỉnh quản lí Nhà nước đối với DNNN

Đại hội lần thứ 16 của Đảng cộng sản Trung Quốc đã đề ra thể chế quản lí tài sản Nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường. Để thực hiện chủ trương nói trên, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện bốn công việc.

- Thực hiện trách nhiệm quản lí, trách nhiệm giám sát và trách nhiệm kinh doanh đối với tiền vốn của Nhà nước; xây dựng cơ chế và thể chế có thể xác định được một cách rõ ràng quyền chủ sở hữu đối với từng tài sản Nhà nước được sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

- Bố trí, cơ cấu lại khu vực DNNN theo hướng “có tiến, có lùi”, “lùi” ở việc giảm số lượng DN Nhà nước quy mô vừa và nhỏ, giảm số lượng DNNN, giảm số DN có vốn đầu tư Nhà nước. “Lùi” ra khỏi các ngành, nghề không cần bản có tính chiến lược đối với nền kinh tế quốc gia; và “tiến”, tức là tập trung vốn Nhà nước, vào những ngành, nghề then chốt, quan trọng đảm bảo huyết mạch của nền kinh tế.

- Thiết lập cơ cấu thể chế người xuất vốn và tách nó ra khỏi bộ máy thực hiện chức năng quản lý hành chính Nhà nước; cơ quan này được Chính phủ uỷ quyền thực hiện một cách tập trung và thống nhất quyền chủ sở hữu Nhà nước; thực hiện quản lý đồng thời cả ba lĩnh vực, gồm “quản lý” người quản lý doanh nghiệp, “quản lý” vốn của doanh nghiệp và “quản lý” công việc của doanh nghiệp.

- Thực hiện việc tách rời quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước với quyền kinh doanh của doanh nghiệp. “Cơ quan người xuất vốn” được Chính phủ uỷ quyền nắm giữ quyền sở hữu cổ phần như một cổ đông, thực hiện quyền và lợi ích của người xuất vốn (hay người đầu tư) theo đúng quy định của Luật công ty. Doanh nghiệp là pháp nhân sở hữu tài sản tạo nên bởi vốn đầu tư của nhà nước, tự chủ kinh doanh theo nguyên tắc “lời ăn, lỗ chịu” theo chế độ công ty; và trở thành chủ thể thị trường độc lập và

hiệu quả kinh doanh. Vừa qua, ICBC thông báo, đạt 74,8 tỷ NDT (khoảng 9 tỷ USD) lợi nhuận trong năm 2004, tăng 17,4% so với năm 2003. Tháng 4 năm 2005, ICBC đã nhận 15 tỷ USD từ Chính phủ để tăng cường thêm vốn. ICBC cho biết, tỷ lệ nợ không sinh lời của ngân hàng này vào thời điểm tháng 12 năm 2004 là 14,32%, thấp hơn 1,87% so với cùng kì năm 2003. Tính đến cuối năm 2004, tổng giá trị tài sản của ICBC đã tăng 7,4% so với năm 2003, lên 5.670 tỉ NDT (585 tỉ USD).

Việc thúc đẩy các ngân hàng thanh toán nợ khó đòi, nợ không sinh lời nằm trong kế hoạch của Trung Quốc, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của 4 ngân hàng quốc doanh lớn nhất nước này trước khi nước này tự do hóa khu vực ngân hàng vào năm 2007 theo cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Cách đây không lâu, Ngân hàng Trung Quốc(BOC), một trong bốn ngân hàng quốc doanh lớn nhất nước này cũng thực hiện phát hành trái phiếu nợ thứ cấp với tổng trị giá 27 tỉ NDT (khoảng 3,3 tỉ USD) nhằm huy động thêm vốn trước khi niêm yết trên thị trường chứng khoán. Đợt phát hành trái phiếu đầu tiên của BOC trong năm 2005 đã được các nhà đầu tư có tổ chức mua thông qua hệ thống phát hành nợ của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc. Các nhà quản lí Ngân hàng Trung ương Trung Quốc đã bật đèn xanh cho BOC được phát hành tổng cộng khoảng 7,2

tỷ USD dưới dạng nợ thứ cấp và BOC đã tiến hành 2 đợt phát hành khoảng 1,7 tỷ USD trái phiếu hồi tháng 7/2004 và 1,4 tỷ hồi tháng 10/2004. Những người mua trái phiếu thứ cấp được hưởng lãi suất tương đối cao, nhưng có thứ tự ưu tiên trả nợ thấp hơn những người khác. Những trái phiếu mới của BOC có mức lãi xuất hàng năm là 4,83% trong thời hạn 10 năm và 5,18% trong thời hạn 15 năm, sau đó thực hiện lãi xuất thả nổi. Cùng với BOC, Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc cũng đang xúc tiến việc phát hành trái phiếu thứ cấp để thanh toán nợ đọng và tăng cường tiềm lực tài chính.

IV. Phát triển xí nghiệp Hương trấn.

Hiện nay, dân số nông thôn vẫn chiếm đa số dân của Trung Quốc (900 triệu/1,3 tỷ dân). Vì vậy, “tam nông” không chỉ là một vấn đề liên quan đến “nông nghiệp, nông thôn và nông dân”, mà còn quan hệ đến toàn cục kinh tế của Trung Quốc. Mấy năm gần đây, một lượng lớn sức lao động dư thừa nông thôn đã tiến ra thành phố làm thuê, làm tăng thêm áp lực việc làm của thành phố, ảnh hưởng đến các tầng diện của kinh tế xã hội. Giải quyết tốt vấn đề “Tam nông” là yêu cầu tất yếu thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế toàn diện hơn nữa và thực hiện phát triển hài hòa kinh tế xã hội.

1. Hạt nhân của vấn đề “Tam nông” là chuyển dịch sức lao động nông thôn.

Biểu hiện tập trung vấn đề “Tam nông” là thu nhập của nông dân thấp. Từ giữa những năm 80 của thế kỷ 20 lại đây, khoảng cách thu nhập của dân thành thị và nông thôn không ngừng mở rộng. Năm 1985, khoảng cách chênh lệch thu nhập (đã trừ chi phí) bình quân giữa dân thành thị (739 NDT); và nông thôn (398 NDT) là 1,8 lần. Năm 2002, tỷ lệ này là 3,11 lần, tương ứng với 7.703 NDT và 2476 NDT. Nguyên nhân căn bản thu nhập thấp của nông dân là do kinh tế nông thôn không phát triển, thiếu khả năng đầu tư. Ba năm gần đây, thông qua biện pháp hữu hiệu giảm nhẹ gánh vác của nông dân như cải cách thuế nông thôn, tăng thêm mức độ chi tài chính. Nhưng do số lượng dân số nông thôn Trung Quốc quá lớn, nếu chỉ dựa vào thủ đoạn tài chính sẽ không có cách nào giải quyết về cơ bản vấn đề tăng thu nhập của nông dân. Vì vậy, phải dựa vào phát triển của chính bản thân kinh tế nông thôn.

Hiện nay, hiệu quả sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc và nông nghiệp các nước tiên tiến nhất chênh lệch nhau mấy chục lần. Kinh tế toàn cầu hoá và gia nhập WTO đã tạo ra đòn tấn công lớn đối với nông nghiệp Trung Quốc. Do vậy, bất luận sử dụng hình thức gì nâng cao hiệu

quả sản xuất nông nghiệp, vẫn không nằm ngoài tiền đề là giảm thiểu số người làm việc nông nghiệp, thực hiện chuyển dịch sức lao động nông thôn. Nếu hiệu quả sức sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc tăng lên 1 lần, thì sẽ có một nửa sức lao động nông thôn hiện có (khoảng 250 nông dân) sẽ trở thành dư thừa. Nếu sức lao động nông thôn Trung Quốc đạt đến trình độ 20% mức bình quân của các quốc gia công nghiệp hoá hiện nay, thì sức lao động dư thừa sản xuất vào khoảng 340 triệu người. Có thể thấy rằng, chuyển dịch sức lao động dư thừa nông thôn của hàng trăm triệu người sẽ là một nhiệm vụ lâu dài và đầy khó khăn của kinh tế Trung Quốc.

Theo phát triển của lịch sử, sản sinh của sức lao động nông nghiệp dư thừa là một hiện tượng kinh tế mạnh tính thế giới. Nhìn từ kinh nghiệm của các nước phát triển, tăng trưởng liên tục của kinh tế dẫn đến phát triển không ngừng các thành phố lớn và vừa; phát triển công nghiệp và các ngành nghề khác của thành thị đã từng bước thu hút phần lớn, hoặc thu hút toàn bộ sức lao động dư thừa nông thôn. Nhưng mô hình này không phù hợp với Trung Quốc vì:

- Một là, do số lượng sức lao động cần chuyển dịch của Trung Quốc quá lớn.

tách biệt với “cơ quan xuất vốn” cũng như các cơ quan khác của nhà nước.

Việc thành lập Cơ quan chuyên trách thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nhà nước (kể cả 100% vốn) đã được xác định ngay trong Văn kiện Đại hội lần thứ 16 của Đảng cộng sản Trung Quốc. Ủy Ban giám sát và quản lý tài sản sở hữu nhà nước đã được thành lập vào giữa năm 2003. Đây là một hệ thống cơ quan gồm 3 cấp: trung ương, cấp tỉnh và khu tự trị và cấp thành phố trực thuộc Trung ương. Đánh giá chung ở Trung Quốc cho rằng việc thành lập hệ thống cơ quan quản lý giám sát tài sản là một thay đổi có tính bước ngoặt quá trình cải cách quản lý doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc, nhất là trong việc tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả vai trò chủ sở hữu của Nhà nước. Đó cũng là giải pháp tách Chính phủ với doanh nghiệp, tách chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính xã hội của Nhà nước và tách quyền sở hữu với quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp.

Một trong bốn vấn đề của cải cách DN NN ở Trung Quốc là thiết lập thể chế đại diện uỷ quyền của quyền chủ sở hữu Nhà nước. Trong thể chế uỷ quyền đó, thì Quốc vụ viện được uỷ quyền đại diện cho Nhà nước thực hiện vai trò của nhà đầu tư, người xuất vốn đối với:

- Các DNNN quy mô lớn, các DNNN kiểm soát cổ phần và DNNN tham gia góp cổ phần trong các ngành, nghề mạch máu kinh tế quốc dân và an ninh quốc gia.

- Những DNNN, DNNN kiểm soát cổ phần và DNNN tham gia góp cổ phần thuộc các lĩnh vực: các trang thiết bị hạ tầng quan trọng và tài nguyên thiên nhiên quan trọng, v.v...

Quốc vụ viện xác định và công bố những DN nào do Quốc vụ viện thực hiện chức trách của người xuất vốn.

ở Trung Ương uỷ ban giám sát và quản lý tài sản sở hữu là cơ quan “đặc biệt” ngang bộ của Quốc vụ viện; được Quốc vụ viện uỷ quyền thực hiện và nghĩa vụ của Quốc vụ viện với vai rõ là người đầu tư vốn. Như vậy, ở đây có bốn điểm đáng lưu ý. Một là, uỷ ban giám sát và quản lý tài sản sở hữu Nhà nước là cơ quan duy nhất được Quốc vụ viện uỷ quyền đại diện thực hiện các quyền sở hữu của Quốc vụ viện đối với các DN mà Quốc vụ viện nhân danh Nhà nước đại diện thực hiện vai trò người đầu tư vốn. Hai là, uỷ ban giám sát và quản lý tài sản Nhà nước không có quyền, không có chức năng và không tham gia quản lý hành chính Nhà nước. Ba là, tất cả các bộ, cơ quan khác của Quốc vụ viện không còn chức năng và không được uỷ quyền đại diện thực hiện quyền

đại diện thực hiện quyền của Nhà nước với tư cách là người đầu tư vốn; và tất cả quyền của người đầu tư vốn mà họ đang thực hiện đều phải chuyển giao lại cho ủy ban giám sát và quản lý tài sản sở hữu Nhà nước. Cuối cùng là, ủy ban giám sát và quản lý tài sản sở hữu Nhà nước được uỷ quyền đại diện thực hiện tập trung và thống nhất tất cả các quyền chủ sở hữu của người đầu tư đối với các DN thuộc thẩm quyền của Quốc vụ viện; các bộ, cơ quan khác của Quốc vụ viện không có quyền can thiệp hoặc “chia sẻ” với uỷ ban trong việc thực hiện quyền chủ sở hữu của người đầu tư.

Vai trò, vị trí và địa vị pháp lý, chức năng và thẩm quyền của các uỷ ban giám sát và quản lý tài sản Nhà nước tại các tỉnh, khu tự trị và các thành phố trực thuộc trung ương cũng tương tự như Uỷ ban Giám sát và Quản lý tài sản Nhà nước ở Trung ương.

Sau hơn 2 năm vận hành, đến năm 2005, Trung Quốc đã thiết lập được hệ thống thể chế và cơ chế (các quy định pháp luật) thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của Nhà nước trong vai trò của người đầu tư vốn. Uỷ ban giám sát và quản lý tài sản sở hữu Nhà nước đã được thiết lập ở trung ương, ở 31 tỉnh và khu tự trị, 203 uỷ ban đã được thành lập ở cấp địa khu (chiếm hơn 45% tổng số địa khu). Đã ban hành hơn 46 văn bản pháp luật tạo môi trường và

cơ sở pháp lý cho hoạt động của hệ thống cơ quan giám sát và quản lý tài sản sở hữu Nhà nước. Như vậy, có thể nói giai đoạn xây dựng hệ thống tổ chức cơ quan giám sát và quản lý tài sản Nhà nước ở Trung Quốc về cơ bản đã hoàn thành. Hệ thống này cũng đã thực hiện được hàng loạt các công việc trọng tâm quyền và chức năng của mình theo quy định của pháp luật.

Thực tiễn cho thấy là, việc thiết lập hệ thống Ủy ban giám sát và quản lý tài sản Nhà nước từ trung ương đến địa phương là một mốc biến đổi bước ngoặt trong quá trình cải cách và cơ cấu lại khu vực DNNN nói chung và từng DN của Nhà nước nói riêng. Hệ thống ủy ban nói trên được thành lập và hoạt động đã giải quyết được một số vấn đề:

Một là, theo chiều dọc đã phân định và xác định được một cách rõ ràng, cụ thể về quyền sở hữu tài sản giữa các cấp chính quyền, giữa Trung ương và địa phương.

Hai là, theo chiều ngang đã khắc phục được tình trạng có quá nhiều cơ quan chính phủ, có quá nhiều đầu mối quản lý, can thiệp vào công việc của DN, mà không có ai chịu trách nhiệm; và thay vì phân tán, manh mún và rời rạc trước đây, nay quyền chủ sở hữu của Nhà nước với vai trò là chủ đầu tư đã được thực hiện một cách tập trung và thống nhất. Nói cách khác, ở mỗi cấp chính quyền, người

ta đã xác định được người, cơ quan trực tiếp thực hiện tất cả các quyền sở hữu của Nhà nước, và trực tiếp chịu trách nhiệm đối với sự phát triển và hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước trong hoạt động kinh doanh.

Ba là, đã tách biệt được một cách rạch ròi chức năng quản lý hành chính của Nhà nước với tư cách là người quản lý xã hội với chức năng chủ sở hữu của Nhà nước với tư cách là nhà đầu tư. Tất cả các cơ quan hành chính ở Trung ương và địa phương về nguyên tắc phải không còn giữ và thực hiện chức năng quyền sở hữu; và cơ quan thực thi quyền chủ sở hữu của Nhà nước hoàn toàn không có chức năng quản lý hành chính Nhà nước.

Bốn là, tách biệt một cách thực sự quyền sở hữu và quyền quyết định kinh doanh. Người chủ sở hữu đã tách biệt và độc lập với DN; quyền chủ sở hữu đã được định và thực hiện theo đúng quy định của Luật công ty; DN sở hữu Nhà nước có toàn quyền chủ động kinh doanh nhưng Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu vẫn giám sát được hoạt động của DN, vẫn duy trì và bảo đảm được các quyền và lợi ích của mình.

Tóm lại, việc thiết lập hệ thống cơ quan quản lý đặc biệt chuyên trách thực hiện quyền chủ sở hữu vốn đầu tư của Nhà nước đã làm cho quá trình cải cách DNNN ở

việc làm, nâng cao mức sống cho số người này. Bộ lao động thực hiện công trình tái tạo việc làm, cấp kinh phí mở nhiều trường lớp, bồi dưỡng đào tạo nghề cho hơn 13 triệu công nhân mất việc làm, giúp đỡ được 60% số người thất nghiệp và công nhân mất việc có việc làm mới.

Thông qua cải cách, hiệu quả kinh tế xí nghiệp quốc hữu của Trung Quốc được cải thiện rõ rệt. Năm 2003, xí nghiệp quốc hữu và xí nghiệp có cổ phần quốc hữu không chế đã tăng tổng giá trị lên 1.904,8 tỷ NDT, chiếm 47,3% tổng mức tăng trong toàn ngành công nghiệp, tăng 14,3% so với năm 2002; tiền lãi cả năm đạt 378,4 tỷ NDT, tăng 45,2%. Do đó, đại đa số các xí nghiệp quốc hữu loại lớn và vừa của Trung Quốc đã thoát khỏi tình cảnh thua lỗ trước đây, bước vào giai đoạn phát triển lành mạnh.

II. Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Kinh tế tư nhân Trung Quốc đã phát triển mạnh hơn nhiều kể từ công cuộc cải cách và mở cửa cuối thập niên 70. Những thống kê của Chính phủ Trung Quốc cho thấy trong năm 2003 khu vực phi quốc doanh chiếm gần 2/3 GDP. Mặc dù Chính phủ Trung Quốc đã ủng hộ hoạt động của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, nhưng vẫn có những rào cản đối với sự phát triển của khu vực tư nhân đặc biệt trong ngành Điện và Dầu mỏ.

Tuy nhiên, Quốc vụ viện Trung Quốc đầu năm 2005 đã đưa ra chính sách (thể hiện bằng thông tri) ủng hộ các DN ngoài quốc doanh tham gia đầu tư vào cơ sở hạ tầng, các ngành Nhà nước độc quyền và các ngành dịch vụ công cộng. Thông tri này cũng kêu gọi có thêm nỗ lực để tạo môi trường lành mạnh về luật, chính sách và thị trường cho khu vực kinh tế tư nhân. Đây là lần đầu tiên chính quyền Trung Quốc ra tuyên bố rõ ràng “bật đèn xanh” cho vốn tư nhân rót vào các ngành do kinh tế Nhà nước độc quyền.

Gần đây Chính phủ Trung Quốc đã khuyến khích đầu tư ngoài quốc doanh vào các ngành do Nhà nước độc quyền như viễn thông, điện lực, hàng không dân dụng, đường sắt, phim ảnh và các ngành dịch vụ tài chính và sẽ cố gắng đơn giản hoá thủ tục phê chuẩn đối với sự phát triển của các cơ sở kinh doanh tư nhân. Việc mở rộng hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân trong nhiều lĩnh vực mới cũng sẽ tạo “sức ép” tích cực đối với các DNN. Khi sức cạnh tranh tăng, các cơ sở kinh doanh Nhà nước không thể thụ động, ỷ lại vào sự hỗ trợ mang tính bao cấp của Nhà nước như trong quá khứ.

Phát triển doanh nghiệp dân doanh vừa và nhỏ.

Từ năm 2002 trở lại đây, kinh tế Trung Quốc luôn đạt tốc độ tăng trưởng từ 8,5 đến 9,5%/năm. Động lực cho sự tăng trưởng cao này là các chính sách kinh tế của Trung Quốc, nhất là chính sách phát hành trái phiếu xây dựng (thu hút gần 1.200 tỷ NDT, tương đương khoảng 150 tỷ USD), chính sách khuyến khích tiêu dùng trong nước, hoàn thuế xuất khẩu, đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu kinh tế, cổ phần tư nhân, tư nhân hóa DNNN...

Trong số các chính sách đạt hiệu quả, phải kể đến chính sách phát triển DN vừa và nhỏ ở Trung Quốc. Sự phát triển của các DN này chính là động lực phát triển kinh tế đất nước. Trong những năm qua, khoảng 200 triệu dân đã chuyển từ nghề nông sang các ngành nghề khác hoặc ra các đô thị làm ăn. DNNN được cải cách mạnh mẽ làm cho một lượng lớn công nhân dôi ra và số công nhân này được bổ sung vào DN vừa và nhỏ. Nhờ có chính sách hỗ trợ, đến cuối năm 2004, đã có 3,6 triệu DN vừa và nhỏ, trong đó số DN vừa là 1,7 triệu. Ngoài ra còn có khoảng 2,7 triệu hộ kinh doanh cá thể.

DN vừa và nhỏ ở Trung Quốc hiện đóng góp 60% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tạo ra 75% số việc làm,

Trung Quốc thực sự có thay đổi về chất. Nó đã giải quyết được hàng loạt các vấn đề cơ bản và đã đạt được những kết quả rất rõ ràng về thể chế; làm cho Nhà nước với tư cách là người đầu tư trở thành người chủ sở hữu có trách nhiệm, thực hiện được đầy đủ và có hiệu quả các quyền và lợi ích chủ sở hữu của mình. Tuy vậy, có ý kiến cho rằng mô hình như hiện nay là chưa triệt để. Cụ thể là hệ thống cơ quan này ở Trung Quốc vẫn là một phần hay bộ phận của cơ quan hành pháp chuyên quản lí hành chính Nhà nước. Vì vậy, nó chưa tách biệt một cách triệt để “hành chính” và “kinh doanh”, “Nhà nước” và “doanh nghiệp”.

3. Cải cách quản lí DNNN

Cải cách chế độ nhân sự, theo hướng xây dựng cơ chế dùng người có sức cạnh tranh. Thực hiện chế độ quản lí người kinh doanh của xí nghiệp, có lên có xuống, công nhân viên có vào có ra. Điều đó bao gồm cả việc tuyển người từ ngoài xã hội thu hút các nhà doanh nghiệp ưu tú nhất vào kinh doanh xí nghiệp quốc hữu; Cải cách chế độ sử dụng lao động, biến người của xí nghiệp quốc hữu thành người của xã hội, thúc đẩy công nhân viên cố gắng làm việc.

Cải cách chế độ phân phối, xây dựng cơ chế điều chỉnh thu nhập căn cứ hiệu quả kinh doanh của xí

ngiệp, phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường, bao gồm cả việc cải tiến chế độ phân phối thu nhập của người quản lý kinh doanh, căn cứ vào hiệu quả của xí nghiệp để hình thành cơ chế động viên hoặc ràng buộc đối với người quản lý.

Giải quyết gánh nặng của xí nghiệp về các công tác xã hội, bàn giao các trường học, bệnh viện và các đầu mối dịch vụ xã hội khác do xí nghiệp xây dựng và đảm nhiệm, chuyển sang cho chính quyền địa phương quản lý; trừ một số ít hầm mỏ, công xưởng ở xa thành phố, số còn lại các xí nghiệp quốc hữu loại lớn và vừa cố gắng trong vòng 5 năm đã bóc tách các khoản chi phí cần thiết, đồng thời có trách nhiệm gánh vác phần tài chính tương ứng.

Để tăng cường sức sống của xí nghiệp, ngoài việc cải cách bên trong xí nghiệp, đồng thời phải điều chỉnh kết cấu ngành nghề trên bình diện xã hội, đào thải một số xí nghiệp cũ và những xí nghiệp thua lỗ mà sản phẩm không thích ứng với nhu cầu thị trường. Trên mặt bằng xã hội, hình thành quan hệ “xí nghiệp nào giỏi thì thắng, xí nghiệp nào kém thì bị loại”, loại khỏi sân chơi một số xí nghiệp bị thua lỗ. Vì vậy, đã xuất hiện một loạt công nhân viên bị mất việc làm. Trước tình trạng đó, trọng điểm công tác của Đảng Cộng sản Trung Quốc đặt vào việc mở rộng tái tạo

chiếm 45% tổng thu thuế và 60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. DN vừa và nhỏ đã đi vào chuyên môn hoá khá cao, tập trung vào các ngành chế biến nông sản thực phẩm, may mặc, giày dép... Lực lượng DN vừa và nhỏ thực sự đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển ở Trung Quốc. Những năm gần đây, Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ lực lượng DN này. Trong đó, có việc sửa đổi Hiến pháp trong việc bảo vệ lợi ích và tài sản của DN tư nhân, xây dựng sân chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Năm 2000, Trung Quốc ban hành Luật Thúc đẩy phát triển các DN vừa và nhỏ. Tháng 2 năm 2005 vừa qua, Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành Văn kiện về Định hướng chính sách phát triển DN ngoài quốc doanh. Theo đó, quy định DN tư nhân tham gia vào các lĩnh vực độc quyền của Nhà nước.

Việc đơn giản hóa thủ tục hành chính cũng được chú trọng. Thời gian hoàn thành thủ tục đối với việc đăng ký hộ kinh doanh cá thể trong 1 ngày và 1 tuần cho DN tư nhân. Trước đây, nhà đầu tư nước ngoài chỉ được mua không quá 49% cổ phần DN, nay không hạn chế tỷ lệ này, trừ một số ngành quốc phòng.

Các hãng dầu mỏ tư nhân sáp nhập, thách thức đối với các công ty Nhà nước lĩnh vực xăng dầu Trung Quốc.

Tập đoàn gồm các công ty dầu mỏ tư nhân nhỏ tại Trung Quốc có kế hoạch sáp nhập các nguồn lực nhằm thách thức thực sự chi phối của các công ty Nhà nước vốn hầu như kiểm soát lĩnh vực này. Nhật báo Thượng Hải đưa tin trong tháng 6 năm 2005, Tập đoàn xăng dầu Thống nhất Trường Thành sẽ bắt đầu các hoạt động như một phần của những nỗ lực của các công ty tư nhân ở đại lục để tạo dựng một thương hiệu riêng trên thị trường nhằm tận dụng thị trường dầu mỏ tinh lọc đang bùng nổ của Trung Quốc. Theo Wang Degang, Phó thư kí Phòng Thương mại Trung Quốc phụ trách Ngành công nghiệp Xăng dầu, tài sản cố định của họ dự kiến giá trị khoảng 10 tỷ NDT (1,2 tỷ USD).

Trường Thành và các công ty khác được tính đến, như Tianfa Petroleum Co, hiện hoạt động trong mọi lĩnh vực của ngành dầu mỏ: từ các hoạt động như khai thác tới lọc dầu và tiêu thụ, đưa dầu tới tận tay người tiêu dùng.

Khuyến khích DN tư nhân trong nước và nước ngoài đầu tư vào cơ sở hạ tầng.

Đầu năm 2005, Trung Quốc cho phép tư nhân hoặc nước ngoài đầu tư vào một trong số những hạ tầng cơ sở quan trọng nhất của nước này là ngành đường sắt để bù đắp cho sự thiếu hụt ngân sách. Tháng 5 năm 2005, chính phủ Trung Quốc đã công bố kế hoạch mở rộng tuyến đường sắt hiện có dài 74.000 km lên tới 100.000 km vào năm 2020 – một dự án sẽ tiêu tốn 2.000 tỷ NDT (240 tỷ USD). Để trang trải cho cuộc mở rộng này, chính phủ Trung Quốc đang xem xét tìm kiếm nguồn vốn nước ngoài và tư nhân. Bộ Đường sắt dự định mời đầu thầu các dự án mở rộng các tuyến đường sắt vận chuyển hành khách và các ga côngtenơ làm ăn có lãi.

Theo thông báo, Trung Quốc cần ít nhất mỗi năm 100 tỷ NDT để mở rộng hệ thống đường sắt, nhưng đầu tư hàng năm chỉ đạt trung bình 54 tỷ NDT. Để huy động vốn, Bộ trên cũng đang cố gắng tổ chức lại một số công ty đường sắt quốc doanh để niêm yết tại thị trường chứng khoán.

Trong mấy năm gần đây, chỉ có một số rất ít vốn phi Nhà nước được rót vào khu vực này, chiếm chưa tới 1% tổng vốn đầu tư. Trung Quốc hiện đang phụ thuộc vào

ngành đường sắt để chuyên chở hành khách và than. Tuy nhiên, hệ thống này chưa thể đáp ứng được đòi hỏi ngày càng tăng của tăng trưởng kinh tế.

Các DN Trung Quốc mua lại các công ty nước ngoài.

Nếu như vụ Tập đoàn công nghệ thông tin Lenovo của Trung Quốc mua đứt toàn bộ mảng sản xuất máy tính cá nhân của tập đoàn IBM hùng danh của Mỹ với cái giá 1,75 tỷ USD vào tháng 12 năm 2004 được coi là vụ mua bán đơn lẻ, mang ý nghĩa thuần túy kinh doanh, thì việc 2 tập đoàn lớn của Trung Quốc muốn mua lại 2 công ty lớn của Mỹ với tổng giá trị dự định mua hơn 20 tỷ USD đã được giới phân tích nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau. Đó là việc Haier Group, nhà sản xuất đồ dùng điện tử gia dụng lớn nhất Trung Quốc muốn mua lại Maytag với giá 2,5 tỷ USD và China National Offshore Oil Corp (CNOOC), tập đoàn kinh tế lớn thứ 3 Trung Quốc đề nghị được mua lại Unocal, tập đoàn dầu khí lớn thứ 9 của Mỹ, với trị giá 18,5 tỷ USD.

Nếu mua được Maytag (kèm theo một số thương hiệu nổi tiếng khác như Hoover, Jenn-Air), Haier sẽ trở thành một trong 4 nhà sản xuất đồ dùng điện tử gia dụng lớn nhất (bên cạnh Whirlpool, General Electric và Electrolux của Thụy Điển). So với vụ mua Maytag, vụ mua

bán thứ hai có sự tham gia của CNOOC phức tạp và rắc rối hơn nhiều về nhiều phương diện.

Về mặt chính trị, hơn 40 thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ Mỹ đã gửi đơn đề nghị Tổng thống Mỹ phải can thiệp, thậm chí phải ngăn cản vụ mua bán này, vì lý do an ninh năng lượng quốc gia, nhất là trong bối cảnh giá dầu thô trên thị trường thế giới liên tục tăng và đã vượt ngưỡng 60 USD/ thùng. Ủy ban về đầu tư nước ngoài của Mỹ (CFIUS) do Bộ trưởng Tài chính Mỹ John Snow đứng đầu trực tiếp tiến hành xem xét mọi khía cạnh của cuộc mua bán này.

Theo nhiều nhà phân tích, trên thực tế, vụ mua bán này không có nguy cơ đe dọa đến an ninh năng lượng của Mỹ, bởi Mỹ nhập khẩu đến 12 triệu thùng dầu thô/ ngày và phần đóng góp của Unocal rất nhỏ bé, hơn nữa tuyến đường ống dầu dẫn vào khu vực dự trữ dầu chiến lược của Mỹ (hiện do Unical quản lý) sẽ không nằm trong phạm vi hợp đồng mua bán. Nếu Chính phủ Mỹ ngăn cản CNOOC mua Unical thì cũng cần tính đến việc Chính phủ Trung Quốc có thể có động thái “trả đũa” tương tự đối với các công ty Mỹ có ý định đầu tư vào Trung Quốc trong tương lai. Kết quả cuối cùng là CNOOC đã không mua được Unocal.

Một số chuyên gia dầu khí cho rằng, nước Mỹ không nên lỏng quá nhiều vấn đề mang màu sắc chính trị vào đây, điều mà CNOOC thực sự quan tâm chính là có tới 85% dự trữ dầu thô thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của Unocal nằm bên ngoài lãnh thổ Mỹ, trong đó có ở Thái Lan, Indonesia, vốn có vị trí địa lý rất gần Trung Quốc. Tuy nhiên, qua 2 vụ mua bán này có thể thấy, các tập đoàn lớn của Trung Quốc có nhiều tham vọng mở rộng hoạt động.

Thành lập các DN hàng không tư nhân.

Ying an Aiways – hãng hàng không tư nhân mới ra đời của Trung Quốc – có kế hoạch cung cấp dịch vụ hàng không hàng sang nối tới thủ đô của các nước Đông Nam á như Mianma, Lào và Việt Nam với tỉnh Vân Nam, bằng loại máy bay phản lực Y12E có 19 chỗ ngồi. Yingan Aiways hy vọng sẽ khai trương tuyến bay đầu tiên của hãng trong năm 2005.

Ngoài ra, Ying an Aiways cũng đang đàm phán với các thành viên khác của ASEAN về việc mở thêm các tuyến bay đến và đi từ Vân Nam. Tỉnh này đã trở thành điểm đến du lịch và kinh doanh được ưa chuộng trong khu vực.

Okay Airways- hãng tư nhân đầu tiên của Trung Quốc- đã mở dịch vụ đầu tiên, đi bằng máy bay Boeing 737-900 với 72 hành khách từ đông Thiên Tân đến Trường Sa ở Trung Quốc. Có tới 10 nhóm đầu tư tư nhân dự kiến tận dụng kế hoạch bầu trời mở mới của ngành hàng không Trung Quốc.

Trong số các hãng hàng không tư nhân đang chờ khai trương hoạt động kinh doanh có United Eagle ở thành phố Thành Đô, Tây Nam Trung Quốc, Spring International Airlines ở thành phố Thượng Hải và Huaxia Airlines ở miền Tây Trung Quốc.

III. Cải cách các doanh nghiệp ngân hàng và thu hút FDI vào các doanh nghiệp ngân hàng

1. Trong thực tế, những năm qua, cải cách ngành ngân hàng luôn được xem là một nhiệm vụ hàng đầu của Trung Quốc, nhất là từ khi nước này gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Và nay là thời điểm tốt để Chính phủ Trung Quốc cải tổ mạnh hơn ngành này. Bởi lẽ kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng cao, số khách hàng vay không trả được nợ giảm hẳn, và các ngân hàng đầu tư lớn như Morgan Stanley, HSBC, UBS, Deutsche Bank đã bắt đầu muốn hợp tác với các ngân hàng của Trung Quốc.

Ngoài ra, hoạt động của các ngân hàng Trung Quốc cũng đã được cải thiện nhờ sự hỗ trợ tài chính của Chính phủ, cùng với việc đầu tư thích đáng cho công nghệ, phân loại, đánh giá nghiêm túc hơn khoản nợ. Cuối năm 2003, theo đánh giá của Standard & Poors, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng Trung Quốc là 40%. Nay, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 31%, tương đương 700 tỉ đô-la Mỹ.

Bước tiếp theo, Trung Quốc sẽ tự do hoá hơn nữa các hoạt động ngân hàng. Cụ thể là sẽ cổ phần hoá bốn ngân hàng quốc doanh lớn đang chiếm 60% tổng tài sản của hệ thống ngân hàng. Theo kế hoạch, đến cuối năm 2006, sẽ có ba trong số bốn ngân hàng này được niêm yết trên các thị trường chứng khoán.

Theo một số quan chức trong ngành ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng Xây dựng sẽ là ngân hàng quốc doanh đầu tiên được đưa lên sàn giao dịch. Dự báo, ngân hàng này sẽ huy động được 5 tỉ đô-la Mỹ từ thị trường chứng khoán. Sau đó sẽ bán 10% cổ phần cho Morgan Stanley, đang làm tư vấn cho Ngân hàng Xây dựng, và ít nhất một ngân hàng phương Tây có thể là HSBC. Nhờ Chính phủ Trung Quốc tiếp vốn và thắt chặt tín dụng, nay tỷ lệ nợ xấu ở Ngân hàng Xây dựng đã giảm xuống còn 3% so với 9% vào cuối năm 2003.

Xây dựng lại hình ảnh của ngành ngân hàng Trung Quốc. Cái giá phải trả không phải là thấp. Cuối năm 2003, Chính phủ Trung Quốc đã phải bỏ ra 45 tỉ USD để hỗ trợ cho Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Xây dựng.

Cuối tháng 4 năm nay, Chính phủ Trung Quốc lại đồng ý bơm thêm 30 tỉ USD vào Ngân hàng Công thương. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, ngân hàng trung ương của nước này, cũng tài trợ cho việc mua bán và chuyển nhượng các khoản nợ khó đòi của bốn ngân hàng quốc doanh (ba ngân hàng nói trên và Ngân hàng Nông nghiệp).

Những nỗ lực trên của Chính phủ Trung Quốc nhằm giúp các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước đạt được tiêu chuẩn quốc tế về tính minh bạch, về cho vay, để có thể bán cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán lớn của thế giới. Thời hạn để thực hiện mục tiêu này là năm 2007, khi Trung Quốc mở cửa hoàn toàn ngành ngân hàng.

Thế nhưng, Song Guoqing, giáo sư kinh tế tại Đại học Bắc Kinh, nhận xét: “Việc bỏ tiền ra để hỗ trợ các ngân hàng chỉ là một giải pháp tình thế. Thử thách lớn hơn là Trung Quốc phải tạo ra một môi trường cạnh tranh thật sự giữa các ngân hàng”.

2. Theo thoả thuận mới đạt được vào tháng 5-2005 ngân hàng Mỹ (Bank of America – BOA), ngân hàng cho vay lớn thứ 2 ở Mỹ sẽ chi 3 tỉ USD, tương đương 24 tỉ Nhân dân tệ để mua 9% cổ phần của Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (CCB) và sẽ có quyền nâng cổ phần tại ngân hàng này lên 19,9% trong năm rưỡi nữa. Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc là một trong bốn ngân hàng nhà nước lớn nhất Trung Quốc. Đây được coi là thương vụ đầu tư nước ngoài lớn nhất trong ngành ngân hàng của Trung Quốc kể từ trước đến nay.

Cùng với việc nắm giữ cổ phần, BOA cũng sẽ hỗ trợ CCB trong nhiều lĩnh vực bao gồm quản lý rủi ro, công nghệ thông tin, quản lý tài chính và nhân lực... Theo thoả thuận, BOA sẽ giữ một ghế trong ban điều hành của CCB và giữ tới 50 chuyên gia để hỗ trợ CCB trong dịch vụ tư vấn ngân hàng.

Các nhà quản lý ngành ngân hàng tin tưởng với sự trợ giúp của BOA, CCB sẽ trở thành một ngân hàng thương mại hiện đại với năng lực cạnh tranh mạnh mẽ.

Cuối năm 2003, Trung Quốc đã phải hỗ trợ 22,5 tỉ USD cho CCB nhằm cứu vãn hệ thống tài chính và duy trì tăng trưởng kinh tế.

Các ngân hàng của Trung Quốc hiện đang tích cực thu hút các nhà đầu tư nước ngoài nhằm lấy lại lòng tin cho hệ thống ngân hàng đang bị xem là ốm yếu sau nhiều thương vụ cho vay không thành.

Chính phủ Trung Quốc cũng đã ban hành những chính sách nhằm khuyến khích đối tác nước ngoài đầu tư vào ngành ngân hàng vốn đang gặp nhiều khó khăn đồng thời thực hiện mở cửa hoàn toàn lĩnh vực ngân hàng vào năm 2006 như cam kết khi nước này gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Theo quy định, các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia tối đa 25% cổ phần trong một ngân hàng Trung Quốc. Tỷ lệ tương tự dành cho mỗi đối tác trong ngân hàng tối đa là 19,9%.

Đã có không ít các ngân hàng trên thế giới đang đầu tư vào quốc gia này. Hồi đầu năm, tập đoàn ngân hàng lớn của Hà Lan là ING Group cũng đã mua 19,9% cổ phần của ngân hàng Bắc Kinh trong khi Tập đoàn Ngân hàng Hồng Kông- Thượng Hải (HSBC) mua 20%. Citigroup – Ngân hàng Thịnh vượng chung Australia cũng đã có cổ phần tại một ngân hàng của Trung Quốc. Gần đây nhất, Ngân hàng Thông tin Trung Quốc đã niêm yết cổ phiếu của mình trên thị trường chứng khoán Hồng Kông nhằm thu hút đầu tư từ các đối tác nước ngoài.

3. Nỗ lực thanh toán nợ đọng và tăng cường tiềm lực tài chính cho các ngân hàng.

Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC), một trong 4 ngân hàng lớn nhất Trung Quốc (gồm Ngân hàng Xây dựng, Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng Nông nghiệp và ICBC) vừa thông báo bán các khoản nợ cho vay không hiệu quả với tổng giá trị lên tới 400 tỉ Nhân dân tệ (khoảng 55,62 tỉ USD) cho 4 công ty quản lý tài sản. Vụ thanh toán khoản nợ cho vay không hiệu quả này được đánh giá là khó khăn lớn nhất đối với ICBC trong quá trình cải cách tài chính theo yêu cầu của Chính phủ với thời hạn chót là tháng 10 năm 2005.

Bốn công ty quản lý tài sản lớn nhất của Trung Quốc là Huarong, Trường Thành, Phương Đông và Cinda đã tiếp quản các khoản vay này vào cuối tháng 6 năm 2005. Nhiều nguồn tin cho biết, Trường Thành đã mua 17 trong số 35 hợp đồng mua trọn gói quyền tín dụng trị giá 200 tỉ Nhân dân tệ (NDT), Phương Đông cũng mua 200 tỉ NDT của ICBC.

ICBC hiện là ngân hàng cho vay lớn nhất và cũng là một trong những ngân hàng cho vay gặp nhiều rắc rối nhất ở Trung Quốc. ICBC đặt mục tiêu sẽ niêm yết trên TTCK vào năm tới nhằm cải tiến hoạt động quản lý và nâng cao

hiệu quả kinh doanh. Vừa qua, ICBC thông báo, đạt 74,8 tỷ NDT (khoảng 9 tỷ USD) lợi nhuận trong năm 2004, tăng 17,4% so với năm 2003. Tháng 4 năm 2005, ICBC đã nhận 15 tỷ USD từ Chính phủ để tăng cường thêm vốn. ICBC cho biết, tỷ lệ nợ không sinh lời của ngân hàng này vào thời điểm tháng 12 năm 2004 là 14,32%, thấp hơn 1,87% so với cùng kì năm 2003. Tính đến cuối năm 2004, tổng giá trị tài sản của ICBC đã tăng 7,4% so với năm 2003, lên 5.670 tỉ NDT (585 tỉ USD).

Việc thúc đẩy các ngân hàng thanh toán nợ khó đòi, nợ không sinh lời nằm trong kế hoạch của Trung Quốc, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của 4 ngân hàng quốc doanh lớn nhất nước này trước khi nước này tự do hóa khu vực ngân hàng vào năm 2007 theo cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Cách đây không lâu, Ngân hàng Trung Quốc(BOC), một trong bốn ngân hàng quốc doanh lớn nhất nước này cũng thực hiện phát hành trái phiếu nợ thứ cấp với tổng trị giá 27 tỉ NDT (khoảng 3,3 tỉ USD) nhằm huy động thêm vốn trước khi niêm yết trên thị trường chứng khoán. Đợt phát hành trái phiếu đầu tiên của BOC trong năm 2005 đã được các nhà đầu tư có tổ chức mua thông qua hệ thống phát hành nợ của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc. Các nhà quản lí Ngân hàng Trung ương Trung Quốc đã bật đèn xanh cho BOC được phát hành tổng cộng khoảng 7,2

tỷ USD dưới dạng nợ thứ cấp và BOC đã tiến hành 2 đợt phát hành khoảng 1,7 tỷ USD trái phiếu hồi tháng 7/2004 và 1,4 tỷ hồi tháng 10/2004. Những người mua trái phiếu thứ cấp được hưởng lãi suất tương đối cao, nhưng có thứ tự ưu tiên trả nợ thấp hơn những người khác. Những trái phiếu mới của BOC có mức lãi xuất hàng năm là 4,83% trong thời hạn 10 năm và 5,18% trong thời hạn 15 năm, sau đó thực hiện lãi xuất thả nổi. Cùng với BOC, Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc cũng đang xúc tiến việc phát hành trái phiếu thứ cấp để thanh toán nợ đọng và tăng cường tiềm lực tài chính.

IV. Phát triển xí nghiệp Hương trấn.

Hiện nay, dân số nông thôn vẫn chiếm đa số dân của Trung Quốc (900 triệu/1,3 tỷ dân). Vì vậy, “tam nông” không chỉ là một vấn đề liên quan đến “nông nghiệp, nông thôn và nông dân”, mà còn quan hệ đến toàn cục kinh tế của Trung Quốc. Mấy năm gần đây, một lượng lớn sức lao động dư thừa nông thôn đã tiến ra thành phố làm thuê, làm tăng thêm áp lực việc làm của thành phố, ảnh hưởng đến các tầng diện của kinh tế xã hội. Giải quyết tốt vấn đề “Tam nông” là yêu cầu tất yếu thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế toàn diện hơn nữa và thực hiện phát triển hài hòa kinh tế xã hội.

1. Hạt nhân của vấn đề “Tam nông” là chuyển dịch sức lao động nông thôn.

Biểu hiện tập trung vấn đề “Tam nông” là thu nhập của nông dân thấp. Từ giữa những năm 80 của thế kỷ 20 lại đây, khoảng cách thu nhập của dân thành thị và nông thôn không ngừng mở rộng. Năm 1985, khoảng cách chênh lệch thu nhập (đã trừ chi phí) bình quân giữa dân thành thị (739 NDT); và nông thôn (398 NDT) là 1,8 lần. Năm 2002, tỷ lệ này là 3,11 lần, tương ứng với 7.703 NDT và 2476 NDT. Nguyên nhân căn bản thu nhập thấp của nông dân là do kinh tế nông thôn không phát triển, thiếu khả năng đầu tư. Ba năm gần đây, thông qua biện pháp hữu hiệu giảm nhẹ gánh vác của nông dân như cải cách thuế nông thôn, tăng thêm mức độ chi tài chính. Nhưng do số lượng dân số nông thôn Trung Quốc quá lớn, nếu chỉ dựa vào thủ đoạn tài chính sẽ không có cách nào giải quyết về cơ bản vấn đề tăng thu nhập của nông dân. Vì vậy, phải dựa vào phát triển của chính bản thân kinh tế nông thôn.

Hiện nay, hiệu quả sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc và nông nghiệp các nước tiên tiến nhất chênh lệch nhau mấy chục lần. Kinh tế toàn cầu hoá và gia nhập WTO đã tạo ra đòn tấn công lớn đối với nông nghiệp Trung Quốc. Do vậy, bất luận sử dụng hình thức gì nâng cao hiệu

quả sản xuất nông nghiệp, vẫn không nằm ngoài tiền đề là giảm thiểu số người làm việc nông nghiệp, thực hiện chuyển dịch sức lao động nông thôn. Nếu hiệu quả sức sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc tăng lên 1 lần, thì sẽ có một nửa sức lao động nông thôn hiện có (khoảng 250 nông dân) sẽ trở thành dư thừa. Nếu sức lao động nông thôn Trung Quốc đạt đến trình độ 20% mức bình quân của các quốc gia công nghiệp hoá hiện nay, thì sức lao động dư thừa sản xuất vào khoảng 340 triệu người. Có thể thấy rằng, chuyển dịch sức lao động dư thừa nông thôn của hàng trăm triệu người sẽ là một nhiệm vụ lâu dài và đầy khó khăn của kinh tế Trung Quốc.

Theo phát triển của lịch sử, sản sinh của sức lao động nông nghiệp dư thừa là một hiện tượng kinh tế mạnh tính thế giới. Nhìn từ kinh nghiệm của các nước phát triển, tăng trưởng liên tục của kinh tế dẫn đến phát triển không ngừng các thành phố lớn và vừa; phát triển công nghiệp và các ngành nghề khác của thành thị đã từng bước thu hút phần lớn, hoặc thu hút toàn bộ sức lao động dư thừa nông thôn. Nhưng mô hình này không phù hợp với Trung Quốc vì:

- Một là, do số lượng sức lao động cần chuyển dịch của Trung Quốc quá lớn.

- Hai là, do sản nghiệp II (công nghiệp) và sản nghiệp III (dịch vụ) của thành thị Trung Quốc chưa đủ phát triển. Mấy năm gần đây, phát triển của sản nghiệp II và sản nghiệp III của thành phố, thị trấn giúp tạo ra khoảng 8 triệu việc làm mới mỗi năm. Vì vậy, giải quyết việc làm căn bản của dân số thành phố, thị trấn đã vô cùng khó khăn, càng không thể bố trí được hàng trăm triệu sức lao động dư thừa nông thôn.

- Chuyển dịch sức lao động dư thừa nông thôn phải dùng chân ngay ở nông thôn bằng cách phát triển thứ ngành nghề II và III tại nơi đây, và ra sức thúc đẩy đô thị hoá nông thôn; đồng thời nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, là khâu mấu chốt tăng thu nhập của nông dân, thúc đẩy ngành nghề hoá nông nghiệp. Trong điều kiện kinh tế thị trường, phát triển công nghiệp nông thôn phải kết hợp thực tế của nông nghiệp, nông thôn và nông dân, phát huy ưu thế so sánh của nông thôn, ra sức phát triển xí nghiệp hương trấn loại hình công nghiệp gia công nông sản và loại hình tập trung đông lao động.

2. Phát triển xí nghiệp hương trấn là con đường giải quyết hiệu quả vấn đề “Tam nông”.

Xí nghiệp hương trấn khởi nguồn từ xí nghiệp xã đội của thời kì công xã nhân dân. Kể từ khi cải cách mở cửa lại đây, phát triển của xí nghiệp hương trấn đã tạo ra

sức thúc đẩy phát triển kinh tế cả nước và kinh tế nông thôn. Năm 2001, số lượng xí nghiệp hương trấn cả nước đã lên đến 21,56 triệu. Năm 2002, giá trị sản xuất của toàn bộ xí nghiệp hương trấn đạt 3.180 tỉ NDT, chiếm 30,7% GDP cả nước, chiếm 69,2% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước; kim ngạch xuất khẩu đạt 1.050 tỉ NDT. Xí nghiệp hương trấn đã trở thành hệ thống sản xuất công nghiệp của hầu hết các ngành, là lực lượng thúc đẩy quan trọng “một nửa trời” công nghiệp Trung Quốc và công nghiệp hoá của Trung Quốc. Xí nghiệp hương trấn không những là trụ cột quan trọng của kinh tế nông thôn, cũng là bộ phận quan trọng của chính thể nền kinh tế quốc dân.

Xí nghiệp hương trấn là con đường chủ yếu thu hút sức lao động nông thôn. Năm 2002, số người làm việc tại xí nghiệp hương trấn cả nước lên tới 133 triệu người, chiếm 26,8% sức lao động nông thôn. Từ năm 1978-2002, số việc làm trong xí nghiệp hương trấn cả nước tăng thêm 105 triệu, giải quyết được 55% nhu cầu có việc làm mới của nông thôn. Hơn 20 năm qua, phát triển của xí nghiệp hương trấn đã giải phóng về ruộng đất quá tải cho trên 100 triệu nông dân; thực hiện chuyển biến từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, từ nông dân sang công nhân, từ đó làm giảm

lớn mâu thuẫn đất ít người nhiều của nông thôn Trung Quốc, nâng cao được trình độ kinh doanh qui mô và hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Xí nghiệp hương trấn cấm tại nông thôn có hai điều tiện lợi cho nông dân vào làm việc tại nhà máy; rời đất nhưng không rời quê. Thực tiễn chứng minh, xí nghiệp hương trấn là con đường thực hiện giá thành chuyển dịch sức lao động nông thôn thấp nhất, phương thức giản tiện nhất, cơ sở vững chắc nhất, phù hợp nông thôn và thực tế của nông dân.

Xí nghiệp hương trấn là con đường chủ yếu tăng thu nhập của nông dân. Năm 2002, thu nhập thuần bình quân đầu người của nông dân là 2.476 NDT, trong đó có 34,4% là từ xí nghiệp hương trấn. Từ năm 1997-2002, tăng thu nhập thuần bình quân của dân nông thôn là 386 NDT, trong đó 58,8% là từ xí nghiệp hương trấn; có trên 1/2 bộ phận tăng thu nhập của nông dân là dựa vào xí nghiệp hương trấn.

Các xí nghiệp hương trấn là một nhân tố quan trọng tạo nên sự chênh lệch thu nhập của dân nông thôn giữa các khu vực. Năm 2000, mức thu nhập bình quân đầu người của dân 8 tỉnh, thành là Bắc Kinh, Thiên Tân, Sơn Đông, Thượng Hải, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng

Đông bình quân là 3.902 NDT; trong đó, thu nhập từ xí nghiệp hương trấn là 1.358 NDT. Của 8 tỉnh, thành, khu vực như Trùng Khánh, Quý Châu, Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải, Ninh Hạ, Tân Cương là 1.556 NDT, thì từ xí nghiệp hương trấn chỉ có 344 NDT. So sánh hai nơi nay, khoảng cách chênh lệch thu nhập bình quân đầu người nông dân là 2.346 NDT, trong đó, chênh lệch thu nhập từ xí nghiệp hương trấn là 1.024 NDT, chiếm đến 44% mức chênh lệch chung.

Phát triển xí nghiệp hương trấn, lấy công nghiệp thúc đẩy nông nghiệp; kết hợp công nghiệp với nông nghiệp theo cách công ty + nông hộ, thị trường + nông hộ, là con đường quan trọng thúc đẩy sản nghiệp hoá nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hoá nông thôn và điều chỉnh kinh tế nông thôn. Hoạt động của xí nghiệp hương trấn từ gia công nông sản, đến lưu thông đã vươn tới liên kết các ngành nông nghiệp, thúc đẩy sản nghiệp hóa nông nghiệp và điều chỉnh kết cấu nông nghiệp. Đa số sản phẩm nông nghiệp có đặc điểm sản xuất mang tính thời vụ, còn tiêu dùng mang tính hàng năm. Điều mâu thuẫn này luôn làm cho thị trường nông sản xuất hiện thiếu hoặc quá thừa, làm ảnh hưởng trở lại sản xuất nông sản. Phát triển sản xuất hương trấn các loại như

bảo quản tươi sống nông sản, vận chuyển dự trữ, gia công... có thể làm giảm bớt mâu thuẫn này, thúc đẩy sản nghiệp hoá nông nghiệp.

Phát triển xí nghiệp hương trấn đã thúc đẩy xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn, thúc đẩy phát triển thị trấn nhỏ. Khu vực Tô Nam, Ôn Châu, đồng bằng Châu Giang đang thông qua phát triển xí nghiệp hương trấn thực hiện công nghiệp hoá nông thôn và thành phố thị trấn nhỏ mang màu sắc Trung Quốc. Phát triển xí nghiệp hương trấn ở những khu vực này không những làm thay đổi bộ mặt nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế nơi đây, mà còn thu hút lượng lớn lao động của tỉnh ngoài, góp phần phát triển kinh tế cả nước.

Phát triển xí nghiệp hương trấn của Trung Quốc tiềm ẩn tiềm lực to lớn. Hiện nay, phát triển xí nghiệp hương trấn tại các địa phương Trung Quốc rất mất cân đối. Năm 2000, trong tổng giá trị sản xuất xí nghiệp hương trấn của cả nước, khu vực miền Đông chiếm 60,6%, miền Trung chiếm 31,7% và miền Tây chỉ có 7,5% với quy mô nhỏ, trình độ thấp, phát triển tương đối lạc hậu. Nếu xí nghiệp hương trấn của phần lớn các tỉnh miền Trung và miền Tây cũng có khả năng phát triển mạnh, thì bộ mặt kinh tế của Trung Quốc sẽ có thay đổi to lớn.

3. Định hướng chung phát triển xí nghiệp hương trấn hiện nay.

Trong điều kiện lịch sử mới, phát triển xí nghiệp hương trấn tất yếu phải có tư duy mới. Trong điều kiện kinh tế thị trường, phát triển ngành nghề của bất cứ địa phương nào đều phải kết hợp ưu thế so sánh của địa phương đó, tìm cái lâu dài tránh cái trước mắt. Chỉ có như vậy, ngành nghề địa phương mới có thể tồn tại và phát triển. Xí nghiệp hương trấn nằm ở nông thôn, có thể tiện lợi thu mua nông sản và sử dụng sức lao động nông thôn rẻ tiền. Điều đó cũng làm cho nông dân càng lạc quan hơn khi tăng thu nhập ngay tại cửa nhà mình. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển xí nghiệp hương trấn phải luôn nắm chắc và phát huy đầy đủ ưu thế so sánh này. Hiện nay, phát triển xí nghiệp hương trấn phải kết hợp chặt chẽ với điều chỉnh kết cấu ngành nghề của Trung Quốc, phát huy ưu thế tài nguyên sức lao động và nông sản của các địa phương, phát triển trọng điểm xí nghiệp gia công nông sản và xí nghiệp loại hình tập trung sức lao động.

Xí nghiệp khi chọn sản phẩm, nên tránh trùng lặp với sản phẩm công nghiệp thành thị. Hiện nay, nhiều loại sản phẩm, ngành nghề của xí nghiệp hương trấn cùng kết cấu với công nghiệp lớn và vừa quốc hữu. Từ cuối những năm 1980 lại đây, 3 ngành dệt, thực phẩm và cơ giới của xí

nghiệp hương trấn, hệ số giống với kết cấu của công nghiệp quốc hữu đạt tới 98%. Điều đó gây ra căng thẳng tài nguyên, năng lực sản xuất quá thừa, cạnh tranh thị trường sản phẩm quyết liệt. Thập kỉ 90, một số xí nghiệp quốc hữu thông qua cải cách, dựa vào ưu thế tiền vốn, kỹ thuật, thiết bị, chiếm được ưu thế trong cạnh tranh, làm cho không ít xí nghiệp hương trấn đổ vỡ.

Công nghiệp gia công nông sản là sự kéo dài nông nghiệp sang công nghiệp, có thể làm cho phần lớn nông sản tăng thêm giá trị, đặc biệt là hoa quả, rau xanh, thủy sản, thịt các loại. Công nghiệp gia công nông sản, đặc biệt là công nghiệp thực phẩm, phải có trách nhiệm hỗ trợ nông dân, có vai trò rất lớn đối với việc thúc đẩy sản nghiệp hoá nông nghiệp. Trung Quốc là một nước lớn nông nghiệp, sản lượng về lương thực, cây lấy dầu, hoa quả, thịt, trứng các loại, thủy sản đều đứng đầu thế giới. Nhưng Trung Quốc không phải là cường quốc nông nghiệp, nguyên nhân căn bản chính là công nghiệp gia công nông sản lạc hậu nghiêm trọng: lương thực gia công tinh của Trung Quốc chưa đầy 8% tổng sản lượng, còn các nước phát triển chiếm khoảng 70%; thực phẩm gia công công nghiệp tương ứng là 25% và trên 90%; rau xanh đã qua xử lí gia công thương phẩm hoá, là 30% và trên 90%; lượng

hoa quả chế biến là 8-10% và 70%. Giá trị sản xuất công nghiệp thực phẩm của Trung Quốc chưa bằng 1/3 giá trị sản xuất nông nghiệp, còn các nước phát triển là vào khoảng 2 lần.

Ngoài ra, công nghiệp gia công thực phẩm có thể thu hút một lượng lớn sức lao động. Năm 2000, số người làm việc trong xí nghiệp thực phẩm của Trung Quốc là 40,37 triệu người, là phân ngành thu hút nhiều việc làm nhất trong ngành công nghiệp. Được coi là một nước lớn về công nghiệp, công nghiệp gia công nông sản của Trung Quốc có tiềm lực tăng trưởng to lớn. Điều đó cũng có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với việc phát triển kinh tế của Trung Quốc.

V. Chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc chống hàng nhái, hàng giả và cải thiện hệ thống phân phối

1. Quyết tâm mới chống hàng giả, hàng nhái.

Mới đây tập đoàn Lifan Trùng Khánh với nhãn hiệu xe Lifan có thời rất phổ biến ở Việt Nam đã bị phạt vì vi phạm bản quyền mác và kiểu dáng xe Honda Nhật Bản. Điều này cho thấy Chính phủ Trung Quốc đã nhận ra những nguy hại từ việc làm hàng nhái Trung Quốc đang làm “ngập lụt” thị trường thế giới.

Thẩm phán quyết mới đây của một toà án ở Bắc Kinh tuyên bố tập đoàn công nghiệp Lifan Trùng Khánh đã vi phạm bản quyền nhãn mác và kiểu dáng xe của hãng Honda đã làm hài lòng không chỉ tập đoàn xe máy hàng đầu của Nhật Bản mà ngay cả giới đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc. Ngoài khoản tiền bồi thường gần 180.000 USD cho Honda, Lifan còn phải dừng ngay việc lắp ráp và bán các sản phẩm vi phạm sở hữu công nghiệp.

Nhiều năm nay, các nhà đầu tư nước ngoài thường xuyên kêu ca phàn nàn, thậm chí kiện ra toà án các vụ vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ ở Trung Quốc. Tuy nhiên, tỉ lệ các vụ vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ được thụ lí và xét xử thấp hơn rất nhiều so với yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài và cũng chẳng đem lại hiệu quả là bao trong việc ngăn chặn tình trạng vi phạm bản quyền diễn ra rất phổ biến ở Trung Quốc. Tình trạng này đã khiến Trung Quốc được biết đến với tên gọi “công xưởng hàng nhái” của thế giới. Từ chip điện tử đến các loại thuốc chữa bệnh...đều có thể bị làm nhái. Trong chuyến thăm Bắc Kinh hồi tháng giêng năm 2005 vừa qua, Bộ trưởng Thương mại Mỹ Donal Evans đã mạnh mẽ kêu gọi giới chức Trung Quốc gia tăng nỗ lực kiểm soát những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Ông đơn cử trường hợp một công ty con của hãng General Motors đang kiện hãng Chery

Automotive của Trung Quốc đã sao chép thiết kế chiếc Chevrolet Spark. Các chi tiết giữa hai chiếc xe giống nhau đến mức, theo ông Evans, “không thể biện minh bằng những lí giả ngây thơ”.

Theo ước tính, Trung Quốc hiện sản xuất gần 2/3 số lượng hàng nhái toàn thế giới. Hãng xe Đức Daimler cho biết số hàng giả nhãn hiệu của hãng hiện chiếm đến 30% thị trường ở Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc. Giới sản xuất hàng giả ở Trung Quốc hiện đang sản xuất hàng triệu xe máy mỗi năm, đánh bật các sản phẩm của hãng Honda với giá rẻ khoảng 300USD/ chiếc, chưa bằng phân nửa chiếc xe “xịn”. Các nhà máy ở Trung Quốc có thể làm nhái một mẫu gậy chơi golf mới trong vòng chưa đầy một tuần. Thậm chí cả các thiết bị điện tử “thông minh” chống hàng giả hay các dấu hiệu để phân biệt hàng giả và thật cũng bị làm giả một cách tinh vi. Theo David Fernyhough- Giám đốc bảo vệ nhãn hiệu của Công ty điều tra Hill & Associates tại Hồng Kông, từ những máy chơi trò chơi điện tử PlayStation của Sony cho đến các thẻ điện tử của hãng Cisco Systems, “người khác làm được thì Trung Quốc cũng nhái được”.

Nhiều mặt hàng nhái tại Trung Quốc tinh vi đến mức các công ty phải nhờ đến các chuyên gia giám định mới phân biệt nổi thật giả. Những kẻ làm giả thậm chí còn

bắt chước các công ty quốc gia cũng đa dạng nguồn cung và thực hiện hoạt động sản xuất xuyên quốc gia. Tháng 8/2004, cảnh sát Philippin đã phát hiện ra một nhà máy sản xuất thuốc lá Mild Sevens giả (khoảng 3 tỉ điếu thuốc/năm, ước tính 600 triệu USD) để xuất sang Đài Loan. Một khi các sản phẩm giả rời Trung Quốc, chúng có thể len lỏi trong các dây chuyền cung cấp hàng thật, thậm chí có khi xuất hiện ngay cả bên trong các sản phẩm thật, tới mọi ngõ ngách trên thế giới. Tập đoàn Kyocera đã phải thu hồi 1 triệu pin điện thoại di động được phát hiện là hàng nhái từ Trung Quốc với chi phí 5 triệu USD.

Cuối cùng có vẻ như Trung Quốc đã nhận ra rằng, hậu quả của các cơn lũ hàng giả không chỉ ảnh hưởng tới riêng các công ty và người tiêu dùng nước ngoài. Theo chuyên gia cao cấp của Hiệp hội Kinh doanh phần mềm Trung Quốc (China of the Business Software Alliance), Victor Zang, hàng nhái đang trở thành một thách thức lớn đối với sự phát triển ngành công nghiệp phần mềm của Trung Quốc, bởi tới nay 92% số phần mềm được sử dụng tại đại lục đã bị sao chép bất hợp pháp. Trong mắt các công ty làm ăn chân chính, yếu tố hợp tác của nhà chức trách Trung Quốc là điều khó nhất trong cuộc chiến chống hàng nhái. Nhiều năm nay, giới chức Trung Quốc mang tiếng xấu là tỏ ra lăm ngợ vì những người bị hại thường từ

bên ngoài đến. Lần duy nhất Trung Quốc tỏ ra nghiêm túc trừng trị thẳng tay là khi xuất hiện những nguy cơ rõ ràng ảnh hưởng nghiêm trọng tới người tiêu dùng trung Quốc. Năm ngoái, 15 em bé Trung Quốc đã thiệt mạng sau khi dùng phải một loại sữa bột rởm. Người đứng đầu đường dây làm rởm hàng giả này đã bị kết án 8 năm tù. Tuy nhiên khi nạn nhân là một công ty, Trung Quốc lại tỏ ra thiếu kiên quyết, như trường hợp một chủ doanh nghiệp ở Quảng Đông làm giả kính xe 15 nhãn hiệu nổi tiếng như General Motor, Mitsubishi Motors, chỉ bị phạt 97.000 USD và tù treo. “Một khi các công ty Trung Quốc bắt đầu kiện những công ty khác trong nước thì tình hình trở nên cân bằng”. Stephen Vickers, Giám đốc hãng tư vấn bảo vệ nhãn hiệu International Risk đặt tại HongKong, nhận xét.

Trong bối cảnh tình trạng vi phạm sở hữu trí tuệ diễn ra một cách trầm trọng và rất ít các công ty nước ngoài thắng trong các vụ kiện về vấn đề này thì phán quyết của toà án Bắc Kinh với Lifan được giới chuyên gia nhìn nhận là sự chuyển đổi thái độ quan trọng của Trung Quốc. Theo các nhà phân tích, có hai động cơ lớn nhất tạo ra sự chuyển biến trên. Thứ nhất, Trung Quốc buộc phải tuân thủ luật pháp quốc tế sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Thứ hai, quốc gia đang trỗi dậy như là một cường quốc kinh tế này đang quyết tâm làm biến đổi hình

ảnh của mình trên thế giới. Trước đây, để chiếm lĩnh thị trường, nhiều công ty, cơ sở sản xuất ở Trung Quốc đã tìm cách núp vào “cái bóng” của những nhãn mác hàng hoá nổi tiếng, làm ra đủ loại hàng giả, hàng nhái. Tình trạng này diễn ra trong thời gian dài và khá phổ biến đã làm ảnh hưởng tiêu cực tới thương hiệu và uy tín quốc gia của Trung Quốc, tạo ra một hiệu ứng tiêu cực của người tiêu dùng thế giới đối với hàng hoá “made in China”.

Mạnh tay với tệ nạn vi phạm sở hữu trí tuệ, Trung Quốc chúng tôi quyết tâm xây dựng môi trường lành mạnh để khuyến khích các DOANH NGHIỆP của mình xây dựng một thương hiệu có uy tín với thị trường. Trong một động thái cho thấy nỗ lực của mình, Trung Quốc đã sửa đổi quy định khởi tố đối với những người sản xuất hàng nhái bị bắt với giá trị hàng từ 6.000 USD đối với một nhãn hiệu và từ 3.600 USD đối với hai nhãn hiệu trở lên, thay vì 12.000 USD như trước kia. Cuối tháng 1/2005, Trung Quốc bắt đầu xét xử hai người Mĩ bán đĩa chính đốn và DVD được sao chép lậu ở Trung Quốc với giá 840.000 USD qua mạng Internet. Nếu bị kết tội, cả hai có thể bị ngồi tù tới đa đến 15 năm.

Bắc Kinh cho biết đang làm hết khả năng của mình và đưa vấn đề sở hữu tài sản trí tuệ lên mức quan tâm cao nhất. Giới quan chức cao cấp Trung Quốc cùng với Phó

Thủ tướng Ngô Nghi đã thường xuyên họp với ủy ban Bảo vệ chất lượng nhãn hiệu từ năm 2003. “Ngành hải quan Trung Quốc cũng đang nghiêm túc chống hàng nhái” – Tổng Giám đốc Cục Vấn đề pháp lý và chính sách Meng Yang cho hay. Cơ quan này đã tổ chức một cuộc họp hồi tháng 11/2004 tại Thượng Hải với các công ty và quan chức hải quan các nước để lập ra chiến lược chung. Các quan chức đều cho rằng, thách thức lớn nhất là tìm nguồn quỹ để chống hàng nhái vì hầu hết Chính phủ các nước quan tâm hơn đến việc chống buôn lậu vũ khí và ma túy. Cuộc chiến chống hàng nhái đòi hỏi phải mất nhiều năm với những nỗ lực phi thường để chiến thắng.

2. Chính sách khuyến khích phát triển chuỗi cửa hàng đối với DN thương mại.

Chuỗi cửa hàng (chain store) là mạng lưới cửa hàng bán lẻ được tiêu chuẩn hóa và vận doanh có tính chất thống nhất, các chức năng quản lý, chuẩn bị nguồn hàng, quyết định chính sách bán hàng- giá cả...được tập trung vào DN chuỗi (mẹ). Các cửa hàng chủ yếu chỉ thực hiện nhiệm vụ bán hàng theo kế hoạch đã được DN chuỗi (mẹ) thông qua.

Chuỗi cửa hàng, một loại hình tổ chức thương mại hiện đại, xuất hiện đầu tiên ở Mỹ và Anh từ nửa sau thế kỷ 19, ngày nay đang là loại hình tổ chức hệ thống bán hàng

chủ yếu ở các nước công nghiệp phát triển và cũng đang được triển khai áp dụng một cách tích cực ở các nước đang phát triển.

Chính sách phát triển chuỗi cửa hàng được Chính phủ Trung Quốc đề xướng từ tháng 3/1994, sự kiện khởi đầu triển khai thực hiện chính sách này được đánh dấu bằng việc mở “Hội nghị chuyên đề về chuỗi cửa hàng” vào tháng 4/1994 ở thành phố Quảng Châu (tỉnh Quảng Đông). Từ khi đề ra chính sách hiện đại hoá ngành thương mại, Chính phủ Trung Quốc đã đặt trọng tâm và dành ưu tiên cho việc phát triển chuỗi cửa hàng, coi việc tạo lập và phát triển chuỗi cửa hàng là trụ cột của chính sách thương mại nội địa, là biện pháp quan trọng để giảm giá thành lưu thông, nhờ đó có thể giảm giá bán hàng hoá, tăng hiệu quả kinh doanh và chất lượng phục vụ người tiêu dùng của ngành bán lẻ.

Từ năm 1992, Chính phủ Trung Quốc đã cho phép các DN nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực phân phối hàng hoá ở Trung Quốc. Trung Quốc chỉ khuyến khích các tập đoàn xuyên quốc gia có công nghệ tiên tiến trong quản lý, phát triển chuỗi cửa hàng và có mạng lưới thị trường quốc tế rộng lớn...vào đầu tư thiết lập chuỗi cửa hàng ở Trung Quốc.

Kèm theo vốn đầu tư, những DN này đã đem vào Trung Quốc phương thức quản lí, kinh doanh mới đi cùng với một số loại hình tổ chức bán buôn, bán lẻ văn minh, hiện đại, đặc biệt là phương thức vận doanh cửa hàng theo mô hình chuỗi.

Cùng với việc tổ chức thành lập Hiệp hội chuỗi cửa hàng và nhượng quyền kinh doanh Trung Quốc (China Chain Store & Franchise Association: CCFA, hiện có hơn 500 thành viên tham gia, bao gồm các DN bán lẻ lớn trong nước và hầu hết đại diện các tập đoàn nổi tiếng thế giới đang có mặt ở Trung Quốc như Wal-Mart, Carrefour và MacDonald...), Chính phủ Trung Quốc đã và đang tích cực khuyến khích và ủng hộ, như hỗ trợ về thông tin, đào tạo, cho vay vốn ưu đãi để cải tiến, đổi mới trang thiết bị kĩ thuật... giúp các DN thương mại trong nước thực hiện “Đề án thực nghiệm triển khai chuỗi cửa hàng” ngay từ những năm cuối thập kỉ 90 của thế kỉ trước.

Chính phủ Trung Quốc khuyến khích và tạo điều kiện cho các cửa hàng bách hoá và các loại hình cửa hàng khác còn hoạt động độc lập đi vào hoạt động kinh doanh theo mô hình chuỗi; hay áp dụng biện pháp mạnh hơn là cho phép các cửa hàng bách hoá lớn tiến hành thu gom, sáp nhập các cửa hàng bách hoá nhỏ lẻ ở các địa phương

vào làm thành viên của mình để dần dần hình thành chuỗi cửa hàng bách hoá có thương hiệu nổi tiếng.

Bên cạnh việc khuyến khích các DN thương mại nhỏ và vừa tiến hành hợp nhất hay liên doanh, hợp tác với nhau trong xây dựng và phát triển mạng lưới cửa hàng hoạt động theo mô hình chuỗi để tăng cường sức cạnh tranh và mở rộng thị trường, Chính phủ Trung Quốc còn áp dụng biện pháp khuyến khích các cửa hàng trong chuỗi thống nhất nộp thuế cho Nhà nước qua một đầu mối là DN chuỗi (mẹ). Qua nghiên cứu cho thấy, điều đó vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, vừa giảm được gánh nặng về thuế nếu từng cửa hàng nộp thuế riêng rẽ. Ngoài ra, Trung Quốc còn tạo điều kiện bằng cách hỗ trợ các DN này mở chi nhánh, cửa hàng, xây dựng hệ thống thông tin, đơn giản hoá các thủ tục lập cơ sở mới. Đồng thời, giúp các DN thương mại nhà nước xử lý những vấn đề tồn tại do lịch sử để lại.

Rút kinh nghiệm từ một số nước phát triển đi trước, để làm nòng cốt trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa cũng như trong việc xây dựng, phát triển chuỗi cửa hàng của Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc đã sớm chọn 20 DN thương mại trong nước có quy mô lớn (chủ yếu căn cứ vào thành tích hoạt động kinh

doanh và khả năng phát triển mà không chú ý nhiều đến DN đó thuộc thành phần kinh tế nào), được nhận sự hỗ trợ của Chính phủ Trung Quốc để tiến hành cải cách nhằm tăng cường năng lực kinh doanh...

Trong 20 DN kể trên, một số đã trở thành DN chuỗi mẹ có tên tuổi ở Trung Quốc. Trong đó có thể kể ra một số đại diện như: Tập đoàn Bách Liên của Thượng Hải, hiện là DN bán lẻ lớn nhất Trung Quốc với doanh số bán lẻ hàng hoá lên tới 90 tỷ NDT/năm; Tập đoàn này có tới 7 công ty đã cổ phần, quản lý 4.789 cửa hàng ở khắp Trung Quốc (7/2004); đang đầu tư mở chi nhánh ở Bỉ và một số nước. Tiếp đến là tập đoàn Đại Thương ở Đại Liên, hiện là DN thương mại lớn nhất ở vùng Đông Bắc Trung Quốc; Tập đoàn Bách hoá Vương Phủ Tỉnh ở Bắc Kinh (trong số 20 DN được chọn kể trên thì Bách hoá Vương Phủ Tỉnh thuộc DN đứng thứ 2 về quy mô kinh doanh và số lượng nhân viên). Bên cạnh đó, nhờ chính sách khuyến khích phát triển các siêu thị chuyên doanh nhằm tăng chất lượng hàng hoá, giảm giá thành, nâng cao tính chuyên nghiệp và khả năng phục vụ, nên tại khu vực miền Đông và miền Trung của Trung Quốc đã xuất hiện một số DN có hệ thống siêu thị chuyên kinh doanh hàng điện máy có quy mô khá lớn như: Đại Trung, Quốc Mỹ và Tô Linh. Trong đó Tô Linh và Quốc Mỹ là hai trong số 10 DN lớn nhất ở

Trung Quốc kinh doanh ngành hàng này. Đồng thời thông qua việc thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và thực hiện các cam kết mở cửa thị trường, trong số 450/500 tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới đã đầu tư vào Trung Quốc, có không ít tập đoàn nổi tiếng đã lập được chuỗi cửa hàng ở nhiều thành phố lớn của Trung Quốc, như Wal-Mart (Mỹ với 40 cửa hàng- 10/2004), Carrefour (Pháp, với 50 cửa hàng quy mô lớn - 8/2004), Metro (Đức, với 18 trung tâm Metro Cash & Carry- cuối 2003), Eleven (Mỹ), MacDonald (Mỹ)...

Nhờ sự phát triển nhanh về số lượng DN hoạt động theo mô hình chuỗi, đặc biệt là chuỗi siêu thị trong những năm gần đây, nên doanh thu của các chuỗi cửa hàng ở Trung Quốc tăng lên rất mạnh. Với mức bình quân mỗi năm khoảng 30%, được đánh giá là loại hình có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong ngành thương mại nội địa ở Trung Quốc hiện nay. Theo báo cáo của Bộ Thương mại Trung Quốc, đến cuối năm 2003, chỉ tính riêng số DN chuỗi có doanh thu bình quân hàng tháng đạt trên 5 triệu NDT (tương đương 9,6 tỷ VND; đối với loại bán lẻ hàng hoá) và trên 2 triệu NDT (tương đương 3,84 tỷ VND; đối với loại bán hàng ăn uống) ở nước này đã có 1.202 DN với tổng số 44.540 cửa hàng. Tổng doanh số bán lẻ năm 2003 của 1.202 DN này là 368,7 tỷ NDT, chiếm 8% tổng mức bán

lẻ hàng tiêu dùng trên thị trường nội địa Trung Quốc (4.584,2 tỷ NDT). Nếu thống kê toàn bộ thì tổng doanh số bán lẻ năm 2003 của tất cả các loại chuỗi cửa hàng chiếm khoảng 20% tổng mức bán lẻ hàng tiêu dùng trên thị trường nội địa Trung Quốc (năm 1995, ở Trung Quốc mới có 250 DN chuỗi các loại). ở thời điểm đầu năm 2004, riêng ở Bắc Kinh có 4.497 DN chuỗi. Doanh số năm 2003 của các DN này là 32 tỷ NDT, chiếm 24,2% tổng mức bán lẻ hàng tiêu dùng trên thị trường thành phố Bắc Kinh.

Để tạo điều kiện cho các DN thương mại trong nước phát triển chuỗi cửa hàng, tăng cường khả năng cạnh tranh trước nguy cơ bị các tập đoàn thương mại nước ngoài chiếm ưu thế trong lĩnh vực bán lẻ đang phát triển rất nhanh ở Trung Quốc, gần đây, cũng như một vài quốc gia châu á như Thái Lan, Malaysia, Indonesia,... Chính phủ Trung Quốc đã phải đưa ra một số quy định nhằm hạn chế sự phát triển chuỗi cửa hàng của các tập đoàn bán lẻ nước ngoài đang đầu tư mở cửa hàng ở Trung Quốc, đặc biệt là đối với loại hình đại siêu thị, như hạn chế về diện tích kinh doanh mỗi cửa hàng (không vượt quá 3.000m²) và số cửa hàng cho một dự án (không quá 3 cửa hàng), đồng thời cũng khống chế cả số cửa hàng giống nhau (chính là cửa hàng chuỗi) do các DN thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xây dựng trong phạm vi Trung Quốc (không vượt

quá 30 cửa hàng). Ngay cả với loại cửa hàng có quy mô nhỏ cũng có những hạn chế tương tự như diện tích kinh doanh của mỗi cửa hàng không vượt quá 300 m² và số cửa hàng trong một dự án không vượt quá 30, đồng thời tổng số các cửa hàng giống nhau do các DN thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xây dựng trong phạm vi Trung Quốc không vượt quá 300 cửa hàng. Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc còn yêu cầu các tỉnh, thành phố lập bản đồ chi tiết các địa điểm bán lẻ được dự kiến và xiết chặt chế độ cấp phép cho các cửa hàng mới, trong đó có thể có cả việc phải tổ chức điều trần công khai trước khi phê chuẩn việc mở các cửa hàng...

Phương thức tổ chức quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh các loại hình cửa hàng theo mô hình chuỗi (gọi theo tiếng Trung Quốc là phương thức kinh doanh liên tỏa hay liên hoàn) được du nhập và áp dụng vào Trung Quốc chỉ mới trong hơn 10 năm, song nhờ sự chú trọng xây dựng và triển khai thực hiện của Nhà nước (được đặt thành trụ cột hay trọng điểm trong chính sách phát triển thương mại...), cộng với sự nỗ lực và vận dụng sáng tạo của giới DN Trung Quốc, mô hình kinh doanh này đã bám rễ và hiện đang có tốc độ phát triển nhanh nhất tại Trung Quốc. Hiện nay ở Trung Quốc, hầu hết các siêu thị, đại siêu thị, cửa hàng tiện lợi, kể cả các cửa hàng chuyên

doanh và nhiều cửa hàng bách hoá hiện đại đều hoạt động kinh doanh theo mô hình chuỗi. Cùng với việc triển khai chuỗi cửa hàng, các DN thương mại Trung Quốc đồng thời tiến hành xây dựng “Trung tâm phân phối hàng”, từng bước áp dụng “hệ thống quản lý thời điểm bán hàng” (POS system: point of sale system) và công nghệ logistics hiện đại cũng như thực hiện quản lý kinh doanh toàn diện dựa vào hệ thống máy tính có nối mạng cục bộ và (hoặc với toàn cầu những cơ sở quan trọng, cần thiết để vận doanh cửa hàng theo mô hình chuỗi). Những hoạt động này cũng đang được Chính phủ Trung Quốc khuyến khích và hỗ trợ rất đặc lực, bởi lĩnh vực bán lẻ là lĩnh vực mà Chính phủ Trung Quốc hết sức quan tâm vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân.

Kết luận

Sau 4 năm gia nhập WTO, khu vực doanh nghiệp Trung Quốc đã có những cải cách và phát triển mạnh mẽ. Doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục được cổ phần hoá quyết liệt hơn, giảm mạnh tính độc quyền và được giám sát chặt chẽ hơn nhằm bảo vệ lợi ích vật chất của Nhà nước và người lao động, chống thất thoát trong quá trình chuyển đổi sở hữu. Nhà nước đã thành lập hệ thống tổ chức giám sát doanh nghiệp Nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh được tạo điều kiện phát triển và ngày càng bình đẳng với doanh nghiệp Nhà nước. Tập đoàn hoá bằng cách sáp nhập, mua lại các công ty nước ngoài sẽ dần dần tạo lập các tập đoàn kinh tế mạnh xuyên quốc gia của Trung Quốc. Đồng thời các doanh nghiệp vừa và nhỏ được khuyến khích phát triển, tạo lập cơ cấu nhị nguyên về quy mô trong khu vực doanh nghiệp Trung Quốc

Cải cách và củng cố các doanh nghiệp ngân hàng, phát triển chuỗi cửa hàng, siêu thị đối với các doanh nghiệp thương mại, mở rộng doanh nghiệp hương trấn là những dẫn chứng điển hình cho việc chuyển đổi và xây dựng doanh nghiệp hiện đại theo hướng kinh tế thị trường của Trung Quốc.

CHƯƠNG 5

Trung Quốc sau khi gia nhập WTO - nhận xét và khuyến nghị

Trung Quốc gia nhập WTO đến nay đã được hơn 4 năm, có thể coi như Trung Quốc đã kết thúc bước quá độ, đã thực hiện về cơ bản những cam kết với WTO, và bước sang thời kỳ nhà Trung Quốc gọi là hậu quá độ. Phần này sẽ nêu ra một số đánh giá nhận xét việc thực hiện các cam kết, những tác động của việc thực hiện đó và từ đó sẽ đề xuất một số khuyến nghị đối với Việt Nam.

Những nhận xét

1. Trung Quốc đã thực hiện các cam kết với WTO.

Các cam kết về giảm thuế, bỏ hàng rào phi thuế quan, mở cửa lĩnh vực dịch vụ, thừa nhận quyền không phân biệt đối xử với các công ty nước ngoài... đã được Trung

Quốc thực hiện theo đúng các tiến độ cam kết. Có một số lĩnh vực Trung Quốc đã thực hiện các cam kết trước thời hạn như: Tháng 4/2004 Trung Quốc đã bỏ chế độ phê chuẩn quyền mậu dịch đối ngoại, thực hiện chế độ đăng ký ngoại thương, sự thay đổi này đã được thực hiện sớm hơn thời hạn cam kết 6 tháng. Điều này đã được cơ quan kiểm tra của WTO thừa nhận và ngay cả Ủy ban quản lý chính sách thương mại Mỹ cũng phải xác nhận. Tuy nhiên các cơ quan kiểm tra của Mỹ thường ca thán về sự thiếu minh bạch trong quá trình ban hành các quy định thủ tục hải quan và việc điều hành hoạt động thương mại; về sự trì hoãn thực hiện các cam kết; về những kỹ thuật thay thế hàng rào thương mại; về những vi phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ v.v...

Điều mà các nước phương Tây ca thán lớn nhất là tình trạng Trung Quốc xuất siêu vào thị trường phương Tây, tạo ra sự không cân bằng của cán cân thương mại đặc biệt là với Mỹ. Tuy nhiên khi xem xét việc thực hiện các cam kết với WTO, người ta hầu như đã không tìm ra được những nguyên nhân do việc Trung Quốc không thực hiện các cam kết thương mại. Các nước phương Tây rút cục đã quy về cho tỷ giá hối đoái và đang ép Trung Quốc phải thả nổi tỷ giá hối đoái. Nhưng điều này đã không có trong những cam kết của Trung Quốc với WTO. Do vậy các nước

phương Tây đã phải thương lượng với Trung Quốc kể cả việc đe dọa sẽ trừng phạt. Nhưng những thương lượng này cho đến nay mới bắt đầu đạt kết quả với việc Trung Quốc tăng giá đồng nhân dân tệ ở mức 2,1% năm 2005.

Trung Quốc còn bị chỉ trích mạnh trong lĩnh vực thực thi các cam kết đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Liên minh sở hữu trí tuệ Quốc tế cho biết các thất thoát từ việc ăn cắp bản quyền ở Trung Quốc là khoảng 1,85 tỷ USD năm 2002, với các tỷ lệ sao chép trái phép lên đến hơn 90%¹. Nhưng chỉ trích còn nhằm vào việc Trung Quốc đã không điều tra, trừng trị các tội phạm ăn cắp bản quyền tác giả, làm hàng nhái hàng giả, đặc biệt là trong lĩnh vực đĩa nhạc, sách, phần mềm kinh doanh, phim, các trò chơi video, dược phẩm v.v..

Sở dĩ Trung Quốc có thể thực hiện tức các cam kết với WTO, vì việc thực hiện những cam kết đó trước hết đã có lợi cho Trung Quốc. Trong trường hợp có lợi về kinh tế nhưng có những tác động xã hội bất lợi, Trung Quốc đã áp dụng *những giải pháp thay thế*, bao gồm: Kéo dài thời hạn thực hiện, hoặc áp dụng các biện pháp kỹ thuật thay thế. Ví dụ các doanh nghiệp nước ngoài

¹ Myron A.Brilliant, phó chủ tịch phòng thương mại Mỹ ở Châu Á, đánh giá của Ủy ban quản lý chính sách thương mại về sự gia nhập WTO của Trung Quốc: đánh giá 2 năm, 18/9/2003.

xuất khẩu bông, thịt và nước tương đã gặp những cản trở đáng kể của cơ quan quản lý chung về giám sát, nghiệm thu và kiểm định chất lượng của Trung Quốc thông qua các giấy phép kiểm dịch thực vật và gia súc nhập khẩu và các thủ tục kiểm tra.

Có thể nói là trong các bản đánh giá việc thực hiện các cam kết với WTO của Trung Quốc thuộc các cơ quan kiểm tra của Mỹ, hay EU.. nói chung đều có những lời phê phán các giải pháp thay thế của Trung Quốc. Tuy nhiên những giải pháp thay thế này đã không vi phạm các nguyên tắc của WTO và các cam kết.

Các giải pháp thay thế đã giúp Trung Quốc thực hiện túc các cam kết với WTO, mặc dù các cam kết này rất cao về mức độ tự do hoá thương mại rất toàn diện và cũng khá chặt chẽ.

Đây là một bài học quan trọng cho Việt Nam tham khảo:

2. Tác động tích cực của việc Trung Quốc gia nhập WTO là hết sức to lớn.

Tăng trưởng cao:

Trước khi Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mại thế giới, tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm

2001 là 7,3%. Ngay sau khi gia nhập WTO, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2002 đã là 8%, 2003-9,1%, 2004-9,5%, 6 tháng đầu năm 2005-9,5%. Mức độ tăng trưởng này đã được Trung Quốc xem là tăng trưởng nóng. Nếu tính bình quân năm từ 2001 đến 2004, mức tăng GDP là 8,6% cao hơn mục tiêu đề ra 7% trong kế hoạch 5 năm. Theo số liệu của Ủy ban phát triển và cải cách Trung Quốc, nước này đã đạt được chỉ tiêu về tổng sản phẩm quốc nội (GDP), GDP bình quân đầu người của kế hoạch 5 năm lần thứ X (2001-2005) trước một năm. Hai lĩnh vực có mức tăng trưởng nổi bật đó là ngoại thương và đầu tư nước ngoài. Mức tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu từ năm 2002 luôn đạt trên 30%, 6 tháng đầu năm 2005 đã đạt 35,7%, do vậy tỷ lệ ngoại thương trên GDP đã tăng từ 48% (2001) lên khoảng 70% GDP năm 2004. Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2003 vào Trung Quốc đã vượt Mỹ - nước luôn xếp vị trí thứ nhất thế giới. Sở dĩ Trung Quốc xem mức tăng trưởng 9-9,5% của các năm 2003, 2004 là nóng, vì mức tăng trưởng này đã gây ra một số vấn đề bức xúc: tiêu hao nhiên liệu và nguyên liệu quá lớn là một trong các yếu tố tạo ra các cơn sốt giá dầu mỏ và sắt thép; xâm nhập thị trường Mỹ, Nhật, EU quá mạnh, xuất siêu quá nhiều - gây ra những xung đột thương mại; giá tăng đầu tư quá mức vào lĩnh vực bất động sản có nhiều rủi ro, làm phức tạp thêm các vấn đề xã

hội vốn đã bức xúc... Mức tăng trưởng 9% từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO thực ra còn thấp hơn mức tăng trưởng bình quân 10% năm trong cả thập kỷ 90 của Trung Quốc. Mức tăng trưởng 10% trước đây đã không được xem là "tăng trưởng nóng", vì nó chưa gây ra các vấn đề bức xúc. Từ năm 2004 Trung Quốc đã áp dụng nhiều giải pháp thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất, giảm mức cung ứng tiền, hạn chế tín dụng, đầu tư v.v... do vậy đã có một số dấu hiệu làm nguội nền kinh tế đang nóng.

Mức tăng trưởng cao của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO, không chỉ ở tăng trưởng GDP nói chung mà là sự tăng trưởng khá toàn diện, cả trong công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, thương mại, tăng trưởng không chỉ ở các tỉnh phía Đông, mà cả ở các tỉnh miền Tây.

Thúc đẩy cải cách:

Trung Quốc đã xem việc gia nhập WTO là một cuộc cách mạng thứ hai với ý nghĩa là những cải cách trước đó dấu sao vẫn là những cải cách thể chế có tính quốc gia, còn từ sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc phải tiến hành những cải cách sao cho các thể chế của Trung Quốc phù hợp với thông lệ quốc tế. Để thực hiện những cam kết với WTO đòi hỏi trước hết Trung Quốc phải có những đổi mới tư duy quan trọng.

Để đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc đã có những đổi mới tư duy như: xem tất cả các cường quốc đều là đối tác chiến lược, thừa nhận vai trò tích cực của tự do hoá thương mại, của các định chế quốc tế; thừa nhận mọi thành phần kinh tế đều là những bộ phận cấu thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nêu ra thuyết ba đại diện, đề cao mục tiêu tăng trưởng phát triển tổng thể của đất nước và những lợi ích của quốc gia, tiến cùng thời đại, cho phép kết nạp những người giàu có vào Đảng cộng sản. Những đổi mới tư duy này là hết sức quan trọng, tuy nhiên vẫn chưa đủ để có thể thực hiện có hiệu quả các cam kết với WTO.

Khi gia nhập WTO, ngay trong năm đầu Trung Quốc đã vấp phải những tranh chấp thương mại, và khi xử lý những tranh chấp này, Trung Quốc phải ở vị thế của nền kinh tế phi thị trường với nhiều thiệt thòi. Do vậy Trung Quốc thấy sự cần thiết phải đổi mới tư duy phù hợp kinh tế thị trường hiện đại. Hội nghị Trung ương 3 khoá 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc¹ đã lấy việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa làm mục tiêu, và đã nêu ra một số luận điểm mới, mà các học giả Trung Quốc xem là có tính đột phá. Những điểm

¹ Nhiệm Huệ Văn "Tin báo", 31/10/2003.

mới chủ yếu đó là: lần đầu tiên Trung Quốc *xem trọng chế độ sản quyền* và cho rằng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa dù như thế nào cũng phải qua cửa ải cải cách chế độ sản quyền, *sản quyền là hạt nhân và nội dung chính của chế độ sở hữu*. Xây dựng chế độ sản quyền hiện đại, rõ ràng, bảo hộ nghiêm ngặt, lưu chuyển thông thoáng có lợi cho việc bảo hộ quyền tài sản công hữu, thúc đẩy kinh tế phi công hữu phát triển, có lợi cho việc tăng cường động lực sáng tạo của xí nghiệp và công chúng...

Phải có quan điểm xem trọng chế độ sản quyền và xem việc bảo hộ bản quyền nghiêm ngặt là có lợi cho chính Trung Quốc, thì mới có thể thực thi có hiệu quả những cam kết với WTO về chế độ bản quyền. Chính quan điểm trên của Hội nghị Trung ương 3 sẽ là cơ sở tư duy quan trọng cho việc thực thi chế độ bản quyền.

Một điểm mới nữa của Hội nghị Trung ương 3 là *xem chế độ cổ phần là hình thức thực hiện chủ yếu của chế độ công hữu*. Đây là một nhận thức hoàn toàn mới mẻ so với trước. Trước đây Trung Quốc đã từng xem chế độ cổ phần là của CNTB. Trong quá trình cải cách, tư duy đã tiến triển và đã cho rằng chủ nghĩa tư bản đã có chế độ cổ phần, CNXH cũng có thể xây dựng chế độ cổ phần, và đến nay

chế độ này đang được xây dựng ở Trung Quốc và trở thành hình thức thực hiện chủ yếu của chế độ công hữu. Quan điểm này đã thay thế quan điểm truyền thống xem hình thức thực hiện chủ yếu chế độ công hữu là kinh tế quốc hữu và tập thể.

Hội nghị Trung ương 3 còn có chủ trương: *"Phát triển mạnh mẽ và tích cực dẫn dắt kinh tế phi công hữu"*, cho phép nguồn vốn phi công hữu được đi vào các thể chế cơ sở, sự nghiệp, ngành nghề và các lĩnh vực công cộng mà pháp luật chưa cấm, được hưởng sự đãi ngộ bình đẳng như các xí nghiệp khác về mọi mặt... Đây cũng là một bước tiến nữa về tư duy mở đường cho khu vực phi công hữu phát triển.

Ba điểm mới về nhận thức có tính đột phá trên đây đã mở đường cho việc xây dựng thể chế bảo vệ chế độ bản quyền, đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế phi công hữu. Sự lớn mạnh của khu vực kinh tế phi công hữu và kinh tế cổ phần đã trở thành điểm tựa quan trọng cho vị thế cạnh tranh của Trung Quốc trên trường quốc tế. Nếu không có sự phát triển mạnh mẽ của các khu vực kinh tế trên, Trung Quốc khó có thể có được những lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ hiện nay.

Hiện đại hoá cơ cấu ngành nghề.

Các ngành kỹ thuật cao, đại biểu là công nghệ thông tin của thế giới đã có sự dịch chuyển lớn đến Trung Quốc. Đã có tới 90 trong số 100 công ty mạnh về công nghệ thông tin của thế giới đã đến Trung Quốc. Trong đó có những tên tuổi nổi tiếng nhất như InTel, Compak... Năm 2004, tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm kỹ thuật cao của Trung Quốc đã đạt tới 165,5 tỷ USD, chiếm 27% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 50,2% so với năm 2003, trong đó tăng trưởng nhanh nhất là các sản phẩm tin học như máy tính xách tay, điện thoại cầm tay và màn hình tinh thể lỏng... Song phải thừa nhận là những sản phẩm này chủ yếu mới là phần cứng của công nghệ cao.

Các ngành công nghiệp chế tạo đã tăng trưởng với tốc độ cao, Năm 2004 giá trị tăng trưởng của ngành chế tạo thiết bị thông dụng tăng 22,2%, thiết bị phát điện tăng 92,9%, sản lượng máy kéo cỡ lớn và vừa tăng 101,4% ngành chế tạo máy và thiết bị điện khí tăng 17,7%, giá trị gia tăng của các ngành luyện kim đen và màu tăng 26,8% và 22,4% v.v...

Các ngành công nghiệp ô tô sau khi Trung Quốc gia nhập WTO cũng đã có bước tăng trưởng đột biến trong ca năm 2002 và 2003 với mức tăng vào khoảng 36- 38%. Các

ngành công nghiệp dệt may, da giày cũng có bước tăng trưởng nổi bật.

Trung Quốc sau 3 năm gia nhập WTO đã thực sự trở thành một công xưởng lớn của thế giới, làm thay đổi rõ rệt kết cấu ngành nghề theo hướng phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp chế biến và nổi bật là có một số ngành công nghiệp hiện đại.

Một yếu tố quyết định việc hiện đại hoá cơ cấu ngành nghề này là sự tham gia của các công ty nước ngoài đặc biệt là từ các nền kinh tế phát triển nhất ở châu Âu, Nhật Bản và Mỹ.

Giải quyết các vấn đề xã hội của sự phát triển

Trung Quốc đã và đang đối mặt với nhiều vấn đề xã hội bức xúc như: chênh lệch giàu nghèo gia tăng, chênh lệch phát triển giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, tình trạng thất nghiệp cũng tăng... Không ít học giả nước ngoài đã cho rằng- Trung Quốc khó có thể giải quyết được các vấn đề trên sau khi gia nhập WTO, do vậy xung đột xã hội sẽ là không thể tránh khỏi.

Sau khi gia nhập WTO, thực tế cho thấy là không hẳn như vậy. Nhờ tăng trưởng cao liên tục 8- 9,5% năm, nên Trung Quốc đã có đủ tiềm lực tài chính để giảm bớt áp lực của các vấn đề trên.

Năm 2004 thu nhập bình quân của dân cư nông thôn thực tế đã tăng 6,8%, thu nhập bình quân của dân cư thành phố tăng thực tế là 7,7% là mức tăng cao nhất từ 1997 đến nay.

Từ năm 2001 đến năm 2005 Trung Quốc đã đầu tư hàng trăm tỷ nguyên cho việc phát triển miền Tây với hàng vạn km đường cao tốc, các nhà máy thủy điện lớn, đường ống dẫn nước từ miền Nam lên miền Bắc... Khu công nghiệp phía Bắc Trung Quốc cũng đã được gia tăng đầu tư.

Do vậy, sau khi gia nhập WTO, có thể đã có biểu tình, thậm chí xung đột ở đâu đó, nhưng nhìn chung xã hội Trung Quốc vẫn ổn định.

3. Vấn đề tranh chấp thương mại

Sau khi gia nhập WTO, tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc rất nổi bật: năm 2002 là 21,8%, năm 2003- 29%, năm 2004- 35,7%, mức tăng của xuất khẩu còn cao hơn: năm 2002 là 22,3%, 2003- 32%, NĂM 2004 - 36%. Trong 6 tháng đầu năm 2005 mức tăng trưởng của kim ngạch xuất nhập khẩu Trung Quốc vẫn tiếp tục cao. Do vậy đã xuất hiện cơn lũ hàng hoá Trung Quốc đổ ra thị trường thế giới.

Các hàng xuất khẩu của Trung Quốc từ quần áo, giày dép tới tivi, tủ lạnh, máy tính xách tay, điện thoại cầm tay v.v... đã ào ạt xâm nhập thị trường thế giới, và đặc biệt nghiêm trọng là từ tháng 1/2005. Một số số liệu sau đây đã chứng tỏ điều đó: Theo Ủy ban thực hiện các hiệp định dệt may của Mỹ, hàng dệt may của Trung Quốc xuất vào thị trường Mỹ trong quý 1/2005 đã tăng tới 1521% so với cùng kỳ 2004. Tại châu Âu, chỉ 3 tháng đầu năm 2005, Tây Ban Nha đã nhập số quần may từ Trung Quốc lên tới 12 triệu chiếc tăng 11 lần, số áo len tăng 7 lần so với cùng kỳ 2004, Chủ tịch Ủy ban Thương mại EU Peter Mandelson cảnh báo vào 2010, hàng dệt may của Trung Quốc có thể chiếm tới 50% thị trường thế giới so với mức 30% hiện nay. Hàng xuất khẩu của Trung Quốc không những gia tăng nhanh, giá lại rẻ, nhiều mặt hàng lại có xu hướng giảm giá. Đây là nguyên nhân cơ bản dẫn đến xung đột thương mại giữa Trung Quốc và các đối tác.

Trước khi Trung Quốc gia nhập WTO cũng đã xảy ra những cuộc tranh chấp thương mại giữa Trung Quốc và các đối tác, nhưng từ sau khi gia nhập WTO, thì những tranh chấp này cũng gia tăng đặc biệt là với Mỹ và Châu Âu. Số lượng những cuộc tranh chấp đã lên tới hàng chục.

Trong vòng 2 năm sau khi gia nhập WTO, số lượng các vụ kiện chống phá giá mà Trung Quốc phải hứng chịu đã chiếm tới gần 1/2 số vụ kiện của cả thế giới, nhưng cũng chỉ với số tiền bình quân năm khoảng hơn 10 tỷ USD, nghĩa là quá nhỏ so với tổng giá trị xuất khẩu của Trung Quốc¹

Phương thức xử lý những cuộc tranh chấp này cho đến nay vẫn là thông qua thương lượng và các bên nhượng bộ lẫn nhau. Nói chung đã có ba cách giải quyết những tranh chấp này:

- Tăng thuế quan đối với hàng xuất khẩu .
- Hạn định mức tăng xuất khẩu.
- áp dụng hạn ngạch.

Trung Quốc còn áp dụng các giải pháp đơn phương: gia tăng nhập khẩu để giảm xuất siêu, tự động giảm xuất khẩu kể cả việc đe dọa trả đũa v.v...

Tất cả những biện pháp này dù được áp dụng, nhưng nếu không đảm bảo bù đắp được những mất mát, thiệt thòi do nhập khẩu quá mức hàng Trung Quốc, thì dân chúng các nước phương Tây vẫn bất bình, kiện cáo vẫn gia tăng, đây là sức ép buộc chính phủ các nước phải áp đặt trở lại những giải pháp bảo hộ.

¹ "Bắc Kinh không thể vội vã cáo biệt giấu mình chờ thời " "Tin tức" số ra ngày 11/7/2005.

Tuy nhiên cho đến nay nhưng chanh chấp thương mại giữa Trung Quốc và các đối tác tuy gây gât, nhưng chưa xảy ra chiến tranh thương mại.

Trung Quốc cũng đã xác lập một cơ chế chống phá giá của Trung Quốc.

Trung Quốc lần đầu tiên ban hành các điều khoản chống phá giá vào năm 1997. Các điều khoản này đã được bổ sung và sửa đổi trong những năm tiếp theo, và gần đây nhất là tháng 1/2002. Kể từ năm 1997 đến 2004, Trung Quốc đã xử lý 20 trường hợp chống phá giá đối với hàng nhập khẩu nước ngoài. Các hành động chống phá giá của Trung Quốc được tiến hành đồng thời thông qua hai cơ quan nhà nước khác nhau: Bộ ngoại thương và hợp tác kinh tế và Uỷ ban thương mại và kinh tế nhà nước. Các bộ này phải xem xét ba yếu tố cơ bản trong các điều tra nghiên cứu về chống phá giá.

- Hàng hoá nhập khẩu có bán phá giá hay không.
- Ngành công nghiệp trong nước có bị thiệt hại về vật chất không.
- Hàng hoá nhập khẩu bán phá giá có gây ra những thiệt hại đó hay không.

Trên cơ sở đánh giá mức độ bán phá giá của các hàng hoá nhập khẩu và mức độ thiệt hại cụ thể, mà các Bộ trên

đưa ra một mức thuế phù hợp áp đặt cho các hàng hoá nhập khẩu. Tuy nhiên số vụ chống phá giá mà Trung Quốc phải xử lý cho đến nay là không nhiều, và có giá trị nhỏ bé.

4. Tỷ giá giữa đồng Nhân dân tệ (NDT) và USD.

Vai trò của tỷ giá trong nền kinh tế toàn cầu hoá hiện nay đã được Trung Quốc lợi dụng một cách triệt để có lợi cho Trung Quốc.

Trước hết, Trung Quốc đã lợi dụng tỷ giá như một rào cản thương mại, hỗ trợ cho xuất khẩu, bảo hộ thị trường trong nước.

Thứ hai, Trung Quốc đã lợi dụng tỷ giá như một công cụ phân bổ nguồn lực toàn cầu có lợi cho Trung Quốc.

Nền kinh tế thị trường thế giới hiện nay về thực chất đó là nền kinh tế tiền tệ, kinh tế giá trị, do vậy tỷ giá thực sự đã trở thành công cụ phân bổ các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu. Các nền kinh tế càng tham gia sâu rộng vào hệ thống thương mại toàn cầu, thì càng chịu tác động mạnh của sự biến động tỷ giá, nghĩa là vai trò phân bổ các nguồn lực càng phát huy tác dụng mạnh mẽ. Trong hệ thống tiền tệ và thương mại quốc tế đó, *nếu một đồng tiền quốc gia có giá trị danh nghĩa cao hơn thực tế, thì quốc gia đó có thể có hại nhiều hơn có lợi. Hàng nhập khẩu sẽ có giá rẻ, có lợi cho người tiêu dùng trong nước, nhưng lại có hại*

cho người sản xuất cùng những mặt hàng nhập đó vì bị cạnh tranh gay gắt hơn. Hàng xuất khẩu sẽ có giá cao, có hại cho khả năng cạnh tranh của các tổ chức sản xuất xuất khẩu, nghĩa là cả thị trường trong nước và ngoài nước đều đứng trước nguy cơ bị thu hẹp. Đồng tiền có giá trị danh nghĩa cao thường đi liền với lãi suất cao, làm tăng giá cả các chứng khoán, cổ phiếu và trái phiếu- đó là điều kiện có thể thu hút các dòng vốn gián tiếp, nhưng các dòng vốn trực tiếp lại phải bỏ chạy khỏi đất nước, vì thị trường bị thu hẹp.

Nhưng nếu một đồng tiền có giá trị danh nghĩa thấp hơn thực tế, thì ngược lại quốc gia đó có lợi nhiều hơn có hại. Hàng nhập khẩu sẽ có giá trị cao hơn, tuy không có lợi cho người tiêu dùng, nhưng lại rất lợi cho người sản xuất trong nước, vì họ được bảo hộ cao hơn bằng tỷ giá và cả bằng thuế quan. Hàng xuất khẩu sẽ có giá thấp hơn, do vậy có khả năng cạnh tranh cao hơn, có lợi cho những cơ sở kinh doanh xuất khẩu. Cả thị trường trong và ngoài nước đều có cơ hội được mở rộng- đó chính là điều kiện quan trọng để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thực tế thế giới trong những năm gần đây đã chứng tỏ điều đó. Thời kỳ đồng Yên lên giá cao trong những năm 80 đã để lại hậu quả suy thoái kinh tế Nhật trong thập kỷ 90. Ở Mỹ cũng vậy, đồng đôla cao giá cuối thập kỷ 70, 90

đã có hậu quả khủng hoảng vào đầu những năm 80 và 2001. Sự suy thoái và khủng hoảng diễn ra do những tài nguyên của thế giới đã không những không đổ vào 2 quốc gia này, mà còn rút chạy. Ngược lại trong trường hợp Trung Quốc, từ 1994, đồng Nhân dân tệ phá giá 40-50% và kéo dài đến nay đã biến Trung Quốc thành nơi thu hút các nguồn lực của thế giới. Với dòng FDI ào ạt đổ vào Trung Quốc, thị trường trong và ngoài nước được mở rộng. Việc Trung Quốc gia nhập WTO càng nhân gấp bội thời vận của Trung Quốc. Trung Quốc đã xuất siêu vào Mỹ, Nhật, châu Âu, với khối lượng lớn và đã tạo ra một cuộc tranh chấp thương mại đến nay vẫn chưa có hồi kết. Nhưng các tranh chấp thương mại thực ra mới chỉ là bề nổi, sự xung đột về tỷ giá đang và sẽ còn gay gắt hơn. Mỹ, Nhật, châu Âu đang ép Trung Quốc phải hạ giá đồng Nhân dân tệ tới mức 40% với những đe dọa từ cả phía chính phủ hành pháp lẫn lập pháp. Trung Quốc đã phản đối kịch liệt, cuối cùng phải đầu dự và ngày 21/7/2005, đã phải nâng giá đồng Nhân dân tệ lên 2,1%, mức nâng giá này còn quá nhẹ so với yêu cầu của các đối tác, chắc chắn họ sẽ chưa hài lòng, và tranh chấp còn tiếp tục.

Chính vì tỷ giá có tầm quan trọng như vậy, nên nó đã luôn là một trong các nội dung thảo luận chính của các Hội nghị G7 và nay là G8... Đây là một bài học thực tế cho chính sách tỷ giá của Việt Nam.

5. Những dự cảm lo ngại đã không còn

Trước khi gia nhập WTO, nhiều học giả của Trung Quốc và thế giới đã cho rằng hai lĩnh vực dễ bị tác động tiêu cực là nông nghiệp và công nghiệp ô tô, vì giá cả của những hàng hoá ở hai lĩnh vực này đều cao hơn giá thế giới, và cũng là hai lĩnh vực được bảo hộ cao nhất, nhưng sau 4 năm gia nhập WTO, tình hình đã diễn ra không hẳn như vậy.

Về nông nghiệp. Nhiều người đã cho rằng nền nông nghiệp Trung Quốc có năng suất thấp, kỹ thuật thô sơ, sẽ không thể cạnh tranh được với các nhà sản xuất nông nghiệp hiện đại của Mỹ, Úc, Canada và Châu Âu với những trang trại khổng lồ được hiện đại hoá có năng suất cao, và đây là lĩnh vực dễ có rủi ro.

Chính phủ Trung Quốc đã lo ngại về điều này, nên khi thương thuyết gia nhập WTO, Trung Quốc đòi tư cách của nước đang phát triển để hưởng mức tài trợ cao của WTO với mức 8,5% tổng sản lượng nông phẩm được tài trợ, tuy trên thực tế chính phủ Trung Quốc chưa tài trợ bao nhiêu cho nông dân.

Một nghiên cứu của WB đã khảo sát 84.000 hộ gia đình Trung Quốc, thì thu nhập của các hộ gia đình nông thôn nói chung đã giảm 0,7% nếu tính theo lượng tiêu

dùng, mức sống của những hộ gia đình nông thôn nghèo nhất... giảm tới 6%, do thu nhập giảm, giá hàng tiêu dùng tăng. Theo các thống kê chính thức của Trung Quốc, thì số người nghèo đã tăng trở lại từ 28,2 triệu người trước khi gia nhập WTO lên 29 triệu người (2003). Tình hình này buộc Chính phủ Trung Quốc đã thực thi một số biện pháp: giảm thuế nông nghiệp đến 2006 sẽ bãi hoàn toàn, ổn định giá nông phẩm, tiếp tục tài trợ trực tiếp cho nông dân, giữ mục tiêu tăng thu nhập 5% cho nông dân hàng năm. Năm 2004 Trung Quốc đã tài trợ trực tiếp cho nông dân 5,4 tỷ USD, và so với năm 2003, thu nhập đầu người ở nông thôn đã tăng 6,8%.

Cho đến nay, quốc sách của Trung Quốc vẫn là "tự túc lương thực", đảm bảo an toàn lương thực" giống như thời kỳ đóng cửa. Tuy nhiên đã xuất hiện một xu hướng mới - khai thác những lợi thế cạnh tranh của Trung Quốc để phát triển những ngành cần ít đất, nhiều lao động, hợp với điều kiện Trung Quốc, có khả năng cạnh tranh cao trên trường quốc tế. Ví dụ: ngũ cốc năm 1995 còn chiếm 3/4 diện tích trồng trọt, nay còn 2/3, do vậy Trung Quốc đã phải tăng nhập khẩu từ 4 triệu tấn 1998 lên tới 21 triệu tấn đầu nành năm 2003. Trung Quốc đã là nước sản xuất lớn của thế giới về thịt heo (46% sản lượng thế giới), bông sợi (24%), về lê (70%), táo (48%), đào (32%) cà chua (30%).

Năm 2003, giá trị rau xuất khẩu của Trung Quốc đã tăng 43%, quả 80%, hiện đang dẫn đầu thế giới về xuất khẩu rau khô, rau đông lạnh, nấm chế biến, tỏi và quả đóng hộp, dẫn đầu về xuất khẩu thủy hải sản.

Những dấu hiệu mới trên đây cho thấy Trung Quốc có thể trở thành "nông trại của thế giới", như một số người dự báo, dưới tác động của thương mại thế giới sau khi gia nhập WTO. Như vậy trong cái khó đã lộ cái khôn. Nếu Trung Quốc vẫn đi theo con đường "tự túc lương thực", thì đã gặp không ít khó khăn và rủi ro, nhưng gia nhập WTO đã mở ra một con đường phát triển mới của nông nghiệp Trung Quốc - con đường hội nhập quốc tế.

Về công nghiệp ô tô

Trước khi gia nhập WTO, người ta đã dự báo những ngành "nạn nhân" đầu tiên sẽ là công nghiệp ô tô, vì các công ty lớn của phương Tây sẽ ồa vào, chiếm hết thị trường, bóp chết ngành công nghiệp ô tô non kém của Trung Quốc, dù đã được nuôi dưỡng hết sức.

Điều bất ngờ đã xảy ra chỉ sau 7 tháng gia nhập WTO: cú sốc lại giành cho các công ty nước ngoài, bị hai công ty nhỏ ít tên tuổi của Trung Quốc vượt qua. Bán chạy nhất trong năm 2002 là hai hãng xe nội địa Chery và Merrie, chứ không phải là Volkswagen hay Toyota. Trong

4 tháng đầu năm 2002 mức tăng trưởng của Volkswagen chỉ là 16%, trong khi Chery là 305%.

Những yếu tố làm nên điều bất ngờ đó là: sự năng động của các công ty Trung Quốc; Nhà nước Trung Quốc hỗ trợ; sản xuất phụ tùng linh kiện nội địa với chi phí thấp phát triển do các công ty nước ngoài đã xây dựng; sự chuyển giao công nghệ từ các công ty nước ngoài, điều đặc biệt đáng lưu ý là hệ thống đường cao tốc và các cơ sở hạ tầng liên quan đến công nghiệp ô tô đã được Trung Quốc tập trung đầu tư phát triển trước đó. Năm 2003, Trung Quốc đã xuất khẩu 3,5 triệu xe ô tô. Năm 2004 đã sản xuất 5,07 triệu xe ô tô so với 5,57 triệu chiếc ở Đức và Trung Quốc có tham vọng vượt qua Đức trong năm 2005.

Trong điều kiện đó các công ty nước ngoài đáng ra phải e ngại đầu tư vào Trung Quốc, nhưng ngược lại họ vẫn tiếp tục đầu tư ào ạt hơn vào Trung Quốc, và còn ưu tiên chuyển giao công nghệ cho các đối tác liên doanh và các công ty cung ứng nội địa. Lý do chính là quy mô của thị trường Trung Quốc quá lớn, mức tăng tiêu thụ ô tô cao đủ sức hấp dẫn họ bất kể rủi ro.

Vậy là mối lo của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO đã được chuyển cho các công ty nước ngoài.

6. Ngay sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc tiếp tục khai mở thị trường bên ngoài

Trung Quốc ngay sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, đã bắt tay vào việc đàm phán ký kết các Hiệp nghị thương mại tự do song phương (FTA). Trước hết là với ASEAN.

Tháng 11/2004 FTA giữa Trung Quốc và ASEAN đã được ký kết. Trung Quốc đã thu được những lợi ích lớn từ Hiệp nghị này: được ASEAN công nhận tư cách một nền kinh tế thị trường, mở rộng hơn thị phần của Trung Quốc ở các nước ASEAN, giữ được sự ổn định trong khu vực và gia tăng ảnh hưởng... các nước ASEAN cũng có những mối lợi tương tự tuy mức độ có khác nhau tùy theo từng nước.

Trung Quốc còn đưa ra nhiều ý tưởng về FTA với Nhật, với Hàn Quốc, với Ấn Độ, thành lập FTA giữa Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, tiến tới thành lập Cộng đồng kinh tế Đông Á, thành lập FTA trong phạm vi khối Thượng Hải giữa Trung Quốc với một số nước Trung Á và Nga...

Nói chung ý tưởng khai mở thị trường nước ngoài của Trung Quốc rất mạnh mẽ, không chỉ thông qua các FTA, mà còn thông qua việc việc xuất khẩu vốn ra

ngoài. Cho đến 2003 Trung Quốc đã đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khoảng 35 tỷ USD ở hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trung Quốc đã thực hiện chủ trương mua lại các công ty và thương hiệu nước ngoài như mua công ty Thompson của Pháp, mua dây chuyền sản xuất máy vi tính (PC) của IBM để trở thành nhà sản xuất PC lớn thứ ba thế giới v.v...

Thị trường Trung Quốc 1,3 tỷ người có sức thôi miên tất cả các công ty và lãnh đạo mọi quốc gia. Trung Quốc muốn xác lập các chuẩn riêng của mình về kỹ thuật, về thương hiệu, để rồi lấy số đông áp đặt chuẩn của mình cho cả thế giới. Từ năm 2001, Trung Quốc đã là thị trường máy di động lớn nhất thế giới với 145 triệu người sử dụng, và mạng lưới điện thoại cố định lớn thứ nhì sau Mỹ... Trung Quốc chỉ cần buộc các công ty nhà nước và bộ máy hành chính (40%), phải chuyển sang sử dụng phần mềm miễn phí của hệ thống Asiamex của công ty Redflag Software, thì một chuẩn mới ra đời, đầu tiên cho cả Trung Quốc, sau đó cho châu Á rồi đến nơi khác. Đây cũng chính là lý do vì sao nhiều công ty danh tiếng nước ngoài ào ạt đầu tư vào Trung Quốc, đưa các trung tâm nghiên cứu vào, không chỉ vì giá nhân công rẻ, mà quan trọng hơn là tranh giành lấy các "chuẩn kỹ thuật" để buộc thiên hạ phải theo.

Các công ty xuyên quốc gia, các chính phủ muốn xông vào thị trường Trung Quốc, họ phải mở cửa thị trường của họ, do vậy thị trường 1,3 tỷ dân tăng trưởng cao là một điều kiện vô cùng thuận lợi để Trung Quốc có thể khai mở thị trường thiên hạ.

Có thể nói Trung Quốc hiện đang dương cao ngọn cờ tự do hoá thương mại và hội nhập quốc tế trong khu vực.

7. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực phát triển cao.

Một yếu tố quyết định sự thành công của công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO đó là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trung Quốc đã đầu tư cao cho hệ thống giáo dục trong nhiều năm, kết quả là hiện mỗi năm, Trung Quốc có 1/2 triệu chuyên gia và kỹ sư tốt nghiệp đại học. Đồng thời, Trung Quốc đã rất chú trọng đào tạo một tầng lớp chuyên gia ưu tú, Trung Quốc đã chi nhiều tiền cho việc hiện đại hoá cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng giảng dạy dù chỉ cho một số ít trường. Đại học Phúc Đán gần Thượng Hải đã được tập trung đầu tư với tham vọng sánh kịp với các đại học Berkeley (Mỹ) và Cambridge (Anh) về cơ sở hạ tầng kỹ thuật với nhiều thầy dạy đã được mời từ nước ngoài.

Du nhập các nhà quản lý, nghiên cứu và đào tạo từ nước ngoài hiện cũng đang là một quốc sách của Trung Quốc. Giám đốc đại học Phúc Đán là một giáo sư Bang Texas của Mỹ. Giám đốc nhiều viện nghiên cứu sinh học, tin học... là người nước ngoài với mức lương Trung Quốc trả rất cao (100- 120 ngàn USD năm). Lương của các giáo sư Trung Quốc cũng đã được tăng khoảng 10- 20 lần so với cách đây 10 năm.

Hàng năm Trung Quốc còn cho hàng trăm nghìn học sinh đi du học ở Âu- Mỹ. Hiện có tới 140 ngàn sinh viên Trung Quốc học tại các Đại học Mỹ và khoảng 70.000 tại Châu Âu, và hàng năm có khoảng 150.000 người trở về Trung Quốc làm việc.

Trung Quốc đã cho phép các trí thức Trung Quốc ở nước ngoài và cả các công ty nước ngoài được phép thành lập các trung tâm nghiên cứu tại Trung Quốc. Chỉ trong lĩnh vực viễn thông và tin học đã có 223 trung tâm nghiên cứu như vậy được thành lập từ 1990 đến 2002.

Chính sách đào tạo, sử dụng và thu dụng nhân tài hiện nay của Trung Quốc đã khác về căn bản so với trước, và có thể nói là đã đi trước nhiều quốc gia trong khu vực.

8. Một số khuyến nghị

A. Không nên quá quan ngại với những cam kết hạ thấp hàng rào bảo hộ và mở cửa các lĩnh vực dịch vụ với WTO.

Trên thực tế đã có một số nước như Bungari khi đàm phán gia nhập WTO đã chấp nhận cả gói yêu cầu của các nước thành viên WTO, mà hầu như không có đàm phán. Trung Quốc tuy đàm phán kéo dài tới 15 năm, nhưng Trung Quốc đã hầu như không đạt được những yêu cầu của mình, mà ngày càng phải chấp nhận những đòi hỏi cam kết cao hơn.

Hơn nữa, ngay trong các nguyên tắc của WTO cũng có những điều khoản cho phép nước mới gia nhập có thể kéo dài thời hạn thực hiện cam kết, nếu việc thực hiện những cam kết đó gây ra những xáo trộn về xã hội.

Thực tế của Trung Quốc cho thấy Trung Quốc khi gặp rắc rối đã áp dụng những giải pháp thay thế. Do vậy, Việt Nam hoàn toàn có thể rút ngắn thời gian đàm phán hơn, có thể chấp nhận yêu cầu của các đối tác đàm phán. Khi thực hiện nếu có vấn đề, Việt Nam có thể áp dụng các giải pháp thay thế như Trung Quốc đã làm.

B. Vấn đề tỷ giá

Trong điều kiện Mỹ đã tăng lãi suất và đang tiếp tục tăng lãi suất, giá Việt Nam đồng (VND) đã bị đẩy lên cao,

thâm hụt thương mại lớn, Việt Nam cần có ngay những giải pháp hạn chế mức tăng giá VND. Những giải pháp này có thể là:

- Nới rộng biên độ dao động của tỷ giá, có lộ trình cụ thể bãi bỏ biên độ này;

- Giảm bớt sự can thiệp vào tỷ giá bằng các biện pháp kỹ thuật, hành chính.

- Áp dụng nhiều hơn các giải pháp kinh tế để điều chỉnh tỷ giá.

Cố gắng đưa giá VND về mức thấp hơn giá thực của VND. Vì mức giá cao của VND hiện đang là cơ hội để các nguồn lực của Việt Nam chạy ra bên ngoài thông qua các kênh thương mại và đầu tư.

C. Vấn đề tranh chấp thương mại

- Cần thành lập các cơ quan nghiên cứu sâu và cụ thể hơn về các tranh chấp thương mại và các phương án xử lý, để tư vấn cho các doanh nghiệp khi bị kiện, hoặc muốn khởi kiện.

- Cần nghiên cứu sớm thành lập các toà án quốc tế tại ít nhất 3 vùng kinh tế trọng điểm để có thể xử các vụ tranh chấp thương mại ngay tại Việt Nam, không phải ở nước khác, giảm các chi phí, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam.

- Cần sớm thành lập viện nghiên cứu về công pháp quốc tế, giúp Nhà nước thẩm định các văn bản sửa đổi luật pháp theo cam kết quốc tế, và tư vấn về các vấn đề pháp lý quốc tế.

D. Tính tới các phương án khai mở thị trường bên ngoài ngay sau khi gia nhập WTO.

- Nghiên cứu xác định ngay các đối tác có thể sớm đàm phán, ký Hiệp nghị tự do thương mại song phương: Mỹ, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc...

- Nghiên cứu phương án tận dụng những lợi thế của AFTA, của khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc.

- Nghiên cứu khả năng hình thành Cộng đồng kinh tế Đông á và sự đóng góp, tham gia của Việt Nam.

Đ. Vấn đề đào tạo thu dụng nguồn nhân lực chất lượng cao

- Nghiên cứu sớm xây dựng một số đại học quốc gia hàng đầu có tầm cỡ quốc tế.

- Gia tăng đầu tư phát triển vài trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có thể tại các Đại học Quốc gia và Đại học Bách khoa ngang tầm khu vực.

- Cho phép một số đại học nước ngoài có tầm cỡ mở chi nhánh đào tạo tại Việt Nam.

- Sớm có chính sách nhập khẩu lao động có kỹ năng, chất lượng cao.

- Có chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với các chuyên gia cao cấp tại Việt Nam.

- Sớm nghiên cứu đổi mới hệ thống đào tạo ở các trường Đảng, trường quản lý hành chính quốc gia.

E. Cải cách chính phủ và công ty

Để đáp ứng yêu cầu của việc thực hiện các cam kết với WTO, cải cách chính phủ Việt Nam, trước hết, phải tập trung vào *việc hoàn thiện thể chế*, đây là khâu có ý nghĩa quyết định. Trong thời gian trước mắt, những thể chế quan trọng nhất phải tập trung hoàn thiện có thể là: những thể chế có liên quan tới những cam kết WTO và các cam kết quốc tế khác, những thể chế hoàn thiện các loại thị trường trong nước, những thể chế phát triển các tổ chức xã hội đa dạng và những thể chế phát triển nền dân chủ hiện đại.

Cải cách chính phủ còn phải theo hướng giảm bớt và rút khỏi điều tiết vi mô, gia tăng điều tiết vĩ mô, tập trung vào việc điều hành các quan hệ quốc tế; giảm dần can thiệp vào việc phân bổ các nguồn lực chuyển dần chức năng này cho thị trường; tập trung hơn vào việc phát triển các sự nghiệp công, giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

Cổ phần hoá các công ty nhà nước phải được đẩy mạnh theo hướng: buộc tất cả các tổng công ty, các công ty của nhà nước phải lưu động vốn trên thị trường chứng khoán bằng cách bán các trái phiếu, do vậy phải công khai hoá tài chính; trừ một số ít công ty trong các lĩnh vực an ninh quốc gia, tất cả các công ty nhà nước khác phải được cổ phần hoá; các công ty làm ăn thua lỗ kéo dài phải giải thể.

Bãi bỏ mọi sự phân biệt đối xử đối với các loại công ty, nghiên cứu soạn thảo một chương trình chuyển các công ty quốc phòng và an ninh thành các công ty dân sự trừ một vài lĩnh vực thật sự cần thiết phải giữ lại.

Khuyến khích phát triển mạnh mẽ các công ty tư nhân trong và ngoài nước, cho phép các công ty này được mua các cổ phiếu, trái phiếu của các công ty nhà nước không có hạn chế

Kết luận:

Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO đến nay tuy thời gian chưa nhiều, nhưng những tác động tích cực tới tình hình kinh tế - xã hội của Trung Quốc là quá rõ ràng. Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện những cải cách mạnh mẽ thích ứng với tình hình một cách năng động, các quốc gia kể cả các cường quốc đang chịu tác động mạnh của việc

Trung Quốc gia nhập WTO không chỉ về thị trường mà cả về đầu tư. Bài học lớn nhất có thể rút ra ở đây là kiên trì phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, tiến cùng thời đại. Dù Trung Quốc có thể đã áp dụng không ít giải pháp phi thị trường, hay bảo hộ sản xuất trong nước, nhưng đó chỉ là những biện pháp tình thế nhằm tiến tới kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, chứ không phải là ngược lại. Phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đã và đang là một đại lộ phát triển tiến bộ của mọi quốc gia, không chỉ riêng Trung Quốc. Xa rời đại lộ phát triển này, chắc chắn sẽ rơi vào tụt hậu.

PHỤ LỤC :

“Kỳ tích” của kinh tế trung quốc sẽ gặp phải ba thách thức và bốn cạm bẫy lớn

Nguồn: China Economic Information Network, 004/09/21

Ngày 18 tháng 9, trong một loạt hoạt động chúc mừng tròn 10 năm thành lập Trung tâm nghiên cứu kinh tế Trung Quốc thuộc Đại học Bắc Kinh, tại giảng đường Bách Niên của Bắc Đại đã diễn ra một buổi tranh cãi về chuyên đề thách thức và cơ hội đối với nền kinh tế Trung Quốc trong tương lai đã gây được sự chú ý của mọi người. Tham gia buổi tranh luận này có Pangang, Haiwen, Linyifu, zhangweiying, Yigang, Zhouqien và nhiều nhà kinh tế khác, họ lần lượt phát biểu quan điểm của mỗi người. Tất cả những người tham dự đều có nhận định chung rằng trong tương lai dài, kinh tế Trung Quốc vẫn duy trì tăng trưởng khá nhanh, và “kỳ tích Trung Quốc” vẫn được duy trì, nhưng cần chú ý đến những thách thức và cạm bẫy.

“Kỳ tích Trung Quốc” sẽ vẫn còn trong tương lai

Giáo sư Linyifu, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu kinh tế Trung Quốc thuộc Bắc Đại rất lạc quan về tương lai của kinh tế Trung Quốc. Trung Quốc chỉ cần lợi dụng tốt các ưu thế phát triển, như sự phát triển lợi thế so sánh, thì nền kinh tế vẫn có thể tăng trưởng nhanh trong vòng 20 đến 30 năm, chậm nhất đến năm 2030, quy mô tổng thể của nền kinh tế có thể đạt đến mức của Mỹ, và sau đó vượt qua Mỹ.

Trợ lý thống đốc ngân hàng Nhân Dân Trung Quốc, Ông Yigang đã đưa ra một đánh giá lạc quan về con đường tăng trưởng nhanh nhất trong vòng 30 năm của thế kỷ này: 10 năm đầu (2000 - 2010) tăng trưởng bình quân GDP đạt 7%, 10 năm tiếp theo (2010 - 2020) đạt 6%, và 10 năm cuối cùng (2020 - 2030) đạt 5%. Ông cũng nói rằng nếu như chúng ta có được tỷ lệ tăng trưởng nhanh như vậy, thì sự phát triển của Trung Quốc sẽ được nâng lên một tầm lớn hơn.

Trợ lý hiệu trưởng của Trường Bắc Đại, kiêm phó giám đốc Trung tâm nghiên cứu kinh tế Trung Quốc thuộc Bắc Đại, ông Haiwen cũng có quan điểm rất lạc quan như vậy. Ông cho rằng, 15 năm quá độ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO là những năm cực kỳ quan trọng đối với công cuộc cải cách thể chế của Trung Quốc. Trong 15 năm tới kinh tế Trung Quốc sẽ tăng trưởng rất nhanh, dự đoán duy trì ở mức 7-8%. Rất nhiều các

chuyên gia nước ngoài đặt câu hỏi liệu kinh tế Trung Quốc tăng trưởng cao như vậy có thể duy trì được bao lâu, liệu “kỳ tích Trung Quốc” có còn tiếp tục được duy trì hay không, ông Haiwen bày tỏ rất lạc quan về vấn đề này. Ông phân tích rằng kỳ tích của Trung Quốc hiện nay có những điểm khác so với những kỳ tích của Hàn Quốc, Nhật Bản và bốn con rồng Châu Á tạo ra “kỳ tích Đông Á” trước đây.

Thứ nhất, nhìn từ góc độ trong nước, tài nguyên của Trung Quốc phong phú hơn rất nhiều so với các quốc gia và khu vực khác như Hàn Quốc và Nhật Bản, đặc biệt là nguồn nhân lực. Mặc dù giá thành hiện nay đang tăng, nhưng nhìn chung, Trung Quốc có một thị trường lao động rất lớn. Trong vòng 15 năm tới, Trung Quốc sẽ vẫn phát triển theo kiểu dựa vào lao động là chính, bao gồm cả các ngành dịch vụ.

Thứ hai, nguồn tài nguyên đang cạn kiệt, và đây là điểm chủ yếu của Trung Quốc, nhưng lại khác so với Hàn Quốc và Nhật Bản trước đây. Khi đó, Hàn Quốc và Nhật bản chủ yếu là dựa vào việc xây dựng thể chế cho riêng họ mà không phải là một xã hội mở. Nhưng Trung Quốc hiện nay, nhìn từ góc độ trong nước hay quốc tế là một xã hội rất mở, và việc Trung Quốc thiếu nguồn tài nguyên có thể giải quyết thông qua nhập khẩu. Mặc dù cải cách vẫn chưa hẳn tốt, nhưng cải cách sẽ còn tiếp tục, đây chính là niềm hy vọng và sự khích lệ, và thông qua

cải cách để nâng cao hiệu quả sử dụng. Trên bình diện quốc tế, quan niệm về hình thái ý thức trước đây đã chuyển thành mối quan tâm đối với an ninh quốc gia, điều này mang lại cho Trung Quốc càng nhiều cơ hội. Vì vậy, ông rất lạc quan cho rằng, Trung Quốc trong vòng 15 năm tới có cơ hội tiến nhanh vào danh sách các nước phát triển mức trung bình.

Không thể coi nhẹ ba cơ hội và bốn cạm bẫy

Mặc dù Trung Quốc có những cơ hội phát triển, viễn cảnh rất lạc quan, nhưng chúng ta phải hết sức cảnh giác trước những thách thức trong tương lai. Ông Yigang cho rằng có ba thách thức chính gặp phải trong việc Trung Quốc thực hiện con đường phát triển.

Thứ nhất là sự hạn chế nguồn tài nguyên, các loại nguyên liệu như khoáng sản, năng lượng, bao gồm cả nguồn tài nguyên nước, đều rất căng thẳng. Hiện nay về cơ bản hơn một nửa nguồn thép, khoáng sản, đá là dựa vào nhập khẩu, và nhập khẩu dầu thô đạt 100 triệu tấn, vượt qua Nhật Bản, sau Mỹ.

Thứ hai là khoảng cách giàu nghèo. Hiện nay có rất nhiều nhà kinh tế cho rằng khoảng cách giàu nghèo ở Trung Quốc rất lớn, hệ số Gini của Trung Quốc đã đạt 0,45. Ông Yigang cho rằng Trung Quốc cần phải coi trọng vấn đề này, nhưng sự khác biệt chính hiện nay của Trung Quốc chủ yếu là sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, mà sự khác biệt này

chủ yếu thể hiện ở chỗ các yếu tố của thành thị đã đồng tiền hoá, nhưng ở nông thôn thì vẫn chưa. Nếu tính theo sức mua và chất lượng cuộc sống ở nông thôn, khoảng cách giàu nghèo trên thực tế không phải quá lớn, hệ số Gini cũng không cao như vậy.

Thứ ba là giáo dục. Ông cho rằng, Trung Quốc có lịch sử trên dưới 5.000 năm, nhưng những người hiểu thấu về lịch sử của đất nước mình lại chỉ đếm trên đầu ngón tay, đa số dân không hiểu gì về nền văn minh của nước mình. Nếu không phổ cập văn hoá cho đại đa số người dân, thì cái nền văn minh này rất dễ đổ vỡ.

Trợ lý trưởng Bắc Đại, ông Zhangweiyang cho vòng trong 20 năm tới có thể thách thức nhiều hơn cơ hội. Lý do ông đưa ra là các nguồn tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đang có sự thay đổi quan trọng: trước đây dựa vào nguồn tài nguyên dồi dào, giờ chuyển sang nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhưng để có thể thực hiện được sự chuyển biến này, các doanh nghiệp của Trung Quốc gặp phải không ít thách thức. Giả sử các doanh nghiệp của Trung Quốc không thể đáp ứng được những thách thức ấy, thì sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong tương lai rất đáng lo ngại. Đồng thời, ông Zhang cũng lo lắng về giá cả lao động hiện nay đang biến đổi theo sự hình thành của thị trường lao động toàn cầu hoá, đặc biệt là thị trường lao động có

tố chất cao trở thành toàn cầu hoá, thì ưu thế lao động của Trung Quốc sẽ mất đi, cho nên Trung Quốc phải tính đến chuyện này, ngay cả khi nâng cao năng suất lao động. Ông Linyifu cảnh báo rằng trong quá trình cải cách và phát triển, cần chú ý đến bốn cạm bẫy.

Thứ nhất, dục tốc tắc bất đạt. Ông nói đến điều này chủ yếu là để thực hiện chiến lược đuổi vượt, chính phủ dùng rất nhiều các thủ đoạn bóp méo, chẳng hạn như bảo vệ hỗ trợ cho một số doanh nghiệp làm ăn kém, phát triển các ngành công nghiệp không có lợi thế cạnh tranh, làm cho hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên rất thấp.

Thứ hai, giải pháp không có hiệu quả hoặc không có giải pháp thiết thực. Ông nói, trước cải cách, chính phủ đã thực hiện chiến lược đuổi vượt, và đã bị bóp méo đi rất nhiều. Khi muốn xoá bỏ sự bóp méo này, chúng ta quên đi mất một điều rằng sự bóp méo này là nội sinh. Ngọn lửa phía dưới chưa được dập tắt, đã lo dập khói phía trên.

Thứ ba, bụng dạ tốt nhưng lại đi làm việc xấu. Ông nói môi trường ngày nay của chúng ta còn tồi tệ hơn môi trường của Mỹ trước đây, chúng ta đang gặp phải rất nhiều yếu tố bên ngoài không có lợi. Trong tình hình này, chủ nghĩa dân chủ sẽ nổi lên, xem ra có vẻ yêu nước, nhưng có thể làm cho Trung Quốc mất đi cơ hội dùng lợi thế so sánh để phát triển kinh tế.

Thứ tư, đơn giản dùng các lý luận của nước ngoài kết hợp với thực tế của Trung Quốc. Trung Quốc là nước đang phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi, thể chế và cơ cấu kinh tế khác với các nước phát triển, chắc chắn sẽ phạm phải rất nhiều lỗi, khi đó không phải thúc đẩy công cuộc cải cách của Trung Quốc mà là hại chính mình.

Giáo sư Trung tâm viện nghiên cứu kinh tế Trung Quốc thuộc Bắc Đại, ông Zhouqiren cho rằng sau cải cách mở cửa, giá thành giảm xuống đã tạo điều kiện tốt cho sự phát triển kinh tế Trung Quốc, nhưng hiện nay Trung Quốc đang phải đối mặt với thách thức của các thực thể kinh tế như Nga, Ấn Độ, thậm chí cả Việt Nam đang không ngừng đẩy nhanh tốc độ cải cách, nếu như giá thành của chúng ta không tiếp tục giảm, bao gồm các loại giá cả trong đó có giá thành lực lượng lao động lao động đang tăng, thì triển vọng phát triển của Trung Quốc sẽ trở thành một biến số.

Viện trưởng viện nghiên cứu kinh tế quốc dân quỹ cải cách Trung Quốc, ông Pangang cho rằng nền kinh tế của Trung Quốc trong mấy thập niên tới có thể duy trì được sự phát triển nhanh hay không, chủ yếu ở việc Trung Quốc có bị ảnh hưởng do dao động của nền kinh tế hay không. Hiện nay Trung Quốc lại đang phải trải qua một kinh nghiệm dao động nữa, trong đó có một nhân tố quan trọng là hiện nay các chính

quyền địa phương đều nóng lòng có thể phê duyệt chuyển các mảnh đất có trong tay cho các dự án trong thời gian nắm quyền, làm tất cả những công việc sẽ làm trong 20 năm tới trong một nhiệm kỳ. Nguyên nhân căn bản là chính quyền địa phương không phải là một thực thể kinh tế đứng ra chịu lỗ lãi, trong các quyết sách của họ, trong việc cung cấp các hàng hóa công cộng, đại diện lợi ích của thể hệ sau bao gồm lợi ích của nhân dân, lợi ích của người đi vay, và chủ nợ, thậm chí là lợi ích của chính quyền khoá sau, họ thiếu mất tính đại diện trong thể chế hiện nay. Ông Pangang cho rằng chỉ có chủ thể các loại lợi ích trong các hoạt động kinh tế mới có được sự cân bằng mới, mới có thể làm cho kinh tế phát triển lâu dài.

Người dịch: Nguyễn Đăng Hoàn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản tin ngoại thương Nga (BIKJ) các số từ tháng 1 đến tháng 4/2005
2. China Daily, 10/2004
3. Chi Tinh. Bảo hộ mậu dịch, cho phép gia nhập thị trường và sức cạnh tranh nông sản. T/c Vấn đề thương mại quốc tế 2/2204
4. Dư Quảng Châu. Báo cáo tình hình Trung Quốc từ khi gia nhập WTO đến nay. Trích trong Thạch Quảng Sinh chủ biên (2004). Nền kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO. Bắc Kinh. NXB Liên hiệp công thương Trung Hoa.
5. E.Pivovarova. Đánh giá thiết thực tình hình kinh tế – xã hội hiện nay của CHND Trung Hoa. T/c Những vấn đề Viễn Đông số 1/2005.
6. Hale, Davi. Trung Quốc khao khát tăng trưởng. National Interest, 08849382, Summer 2004, Issue 76
7. <http://www.finance.cina.com>
8. <http://www.finance.cina.com.công nghiệp>.

9. <http://www.mofcom.gov.cn> công nghiệp
10. Kazi M. Matin; Sarath Rajapatirana và Prema-Chandra Athokorala (2001) Việt Nam: đẩy mạnh đổi mới để tăng trưởng xuất khẩu. Bản thảo cho “Diễn đàn Việt Nam: sẵn sàng gia nhập WTO”.
11. M.Titarenko. ý nghĩa quốc tế của kinh nghiệm hiện đại hoá Trung Quốc.T/c Những vấn đề Viễn Đông số 5/2004.
12. Nền kinh tế Trung Quốc trong đầu thế kỷ XXI, Bắc Kinh,2001
13. Sách tra cứu ngắn gọn về các bộ khi Trung Quốc gia nhập WTO. Bắc Kinh, 2004.
14. Sách tra cứu ngắn gọn về các bộ khi Trung Quốc gia nhập WTO. Bắc Kinh,2003
15. Sự gia nhập vào WTO và các quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc. Chendu, 2001, tr.25-29; Chuzungo szjazu WTO.
16. Thông tin mới về tình hình Đông á của Ngân hàng thế giới, tháng 4 năm 2003: Viễn cảnh sau những khủng hoảng gần
17. Thời báo kinh tế Sài Gòn 30.6.2005
18. Tình hình kinh tế, TTXVN 30/6/05
19. TTXVN. Bản tin kinh tế các số từ tháng 1 đến tháng 6/2005.

20. TTXVN. Bản tin tham khảo đặc biệt các số từ tháng 1 đến tháng 6/2005.
21. Võ Đại Lực (2004). Trung Quốc gia nhập WTO - những nhận xét. T/c Những vấn đề kinh tế thế giới 4/2004.
22. Võ Đại Lực chủ biên (2004). Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mại thế giới: Thời cơ và thách thức. NXB Khoa học xã hội.
23. www.mii.gov.cn công nghiệp
24. www.uschina.org.
25. Vương Trung Minh, Trung Quốc gia nhập WTO, NXB Lao Động, 2004
26. Nguyễn Thành Phát, Cải cách hoạt động của Chính Phủ Trung Quốc sau khi gia nhập WTO, tài liệu dịch, Viện KT và CTTG.
27. Trì Phúc Lâm, China's Economic transition: Progress, Challenges and Objectives, Báo cáo tại Hội nghị Chính Sách các nền kinh tế chuyển đổi, 31/5-1/6,2004, Hà Nội.
28. Vu Cát, Giám sát tài sản công của doanh nghiệp Trung Quốc, B/C tại Viện QLKTTW 9/3/2005
29. David Hale, China Takes off, Foforeign Affairs Vol 82, Nov-Dec.2003, No 6,

30. WB 2004, Peter Nolan, Cải cách mở cửa của Trung Quốc, Viện quản lý Judge, Đại học Cambrige.
 31. Economic Intergration of East Asia Trends challenges and Opportunnities, ADB 11/2004.
 32. Barry Naughton, Changing the rules of the game: Macroeconomic Recontol and struggle for the Wealth and Power. Naughton, China Leadership Monitor, No 12, 2004.
 33. Andrew Sheng, Xiao Geng, Wang Yuan, Property Rights and “original Sin” in China: Transation costs, Wealth creation, and property Rights Infastructure, Paper presented at Stanford Center for International Development Conference: “China’s policy Reform: Progress and Challenges”, Stanford University 14-15/10/2004.
 34. WTO news: Speeches – Dr. Supachai, (2.12.2004) “China and The WTO: challenges and Opportunities for the Future”.
- http://www.wto.org/english/news_e/spsp32_e.htm
35. Deckers, Wolfgang, China, Globalization and the World Trade Organization, Journal of Contemporary Asia, 1.1.2004. Referece Update September 2004, article 2 – Tài liệu của Phòng thông tin, ĐSQ Mỹ tại Hà Nội.

36. George J. Gilboy, The Myth Behind China's Miracle, Foreign Affairs July/August 2004, Page 33-48.
37. Trung Quốc sau 3 năm gia nhập WTO, Kinh tế quốc tế 28/11/2004; "Quốc tế thương báo" (TQ0)
38. Lê Tiến Phúc, Thị trường trái phiếu Trung Quốc, TTPV LĐ số 11, 6/2004,
39. Chính sách phát triển kinh tế: Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc, tập I, II, III. NXB Giao thông vận tải. Hà Nội 2004.
40. Thẩm Lập Nhân (chủ biên), Xem xét toàn diện việc Trung Quốc gia nhập WTO, NXB Nhân dân Giang Tô, Nam Kinh 6/2000 (Tài liệu dịch của Viện kinh tế và Chính trị thế giới).
41. Tích cực lợi dụng quy định của WTO để bảo vệ lợi ích quốc gia, Tài liệu của Ban nghiên cứu WTO của Trung Quốc, Tạp chí Hướng dẫn kinh tế đối ngoại (TQ), tháng 5, 6/2003 (TL dịch).
42. Trung Quốc muốn được công nhận là nền kinh tế thị trường, Kinh tế quốc tế số 23/2004.
43. Peter Nolan, Trung Quốc trước ngã ba đường, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2005.

44. Đỗ Tiến Sâm (chủ biên): Trung Quốc gia nhập WTO. Kinh nghiệm với Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
45. Tuyển tập văn kiện Đại hội XVI ĐCS Trung Quốc, Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 2002.
46. Thân Trường Hữu: Quy tắc của WTO và đối sách của Trung Quốc, Nxb Phát triển Trung Quốc, Bắc Kinh, 2002.
47. Hồ Hoa Quân, Tạp chí Quản lý kinh tế (Trung Quốc), số 1-2003.
48. Mậu Đức Tài: Gia nhập WTO và việc hoàn thiện Luật Thương mại Trung Quốc, Tạp chí Vấn đề mậu dịch đối ngoại Trung Quốc năm 2005.
49. Viện nghiên cứu Hợp tác kinh tế mậu quốc tế Trung Quốc: Báo cáo tình hình mậu dịch đối ngoại Trung Quốc năm 2005.
50. Luật ngoại thương nước CHND Trung Hoa (Hội nghị lần thứ 8 Ủy ban thường vụ Quốc hội Trung Quốc khoá X thông qua ngày 6-4-2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2004.
51. Thông tấn xã Việt Nam. Tin tham khảo đặc biệt và Tin tham khảo chủ nhật. Các số năm 2004 và 6 tháng đầu năm 2005.

52. Tạp chí Ngoại thương, Bộ Thương mại. Các số năm 2004 và 6 tháng đầu năm 2005.
53. Tạp chí Quản lý kinh tế, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương số 1,2,3 năm 2005.
54. Đánh giá của Ủy ban quản lý chính sách thương mại. Mỹ ngày 18/9/2003
Myron A.Brilliant, Phó chủ tịch Châu Á, phòng thương mại Mỹ.
55. Cơ chế chống phá của Trung Quốc.
Aavid R. Grace; World trade 3/2003
56. Trung Quốc sau 4 năm gia nhập WTO. Đỗ Tuyết Khanh báo cáo, tại hội thảo hè tháng 7/2005 tại Đà Nẵng.
57. Trung Quốc “tù nhân” của đồng nhân dân tệ, Latribune ngày 30/5/2005.
58. Phương Tây trước sức mạnh đang lên của Trung Quốc, Jeffrey E. Garten, Bưu điện Giacacta, 13/6/2005.
59. Trung Quốc đang làm giới đầu tư Nhật lo sợ, “Asia Times”, 19/4/2005.
60. Những điểm mới về lý luận của Hội nghị Trung ương 3 Đảng cộng sản Trung Quốc, Nhiệm Huệ Văn, “Tin báo” số 31/10/2003.

61. Tình hình kinh tế xã hội Trung Quốc năm 2004, Thông báo của cục thống kê nhà nước Trung Quốc (Thông tấn xã Việt Nam, kinh tế quốc tế số 10/2005).
62. Mười chuyển biến lớn chức năng của chính phủ Trung Quốc sau khi gia nhập WTO, Du Diệm Quân, học báo Học viện hành chính Nam Kinh số 1/2003.
63. Những kết cấu chủ yếu của Trung Quốc sau năm thứ ba gia nhập WTO, Tạp chí tin tức Liễu Vọng số 2 ngày 12/1/2004.
64. Phân tích thực trạng chung về sự phát triển nông nghiệp Trung Quốc sau 2 năm gia nhập WTO, Diễn đàn Đông Nhạc, Học Viện Kinh tế đại học Sơn Đông, Tế Nam Trung Quốc, số 2, tháng 3/2004.

Nhà xuất bản Thế Giới

46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

ĐT: 84-4-8253841. Fax: 84-4-8269578. Email: thegioi@hn.vnn.vn

website: <http://www.thegioipublishers.com.vn>

**TRUNG QUỐC SAU KHI RA NHẬP WTO
THÀNH CÔNG VÀ THÁCH THỨC**

CHịu TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: **Ngọc Mạnh**

Kỹ thuật vi tính: **Nguyễn Thành**

Sửa bản in: **Tuấn Mạnh**

Trình bày bìa: **Nguyễn Thành**

In 500 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty Thăng Long Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 112_2006/CXB/5-16/ThG cấp ngày 23/5/2006 In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2006.